

## HOA NGHIÊM KINH THẨM HUYỀN KÝ

## QUYỂN 14

**Địa thứ tám là Bất Động Địa, có bảy môn giống như trước:**

Thứ nhất: Giải thích tên gọi: Tên gọi Bất Động cũng có ba nghĩa: Một: Dựa theo một nghĩa, Nhiếp Luận nói: “Bởi vì tất cả tướng có công dụng hiện hành không có thể lay động được, cho nên gọi là Bất Động Địa.” Vô Tánh và Thế Thân đều giải thích giống như vậy. Vô Tánh giải thích về ý rằng: “Trong Địa thứ bảy thì hành lay động mà tướng không lay động, trong Địa này thì hành và tướng đều không lay động.” Hai: Dựa theo hai nghĩa, kinh Kim Quang Minh nói: “Chánh tư duy về Vô tướng, tu đạt được tự tại, các phiền não hiện hành không có thể làm cho lay động, cho nên gọi là Bất Động.” Ba: Dựa theo ba nghĩa, luận Thành Duy Thức nói: “Bởi vì Trí Vô phân biệt tùy ý vận dụng nối tiếp nhau, cho nên Tướng-Dụng của phiền não không có thể lay động.” Lương Luận có ba nghĩa cũng giống như cách nói này. Kinh Giải Thâm Mật nói: “Dựa vào Vô tướng đạt được không có công dụng, ở trong các hành, không bị phiền não hiện rõ trước mắt làm cho lay động, cho nên gọi là Bất Động.” Luận Thập Trú nói: “Như Thiên ma, Phạm, Sa-môn, Bà-la-môn không có thể lay động được Nguyên ấy, cho nên gọi là Bất Động Địa.” Kinh Nhân Vương gọi là Đẳng Quán Địa.

Thứ hai: Ý đưa ra, cũng có ba nghĩa: 1) Ba Địa trước dựa vào giống như thế gian, bốn Địa sau dựa vào pháp Tam thừa, Địa thứ tám trở đi dựa vào Nhất thừa để hiển bày. Luận Trang Nghiêm giải thích về Địa thứ bảy rằng: Bởi vì gần với Nhất thừa. Lương Luận cũng nói Địa thứ tám trở lên cho là Nhất thừa. Giải thích rằng: Từ phần vị sai biệt của Tam thừa trước đây, tiến vào Nhất thừa, vì thế cho nên đưa ra. 2) Phần vị trước tuy có thể quán sát thuần về Vô tướng, mà cần phải có gia hạnh tác ý mới chứng được; nay Địa này thuần thực không cần gia hạnh, tùy ý vận dụng hiện rõ trước mắt, cho nên tiếp tục trình bày. 3) Trước bao gồm Phần đoạn, ở đây chỉ có Biến dịch, vì thế cho nên đưa ra.

Thứ ba: Chương đã lìa xa: Dựa vào Địa Luận thì lìa xa chương về

Vô tướng mà Hữu hành. Luận Duy Thức nói: “Dấy lên chướng về gia hạnh trong Vô tướng, nghĩa là một phần Câu sinh trong Sở tri chướng làm cho quán Vô tướng không tùy ý vận dụng khởi lên. Năm Địa trước quán về Hữu tướng thì nhiều mà quán về Vô tướng thì ít, ở Địa thứ sáu quán về Hữu tướng thì ít mà quán về Vô tướng thì nhiều, trong Địa thứ bảy hoàn toàn quán về Vô tướng tuy luôn luôn nối tiếp nhau mà có gia hạnh, bởi vì trong Vô tướng có gia hạnh cho nên chưa có thể tùy ý vận dụng hiện rõ Tướng và Độ. Chướng về gia hạnh như vậy vốn là đạo không có công dụng trong Địa thứ tám, nếu lúc có thể tiến vào Địa thứ tám thì có thể vĩnh viễn đoạn bỏ, vĩnh viễn đoạn bỏ chướng ấy cho nên đạt được hai tự tại. Vì vậy Địa thứ tám nói về đoạn bỏ hai ngu và thô nặng của nó: 1) Ngu về dấy lên công dụng đối với Vô tướng; 2) Ngu về tự tại đối với tướng. Nay ở trong tướng bởi vì không tự tại, cho nên ở đây cũng thâm nhiếp một phần tướng của Độ. Địa thứ tám trở lên hoàn toàn là đạo vô lậu tùy ý vận dụng khởi lên, phiền não của ba cõi vĩnh viễn không hiện hành, Sở tri chướng vi tế trong Thức thứ bảy hãy còn có thể hiện khởi, quả của trí thuộc Sinh Không vốn không trái với chướng ấy.” Giải thích rằng: Dựa vào Hộ Pháp Tông, ở trong Vô tướng có trí gia hạnh, Thể không phải là chướng, bởi vì tánh là thiện. Do chướng đã đoạn khiến cho dấy lên gia hạnh, cho nên nói là chướng về gia hạnh. Bởi vì Thức thứ bảy này có gia hạnh, tuy hiện rõ các Tướng và Độ như vàng... mà không phải tùy ý vận dụng hiện rõ cho nên lấy làm chướng ngại. Quả của trí thuộc Sinh Không, nghĩa là do trí thuộc Sinh Không mà dẫn dắt trí Hậu đắc và Diệt Định.

**Kinh Kim Quang Minh nói:** “1) Pháp Vô tướng có nhiều công lực của Vô minh; 2) Chấp tướng tự tại khó có thể vượt qua được Vô minh.” Giải thích rằng: Đây là do mê mờ về Tướng hiện rõ cũng thâm nhiếp đối với Độ, cho nên dùng rộng rãi để thu nhận nhỏ hẹp. Lương Luận... đều có thể dựa theo biết rõ.

Thứ tư: Pháp giới đã chứng: Nghĩa là chứng về nghĩa không tăng-giảm của pháp giới.

**Thế Thân Giải thích rằng:** “Nghĩa là ở trong này, lúc tạp nhiễm giảm bớt mà không có giảm bớt, lúc thanh tịnh tăng thêm mà không có tăng thêm.”

**Vô Tánh Giải thích rằng:** “Không có Dụng ngoài pháp, cho nên không tăng thêm; các pháp không hủy hoại, cho nên không giảm bớt.”

Vô Tánh về sau giải thích giống như Thế Thân.

**Luận Trung Biên nói:** “Nhờ thông hiểu đầy đủ trọn vẹn điều này

mà chứng được Vô sinh Pháp Nhẫn, ở trong các pháp thanh tịnh và tạp nhiễm, không thấy một pháp nào có tăng thêm hay có giảm bớt.” Giải thích rằng: Điều này giống như Địa Luận.

**Luận Duy Thức nói:** “Nghĩa là Chân Như này lia xa chấp về tăng-giảm, không tùy theo nhiễm-tịnh mà có tăng-giảm. Ngay nơi này cũng gọi là Chân Như làm chỗ dựa cho Tướng-Độ tự tại, nghĩa là nếu chứng được Chân Như này rồi, thì hiện rõ Tướng-hiện rõ Độ đều được tự tại.”

**Thế Thân Giải thích rằng:** “Ở trong các Tướng mà được tự tại, gọi là Tướng tự tại, tùy theo Tướng đã mong muốn, mà lập tức hiện rõ trước mắt. Đối với Độ đã hiện rõ mà được tự tại, gọi là Độ tự tại, như muốn làm cho Độ trở thành vật báu như vàng... thì tùy ý mà thành tựu.” Giải thích rằng: Tướng dựa theo Tướng như hiện thân... Độ chỉ là Khí thế giới... Văn sau ở Địa này đầy đủ ba thế gian-mười tự tại..

Thứ năm: Hạnh đã thành tựu, cũng có ba loại: Trong mười Đại nguyện hạnh, ngay Địa này thành tựu về hạnh Vô sinh Pháp Nhẫn, hạnh thuộc Tướng-Độ tự tại.

**Luận Trang Nghiêm quyển thứ tám nói:** “Tuy làm thanh tịnh Phật độ mà không có dấy khởi tạo tác, bởi vì không có công dụng.” Tìm theo văn sau.

Thứ sáu: Quả đã đạt được: Lương Luận nói: “Thông hiểu về pháp giới không có tăng-giảm, nhất định tự tại bình đẳng, đạt được quả thuộc Pháp thân.”

**Kinh Kim Quang Minh nói:** “Địa thứ tám phát tâm đạt được Tam-muội Hiện Chứng.” Là quả thuộc công hạnh, quả thuộc phần vị của Địa này có thể biết.

\* Thứ bảy: Trong giải thích văn, cũng có ba:

**A. Trong phần ca ngợi thừa thỉnh có mười lăm tụng phân ba:**  
 Một: Có hai kệ của Thiên Vương và Đại chúng vui mừng với pháp phát khởi cúng dường. Hai: Có mười hai kệ của Thiên Nữ tấu nhạc ca ngợi công đức cúng dường, trong đó: Ba kệ đầu là tấu nhạc tổng quát ca ngợi về đức của Phật, ba kệ tiếp là riêng biệt ca ngợi về đức tự tại của ba loại thế gian, ba kệ tiếp là riêng biệt ca ngợi về ba Luân nhiếp hóa, hai kệ tiếp là ca ngợi về thần lực của Phật thâm nhiếp duy trì, một kệ sau cuối là ca ngợi đã kết thúc rồi im lặng. Ba: Một kệ cuối cùng là vị Thượng thủ thừa thỉnh thuyết giảng.

**B. Trong phần chính thức thuyết giảng,** luận phân làm bảy, hai phần đầu là phương tiện hướng về Địa: Một: Tổng quát trình bày về

phần phương tiện tạo tác tích tập của Địa là phương tiện xa, toàn bộ bảy Địa trước tạo tác khởi lên tích tập thành tựu phương tiện của Địa này. Hai: Phần đạt được Nhẫn thanh tịnh là phương tiện gần, nghĩa là ánh sáng của Vô sinh Nhẫn đã đạt được ở Địa trước, đến Địa này tu tập thuần thực khiến cho hết sức thanh tịnh. Ba: Phần đạt được hạnh thù thắng là hạnh bắt đầu trú vào Địa, nghĩa là dựa vào Nhẫn thanh tịnh trước đây mà phát khởi tu tập thù thắng. Bốn: Phần tịnh Phật quốc độ là bắt đầu chính thức trú vào, dựa vào hạnh thù thắng trước đây tiếp tục khởi lên hạnh tịnh tu Phật độ. Năm: Phần đạt được tự tại là chính thức trú vào Địa đầy đủ, do hạnh Tịnh độ mà thành tựu đức vô ngại. Sáu: Phần Đại thù thắng là đầy đủ hạnh của Địa, Địa này so với các Địa trước đều là thù thắng, nay lại đầy đủ Địa là thù thắng trong thù thắng, cho nên nói là Đại thù thắng. Bảy: Phần giải thích tên gọi là tên gọi Bất Động, phân rõ về đức làm sáng tỏ tên gọi, đây là bao gồm từ đầu đến cuối giải thích thuộc về đầy đủ Địa.

Ngay trong phần một tổng quát thấu nhiếp bảy Địa trước mà làm hai tướng, các Địa cùng thực hành gọi là Đồng tướng, các Địa tu khác nhau gọi là Biệt tướng.

Trước là trong Đồng tướng có ba câu: 1) Tuệ thuộc Diệu hạnh là chứng đạo, nghĩa là chứng bậc Thượng Thượng về hai Vô ngã, từ Địa thứ nhất đã chứng hai Vô ngã, chuyển sang thù thắng đến Địa này, cho nên nói là Thượng Thượng. 2) Đạo phương tiện thanh tịnh là không trú vào đạo thanh tịnh, nghĩa là Bi-Trí cùng qua lại không có trú trước thiên lệch. 3) Khéo léo tích tập về pháp trợ đạo là trí phương tiện ấy do hành mà thấu nhiếp, đầy đủ pháp hỗ trợ Bồ-đề phần, các hành là phương tiện của chứng trước đây, trí là không trú vào đạo trước đây, do hai loại ấy mà thấu nhiếp các pháp trợ đạo.

Sau là trình bày về Biệt tướng có bảy: 1) Mười Đại nguyện có thể khiến cho tâm trú vào Địa thứ nhất. 2) Thực hành những hạnh như mười thiện... trong Địa thứ hai, là Phật lực bảo vệ. 3) Chán ngán đạt được không lui sụt trong Địa thứ ba, Thiên định... là cùng chọn lấy Thần thông-Vô lượng... gọi là lực thiện căn của mình, có thể thông hiểu cho nên gọi là đạt được Lực. 4) Mười loại pháp thuộc Trí giáo hóa chúng sinh đã nói trong Địa thứ tư, trước đây trong luận gọi là Trí chướng thanh tịnh thù thắng; nghĩ đến thông hiểu pháp Phật, là giải thích về nơi này giống với nơi ấy, nghĩa là mười pháp thuộc Trí ấy ở đây gọi là pháp Phật. 5) Mười loại tâm thanh tịnh sâu xa bình đẳng trong Địa thứ năm, gọi là tâm thẳng thắn sâu xa. 6) Đại Bi làm đầu và Đại Bi tăng thượng

trước đây trong Địa thứ sáu, quán về nhân duyên tích tập là Đại Bi đầy đủ, cũng là nêu ra thành tựu về pháp quán; thành tựu phước trí là giải thích về nơi này giống như nơi ấy. 7) Hai câu trong Địa thứ bảy: Một là Trí phương tiện trong Không, Hạnh thù thắng trong Hữu trước đây. Nói không rời bỏ chúng sinh là giải thích về nơi ấy giống như nơi này, nghĩa là Đại Bi bình đẳng. Hai là bởi vì thế giới chúng sinh vô lượng cho nên tiến vào trí đạo vô lượng, là mười loại Vô lượng trước đây.

Vì sao sáu Địa trước đều chỉ có một câu, Địa thứ bảy này lại có hai câu? Giải thích: Bởi vì là phương tiện gần.

Lại hỏi: Vì sao đối với Địa thứ tám này, đầu tiên là tổng quát tích tập các Địa trước? Đáp: Trong các Thánh giáo, thể lệ này có bốn: 1) Bắt đầu Thập Trụ tổng quát tích tập về Thập Tín, như kinh Bốn Nghiệp nói, đây là dựa theo lui sụt và không lui sụt để phân biệt về giới hạn ấy, cho nên đưa ra cách kết luận này. 2) Gia hạnh của Địa thứ nhất tổng quát thâm nhiếp Địa tiền, như phẩm Hồi Hướng nói, đây là dựa theo phạm vi giới hạn gần với Chứng. 3) Bắt đầu Địa thứ tám tổng quát tích tập bảy Địa trước, như văn này nói, đây là dựa vào phạm vi giới hạn của công dụng và không có công dụng. 4) Bắt đầu Địa thứ mười tổng quát tích tập chín Địa trước, như văn sau nói, đây là dựa theo phần vị của nhân thành tựu đầy đủ tổng quát thâm nhiếp về nhân trước đây. Lại giải thích về bốn phần này: 1) Dựa theo đầy đủ mười ngàn kiếp; 2) Dựa theo đầy đủ Tăng-kỳ thứ nhất; 3) Dựa theo đầy đủ Tăng-kỳ thứ hai; 4) Dựa theo đầy đủ Tăng-kỳ thứ ba. Vì vậy đưa ra cách nói này.

Trong phần hai là Nhẫn thanh tịnh, văn có ba: Đầu là mười câu chính thức trình bày về Vô sinh Nhẫn, tiếp là bốn câu trình bày về Vô sinh Nhẫn thanh tịnh, sau cuối là một câu kết luận về Nhẫn tiến vào phần vị. Trong luận chỉ giải thích hai phần trước, thâm nhiếp làm bốn loại: 1) Phá tướng; 2) Phá tánh; 3) Nhân mất đi; 4) Quả lìa xa. Lại hai loại trước là phá tướng tiến vào Như, hai loại sau là Chứng thật rời bỏ tướng. Lại dựa theo phần vị nương nhờ, một loại đầu thuộc về Gia Hạnh, một loại tiếp thuộc về Chánh Thể, một loại sau thuộc về Hậu Đắc, số ấy sai biệt là một loại bao gồm từ đầu đến cuối.

Dựa vào luận Phật Tánh, phẩm Tam Tánh nói: “Như trong kinh nói: Nếu người đã đạt được Vô sinh Pháp Nhẫn thì không lui sụt rơi rụng. Điều này thành lập thế nào? Dựa vào ba tánh cho nên ngay nơi ấy có thể thành lập, Như Lai vì dựa theo tánh Phân biệt cho nên nói là Bốn lai Vô sinh Nhẫn, dựa theo tánh Y tha cho nên nói là Tự tánh Vô sinh Nhẫn, dựa theo tánh Chân thật cho nên nói là Cấu khổ bốn tánh

Vô sinh Nhãn.”

Ngay trong Vô sinh thuộc sự thứ nhất, luận thâm nhiếp làm bảy: Bốn loại đầu trình bày về không tăng thêm, ba loại sau trình bày về không giảm bớt, tức là pháp giới không có tăng thêm và giảm bớt.

Trong luận, trước tiên thiết lập bảy Thật đối trị với Thật này để hiển bày về Vô sinh: 1) Bốn hữu là Thật trong pháp thuộc phần thanh tịnh, chấp tự tánh trú vào tánh là sự vật có, vì đối trị điều này cho nên nói là tiến vào các pháp bốn lai Vô sinh. 2) Vừa mới sinh ra là Thật, chấp do thói quen mà thành tánh là Thật, đối trị điều này cho nên nói là không có dấy khởi. 3) Tướng là Thật, chấp do hai tánh trước đây mà sinh ra tướng của hành, đối trị điều này cho nên nói là không có tướng. 4) Thời gian sau là Thật, chấp vào quả Phật ở thời gian sau ra khỏi ràng buộc, đối trị điều này cho nên nói là không có thành tựu.

Lại trong bốn loại này, một loại đầu là tự tánh trú vào Phật tánh, hai loại tiếp là dẫn dắt đưa ra Phật tánh, một loại sau cuối đến được quả của Phật tánh.

Lại một loại đầu là phần vị phàm phu thuộc về Đạo tiền, một loại tiếp là thuộc về phần vị Tam Hiền, một loại tiếp thuộc về Địa thượng, một loại sau cuối thuộc về Đạo hậu. Bao gồm thì có thể biết.

Lại bốn loại này lần lượt chuyển tiếp giải thích chỗ khó hiểu, có thể biết. 5) Thời gian trước là Thật, đối với quả Phật ở thời gian sau mà nói, tất cả nhiễm ô là trước, đối trị điều này cho nên nói là không có hủy hoại, trình bày về phiền não tức là Không, không có gì có thể hủy hoại. Bởi vì trong tâm chúng sinh có hai phần ấy: a) Như Lai Tạng gọi là phần thanh tịnh, bởi vì như trước nói Vô sinh thuộc phần thanh tịnh; b) Phiền não tạng gọi là phần nhiễm ô, như ở đây đã nói Vô sinh thuộc phần nhiễm ô. 6) Tạp nhiễm là Thật trong phần thanh tịnh, nghĩa là trong phần vị tu hành rời bỏ nhiễm ô mà hướng đến thanh tịnh, đối trị điều này cho nên nói là không có gì đến. 7) Tận là Thật các chúng sinh rời bỏ chúng sinh hưởng đến Niết-bàn, đối trị điều này cho nên nói là không có rời bỏ. Luận về kinh gọi là không có tận.

Thứ hai là tự tánh Vô sinh. Kinh này tóm lược không có. Luận nói tự tánh Vô sinh là pháp Vô ngã, tự Thể của pháp Vô ngã ấy vốn không có tánh, bởi vì như kinh nói tánh có không phải là có. Sự quán sát ấy vốn như nhau, là trình bày về Lý không thể không có, nghĩa là Sự mà các Địa trước kia đã quán sát, cũng là pháp mà Địa này đã Nhãn cho nên không có thể nói là không có. Sau trình bày về Lý không hai, nghĩa là Lý không phải ở ngoài Sự, cho nên gọi là không hai, giống như văn



trên có không hai-không hết.

Thứ ba từ “Vô sơ vô trung...” trở xuống là trình bày về số sai biệt Vô sinh, bởi vì pháp nhiệm-tịnh không tăng-giảm ở trong ba thời gian, nghĩa là thời gian trước là nhiễm ô, thời gian sau là thanh tịnh, thời gian giữa là nhiễm ô và thanh tịnh, ba thời gian Vô sinh cho nên không có tăng-giảm.

Thứ tư từ “Nhập Như Lai...” trở xuống là trình bày về tác nghiệp Vô sinh, bởi vì Phật trí không có phân biệt đối với thanh tịnh trong Chân Như. Từ “Như thị...” trở xuống là giải thích xong tổng quát kết luận.

Tiếp từ “Thị hiện...” trở xuống là giải thích về Vô sinh Nhân thanh tịnh. Nói về tất cả tâm-ý thức... thì tất cả có hai: 1) Lìa xa tâm nhớ tưởng phân biệt về Báo, cho nên nói là hành xa rời... 2) Lìa xa tâm nhớ tưởng phân biệt về Phương tiện, cho nên nói là thâm nhiếp tiếp nhận Tưởng thuộc tánh phân biệt. Tưởng là xa rời Tưởng về pháp chướng ngại. Không phải không có đối trị Tưởng về pháp, là lựa chọn nói rộng ra. Đối trị về Tưởng ấy ở trong Địa dưới có ba loại sự việc thù thắng: 1) Hành tự nhiên không có công dụng cho nên nói là không có gì tham trước, nghĩa là đối với quả Phật phía trên không cần dấy khởi tham cầu mà tùy ý vận dụng khởi hạnh. 2) Khắp nơi tất cả các pháp tướng là hiển bày về chủ động đối trị rộng rãi, cho nên nói là tất cả các pháp như hư không. 3) Vốn là hành tự nhiên tiến vào Chân Như bất động, là hiển bày về đối trị sâu xa. Như hư không là nói bao gồm Dụng của hai câu, có thể biết.

Trong phần ba từ “Nhập bất động...” trở xuống là trình bày về phần đạt được hạnh thù thắng, trong đó có hai: 1) Trình bày về hạnh sâu xa thù thắng, nghĩa là so với trước đây làm sáng tỏ về vượt ra; 2) Phát khởi hạnh thù thắng là so với sau hiển bày về tiến vào.

Trong phần một có hai: Trước là tổng quát trình bày về hạnh sâu xa, nghĩa là tiến vào phần vị này vốn là hạnh sâu xa khó hiểu. Sau là riêng biệt có bảy, thuận theo nhau làm ba: Ba loại đầu là một phần trình bày về phạm vi của cảnh rất tuyệt vời trong Địa này; hai loại tiếp là một phần trình bày về Chánh hạnh rộng lớn trong Địa này; hai loại sau cuối là một phần trình bày về lìa xa chướng vắng lạng trong Địa này.

Trong Dụ có ba: Dụ từ sau hướng về trước, ba Dụ này phân bảy: 1) Khó tiến vào sâu xa, cho nên gọi là Bồ-tát thực hành sâu xa. 2) Cùng thực hành sâu xa, bởi vì các Bồ-tát cùng chung Địa thanh tịnh, nghĩa là thuần phần vị Vô lậu gọi là Địa thanh tịnh. Cùng giống như người ở phần vị này, cho nên nói là thế gian không thể nào suy lường. Không

thể nào suy lường, là như hạt thóc ở trong kho thóc, vốn không thể suy lường về sự sai biệt ấy. Luận về kinh gọi là không thể nào phân biệt. 3) Cảnh giới sâu xa, chủ động chọn lấy-thụ động chọn lấy không hiện rõ trước mắt, cho nên nói là lia xa tất cả các tướng... Nói bảo vệ Tướng thuộc tất cả các chương, nghĩa là ngăn ngừa bảo vệ Tướng về pháp của tất cả các chương. Vì chọn lấy Tướng về pháp đối trị, cho nên nói là lia xa tham trước. 4) Tu hành sâu xa, bởi vì hạnh Tự lợi-Lợi tha rộng lớn. Kinh này tóm lược không có. 5) Không lui sụt sâu xa, nghĩa là Nhị thừa ấy không có thể so sánh làm hủy hoại mất đi sự thù thắng ấy, cho nên nói là tất cả Thanh văn... 6) Lìa xa chương sâu xa, nghĩa là lìa xa chương thuộc công dụng, cho nên nói là xa rời sâu rộng. 7) Đối trị hiện rõ trước mắt sâu xa, nghĩa là hạnh chủ động đối trị thường hiện tại, cho nên nói mà lại hiện rõ trước mắt. Luận về kinh gọi là tịch tĩnh hiện tiền, tức là Chân Như tịch tĩnh chứ không phải sự yên lặng.

Sau là Dụ giải thích về ba Dụ đã nói trước đây. Dụ về Diệt Định, là nêu rõ bởi vì hạnh tịch diệt ấy, ý giải thích về Dụ hiện rõ. Giải thích trong Dụ nói bởi vì không có nương tựa vào đó, là trình bày trong Diệt Tận Định thì tâm vương không hiện hành về Tướng... tâm sở không có chỗ dựa cho nên cũng không hiện hành. Bởi vì hành tự nhiên đạt được không có công dụng, là giải thích về phương tiện chịu khó, hành của ba nghiệp diệt mất. Luận về kinh nói hành thuộc Báo thành tựu có hai cách giải thích: 1) Dựa theo Giáo đạo, cho nên nói là đạt được pháp trái với tướng ấy; 2) Dựa theo Chứng đạo, cho nên nói là khéo léo trú vào trong pháp Chân Như thuộc Thức A-lại-da. Nhưng Bốn thức có hai phần, tất cả thời gian chỉ trú vào phần vọng nhiễm, nay ở đây trú vào phần chân tịnh. Nếu đến quả Phật thì chỉ trú vào Chân Như chứ không nói là Chân Như A-lại-da, nay ở đây vì có Báo thuộc Biến dịch tồn tại, vì thế cho nên nêu ra cả hai. Kinh nói trú vào Đại xa rời, thì trong luận là trú vào hành thuộc Báo thành tựu.

Giải thích trong Dụ thứ hai về mộng-tỉnh, nêu rõ trong hành này bảo vệ Tướng vượt qua ấy có Tướng thuộc Chánh Trí, như từ giấc mộng thức tỉnh tuy không có Tướng về giấc mộng, mà có Tướng về thức tỉnh. Đã so sánh như vậy, tuy rời bỏ Tướng vượt qua tu hư vọng của Địa trước, mà không phải không có Tướng thuộc Chánh Trí của Địa này. Nói hành này tịch diệt, là hiển bày Chánh Trí này ngay nơi Dụng mà thường Tịch, cho nên không giống như Địa trước, vốn là hiển bày về hành sâu xa này. Từ “Thị trung...” trở xuống là trở lại phân biệt, dựa vào thanh tịnh hai tâm thế gian và Niết-bàn không hiện hành; đây là giải thích về



hai tâm không hiện hành trong kinh, nghĩa là trong giấc mộng vượt qua sông, bờ bên này dụ cho thế gian, bờ bên kia dụ cho Niết-bàn, đã tỉnh giấc rồi thì bên này-bên kia đều mất, gọi là dựa vào thanh tịnh, cho nên nói là hai tâm không hiện hành. Nói dựa vào cảnh giới thọ dụng niệm tưởng không còn hiện hành, giải thích về những điều nhớ nghĩ không còn hiện rõ trước mắt, nghĩa là tưởng về cảnh như thọ dụng thuyền bè... ở trong giấc mộng không còn hiện rõ.

Giải thích trong Dụ thứ ba về sinh ở Phạm Thiên: Như sinh ở cõi Sắc... trở xuống là kết luận về không hiện hành. Địa này như vậy, tâm của Địa dưới luôn luôn không hiện hành, so với Địa dưới làm sáng tỏ về vượt ra; đạt được Báo của Địa, là so với Địa này làm sáng tỏ về đạt được. Đây là nói về lìa xa thù thắng kết luận trình bày về ý của Dụ.

Sau trong phần trở lại phân biệt, thuận theo hành là tâm thế gian, không thuận theo hành là tâm xuất thế gian, cho nên gọi là hai phần. Tâm... là nêu ra tâm... chọn lấy Ý cùng với Thức và nhớ tưởng... tức là thuận theo hành. Phật... là nêu ra Phật... chọn lấy Bồ-đề và Niết-bàn... tức là không thuận theo hành.

Sau ngay trong phần không thuận theo hành lại tách ra ba môn, trong kinh chỉ dựa vào Đại thừa, Luận chủ so sánh phân rõ về Đại-Tiểu.

1) Nói về sai biệt, không phải là Đại-Tiểu, không giống nhau gọi là sai biệt, nhưng trong Đại-Tiểu thừa thì Sinh-Pháp là hai loại khác nhau, gọi là sai biệt. 2) Nói về trong Đại-Tiểu thừa thì chúng sinh và pháp sai biệt, không phải Sinh-Pháp khác nhau gọi là sai biệt, trình bày trong Đại-Tiểu thừa này, mỗi một đời tự nhiên khác nhau, mỗi một pháp tự nhiên sai khác. 3) Nói về Vô học và Học sai biệt, ngay trong Tiểu thừa phân rõ về con người sai biệt, không phải là Học và Vô học không giống nhau gọi là sai biệt, chỉ trình bày về Học và Học không giống nhau, Vô học cũng như vậy. Trên đây là môn tách ra, xong.

Phật và Niết-bàn sai biệt, nói là nêu ra kinh so sánh để hiển bày, nghĩa là Phật là câu thứ nhất, Phật tâm... chọn lấy hai câu ở giữa, Niết-bàn là câu thứ tư, nên biết.

Vì sao trong hành thế gian mà không tách ra khác nhau, trong hành xuất thế gian lại tách ra sai biệt này? Bởi vì hành xuất thế gian là mong cầu của bậc Đại nhân, sợ rằng có chọn lấy tạp nhiễm, cho nên giải thích tưởng tận để lìa xa.

Sau trong giải thích hiển bày: Trước là giải thích thuận theo hành, có thể biết. Sau là trong giải thích về không thuận theo hành, nói Đại-Tiểu sai biệt là tổng quát nêu ra. Sau trong riêng biệt: Một là trong Đại

thừa thì Phật Bồ-tát là con người, Niết-bàn là pháp; trong Tiểu thừa thì Niết-bàn là pháp, La-hán... là con người. Hai là giải thích về con người và pháp đều sai biệt, luận giải thích có thể biết. La-hán Tiểu thừa sai biệt, như trong Tỳ Đàm có sáu loại không giống nhau, đó là Thối-Tư-Hộ-Trú-Thắng tiến và Bất động; luận Thành Thật nói có chín loại, đều rộng ra như luận ấy nói. Văn còn lại có thể biết.

Trong phần hai từ “Phật tử...” trở xuống là trình bày về phát khởi hạnh thù thắng, trong đó có hai: Một: Trình bày về chư Phật khuyến khích phát khởi trú trong Bốn nguyện lực. Hai: Từ “Nhược bất dữ...” trở xuống là trình bày về lợi ích của khuyến khích.

Trong phần một cũng có hai: a) Trú trong Bốn nguyện; b) Từ “Hựu chư Phật...” trở xuống là trình bày về khuyến khích phát khởi.

Trong phần a: Tùy thuận là Địa, thì trong luận về kinh có nghĩa thuộc trú vào; bởi vì Bốn nguyện, là giải thích về nguyên do của trú vào, nghĩa là từ Địa trước đến nay cùng mong cầu môn Vô sinh Nhân của Địa này, gọi là Bốn nguyện; đạt được rồi đã dừng lại, cho nên gọi là trú vào.

Nhưng nghĩa về trú vào, giải thích có hai môn: Một: Hiển bày về nghĩa; Hai: Nói về ý.

Trong môn một trình bày về trú vào và không trú vào của các Bồ-tát, giải thích rộng ra có bốn nghĩa: 1) Phân biệt về Quán nhập, nghĩa là lúc bắt đầu thì không trú vào, cuối cùng thì vui thích trú vào, từ Địa trước đến nay mong cầu hướng đến Vô sinh, mà vốn chưa đạt được, vì vậy không trú vào, nay ở Địa này đạt được mà vui thích vắng lặng cho nên trú vào. 2) Phân biệt về Khởi hạnh, lúc bắt đầu vui thích trú vào, cuối cùng thì không trú vào, nay trong Địa này bắt đầu đạt được Vô sinh, vui thích vắng lặng cho nên trú vào, về sau Đức Phật khuyến khích phát khởi dựa vào hạnh thù thắng, cho nên không trú vào. 3) Phân biệt dựa vào vắng lặng, từ đầu đến cuối luôn luôn trú vào, nghĩa là Phật Bồ-tát tùy theo pháp đã Chứng nhập, không có lúc nào tạm thời rời bỏ. 4) Phân biệt về Khởi dụng, chư Phật Bồ-tát tất cả không trú vào, thường tùy theo thế gian làm lợi ích cho chúng sinh. Nay trong văn này dựa theo hai nghĩa trước mà nói.

Trong môn hai trình bày nói về ý trú vào cũng có bốn nghĩa: 1) Bởi vì Bồ-tát giác ngộ dần dần có thói quen vui thích vắng lặng, cho nên nói là trú vào Bốn nguyện lực. 2) Bởi vì dẫn dắt Định tánh Nhị thừa, trình bày về Bồ-tát ở Địa này rất vắng lặng mà hãy còn có động khởi, huống gì pháp mà Nhị thừa đã đạt được, lẽ nào là cứu cánh? 3) Bởi vì

hiển bày về Địa này rất sâu xa khó hiểu, khó mà rời bỏ cho nên trú vào. 4) Chỉ nơi nào có dòng pháp hết sức sâu xa này, thì chắc chắn có chư Phật làm bảy nhịp cầu khuyến khích, vì thế cho nên không có một người nào rời ngã.

Trong phần b là trình bày về khuyến khích phát khởi, có ba: Một: Tổng quát khuyến khích; Hai: Từ “Chư Phật...” trở xuống là khuyến khích riêng biệt; Ba: Từ “Thị Bồ-tát...” trở xuống là kết luận về khuyến khích.

Trong phần một: Dòng nước chảy, là ở Vô sinh Nhẫn, không khởi lên công dụng, tùy ý vận dụng khởi hạnh, hướng đến quả Phật, như nước sông lớn không cần đến sức người mà chảy vào biển rộng. Sao không trao cho Trí của Địa trước? Vì đạt được pháp chưa sâu xa. Sao không trao cho Địa sau? Vì dựa vào sự khuyến khích phát khởi này mà tu cho nên không trú vào. Vì sao trao cho Trí? Lý thật thì bao gồm các hành khác, bởi vì Trí là chủ của hành. Vì sao trao cho ở phần vị này? Vì môn Nhẫn này thâm nhiếp nguồn gốc của đức. Văn sau nói cũng đừng rời bỏ môn Nhẫn này, bởi vì dựa vào Lực này có thể thành tựu Đại hạnh. Vì sao trao cho Trí của Như Lai? Vì dựa theo quả mà nói. Làm nhân duyên, luận nói đây là trao cho Lực trí tuệ của Như Lai mà chuyển tâm vui với đầy đủ hạnh sâu xa ấy.

Trong phần hai là khuyến khích riêng biệt: Trước là khen ngợi về pháp đã đạt được, bậc nhất là pháp bậc Thượng. Sau từ “Ngã hữu...” trở xuống là làm sáng tỏ về pháp chưa đạt được, khuyến khích để tu tập. Trong đó có bảy lần khuyến khích thâm nhiếp vào làm hai: Sáu lần trước nêu ra nhiều điều chưa làm để chuyển tâm trú vào nơi ấy, một lần sau trình bày về làm ít có thể thành tựu tăng thêm tâm rời bỏ nơi ấy. Tất cả pháp khuyến khích như vậy.

Trong sáu lần trước thâm nhiếp làm ba cặp về Tự lợi-Lợi tha. Trong cặp thứ nhất: Một lần đầu là trình bày về Tự đức chưa thành tựu, một lần sau là đã giáo hóa chưa vượt ra. Trong cặp thứ hai: Một lần đầu là nguyện giáo hóa chưa đầy đủ, một lần sau là Tự đức chưa thù thắng. Trong cặp thứ ba: Một lần đầu là trình bày về sự nghiệp giáo hóa chưa rộng rãi, một lần sau là trình bày về pháp tự mình đạt được chưa cùng tận.

Trong khuyến khích lần thứ nhất, câu riêng biệt có ba: 1) Nêu ra Lực... làm sáng tỏ về pháp chưa đạt được. 2) Từ “Vi đắc...” trở xuống là chính thức khuyến khích tu tập. Luận nói không có được giảng dạy về pháp tu. Giải thích rằng: Không có được là giải thích câu trước, giảng

dạy về pháp tu là giải thích câu này. 3) Cũng đừng rời bỏ... là trình bày về chỗ dựa của khởi hạnh. Luận nói: Nếu không rời bỏ những loại này, là trình bày về giải thích ngược lại có thể biết; dựa vào đó có năng lực có thể làm được, là giải thích thuận theo.

Trong khuyến khích lần thứ hai: Tuy ông đạt được những loại này, là trình bày về pháp tự mình đã đạt được. Từ “Nhất thiết phàm phu...” trở xuống là trình bày về người khác chưa vượt ra, trong đó cũng có ba: 1) Tổng quát khuyến khích dựa vào phàm phu, gọi là dựa vào chúng sinh ấy không có điều gì lợi ích. 2) Hiện bày về sai lầm của điều ấy, hiện khởi phiền não là bất thiện, Sử là giải thích về lìa xa tịch diệt, tại gia là phiền não, xuất gia là giác quán. 3) Từ “Nhữ đương...” trở xuống là khuyến khích thương xót nghĩ đến họ, có thể biết.

Trong khuyến khích lần thứ ba: Ông nên nghĩ đến Bốn nguyện, là tổng quát khuyến khích. Từ “Ưc niệm bốn sở hoằng nguyện...” trở xuống là riêng biệt có hai câu: 1) Muốn lợi ích cho chúng sinh là tâm nguyện rộng rãi hướng xuống phía dưới giáo hóa chúng sinh. 2) Muốn đạt được Trí không nghĩ bàn là tâm nguyện to lớn hướng lên phía trên mong cầu Phật trí. Trong luận dựa vào nguyện giáo hóa chúng sinh để giải thích câu trước, Trí và Hạnh rộng rãi là giải thích câu sau. Có thể chuyển, là dựa vào hai nghĩa trước khuyến khích chuyển đổi gọi là dựa vào tên gọi mà chuyển đổi.

Trong khuyến khích lần thứ tư, có ba câu: 1) Tất cả pháp tánh... là nêu ra pháp đã đạt được, pháp tánh tự nhiên như vậy không khiến cho phát sinh vướng mắc. 2) Từ “Nhất thiết Như Lai...” trở xuống là trình bày hướng lên phía trên chưa giống như Phật, nghĩa là Phật đầy đủ Đại Dụng chứ không phải chỉ là một lý về tịch diệt. 3) Thanh văn... là trình bày hướng xuống phía dưới giống như Nhị thừa, nghĩa là Định tánh Nhị thừa cũng trú vào vắng lặng rời bỏ giáo hóa. Đây là lời lẽ của sự áp chế. Trong luận, nghĩa về bất cộng là giải thích câu thứ hai, công hạnh một mỗi rời là giải thích câu thứ ba. Tồn tại hai lỗi lầm này gọi là cấu bẩn của loại ấy, dựa vào điều này khuyến khích chuyển đổi gọi là dựa vào tên gọi mà chuyển đổi.

Trong khuyến khích lần thứ năm, có hai: 1) Ông quán sát Ta... là nêu ra sáu loại Hóa nghiệp của Phật. 2) Từ “Nhữ kim...” trở xuống là kết luận khuyến khích phát khởi tu tập. Trong luận: Một là giải thích về Hóa nghiệp. Nói vô lượng thân... là nhắc lại văn kinh nêu ra. Pháp của Phật ấy thành tựu có năng lực, là lúc thân ấy... tu tập thành tựu về pháp của Phật, trình bày về pháp này có năng lực có thể giáo hóa chúng sinh.

Nói thị hiện dựa vào lợi ích cho chúng sinh, là phân rõ xác định về hạnh ấy, nghĩa là sáu loại này đều dựa vào hạnh Lợi tha mà nói. Tiếp theo từ “Thử lợi ích chúng sinh sự...” trở xuống là mở rộng giải thích, sáu loại đều vì giáo hóa chúng sinh. Trong đó: Thâu nhiếp điều phục, người thiện thì dùng ánh sáng để thâu nhiếp, người ác thì dùng Luân mà điều phục, nghĩa là ba Luân. Hai từ “Như Lai tác vô lượng...” trở xuống là giải thích về văn kết luận khuyến khích phát khởi tu tập.

Trong khuyến khích lần thứ sáu, cũng có hai: 1) Nay ông hoàn toàn... là trình bày về pháp đã đạt được chưa rộng rãi. 2) Từ “Ngã đẳng...” trở xuống là nêu ra những pháp chưa đạt được để khuyến khích khiến cho phát khởi. Trong luận: 1) Nhập là pháp môn đã tiến vào; 2) Tác là nghiệp dụng của pháp môn; 3) Chuyển là nghiệp dụng không đoạn dứt. Văn còn lại có thể biết.

Trong khuyến khích lần thứ bảy, trình bày về làm ít có thể thành tựu tăng thêm tâm rời bỏ nơi ấy, trong đó: Trước là nêu ra ba loại Vô lượng; từ “Nhữ ưng...” trở xuống là khuyến khích thông hiểu tất cả. Trong luận, làm ít là hưởng về quả Phật không xa, cho nên nói là còn ít. Tùy theo điều đã thấy... là giải thích về ba Vô lượng. Quán ít mà vẫn thành tựu, là giải thích về thông hiểu như thật. Từ đây tăng thêm tâm rời bỏ nơi ấy, cho nên nói là chuyển.

Phần ba từ “Thị Bồ-tát...” trở xuống là kết luận về khuyến khích, có thể biết.

Trong phần hai từ “Chư Phật tử...” trở xuống là trình bày nhờ vào khuyến khích mà thành tựu lợi ích, trong đó có hai: 1) So sánh trú vào Bồ nguyện trước đây làm sáng tỏ về tổn hại vì không khuyến khích; luận giải thích tức là nhập Niết-bàn, thị hiện trao cho trí tuệ, đây là giải thích về ý kinh, nghĩa là nêu ra Diệt này bởi vì hiển bày về Phật trao cho trí. 2) Từ “Dĩ chư Phật...” trở xuống là so sánh về sự khuyến khích của Phật trước đây làm sáng tỏ về lợi ích của khuyến khích, trong đó có Pháp-Dụ và Hợp.

Trong Pháp cũng có ba: a) Trình bày về Phật trao cho Trí môn, luận giải thích trong hành ấy thâu nhiếp nhân thù thắng của công đức, là trình bày về chỗ dựa trao cho Trí, nghĩa là trong hành phát khởi ấy, Vô sinh Pháp Nhẫn thâu nhiếp nhân của công đức thật là thù thắng, vì vậy mà Phật trao cho Trí. Cùng thực hiện giảng dạy giải thích, là chính thức giải thích về trao cho Trí, chư Phật cùng khuyến khích gọi là cùng giảng dạy. b) Từ “Ư nhất niệm...” trở xuống là trình bày nhờ vào khuyến khích cho nên phát khởi thực hành nhanh chóng, luận giải thích

có thể biết. c) Từ “Sở dĩ giả hà...” trở xuống là hỏi đáp phân rõ để giải thích, nghĩa là hai Đại Tăng-kỳ đã tu tập từ trước đến nay, so với hạnh đã phát khởi trong một niệm này, không sánh bằng là vì sao? Sau trong giải thích: Trước đây dùng một thân... để trình bày về Địa trước không sánh bằng Địa này, ở đây dùng vô lượng để phân rõ Địa này vượt qua Địa trước.

Hỏi: Trước đây trong Địa thứ nhất là trăm thân, Địa thứ hai là ngàn thân... vì sao nói là một?

Đáp: Thật báo chỉ một mà Biến hóa thành trăm... cho nên không phải khác nhau.

Trong đó có mười một câu: Câu đầu là tổng quát về vô lượng thân, luận giải thích là thân của tất cả Bồ-tát tin hiểu vốn như tự thân, nhờ vào lực của Thắng giải mà tự thân hợp cùng với thân của tất cả Bồ-tát, vì thế cho nên tất cả Bồ-tát đã tu là tự mình tu. Đây vốn là Trí lực thuộc Đồng Thể. Đây không phải là ý văn. Lại giải thích: Bởi vì lực của Thắng giải khiến cho tự thân vô lượng, số lượng đầy đủ như tất cả Bồ-tát. Thân này lẽ nào không phải là thân biến hóa hay sao? Giải thích: Bởi vì Bồ-tát này đã không ra khỏi quán, vẫn hợp với pháp giới mà đầy khởi thân mây(thân vân), Thật đức không phải là biến hóa. Đây chính là ý văn. Âm thanh đầy khởi... giống như thân, nên biết.

Nói về mười câu này: 1) Dựa vào giáo hóa chúng sinh, trong mười câu thì sáu câu trước là hạnh Lợi tha. 2) Dựa vào trợ đạo, thì hai câu tiếp theo là hạnh Tự lợi. 3) Dựa vào chướng ngại thanh tịnh, thì hai câu sau cuối trình bày về Đức Dụng thanh tịnh. Nên biết mười câu có ba nghĩa này.

Sau là riêng biệt hiển bày: 1) Tùy theo thân trú vào, là vô lượng thân, nghĩa là tùy theo pháp đã trú vào mà hiện rõ thân ấy, như Quán Âm trú vào thân Đại Bi... 2) Tùy theo thuyết giảng, là vô lượng thanh, nghĩa là tùy theo pháp đã thuyết giảng mà âm thanh cũng vô lượng. 3) Tùy theo trí dựa vào, là vô lượng trí, bởi vì tùy theo pháp đã nhận biết. 4) Tùy theo nơi sinh đã chọn lấy, là vô lượng nơi sinh, hình dạng-chủng loại không giống nhau, tức là chủng loại Câu sinh, Vô hành tác ý sinh thân. 5) Tùy theo quốc độ nào, là vô lượng quốc độ thanh tịnh. 6) Chúng sinh được giáo hóa, là giáo hóa vô lượng chúng sinh. Tiếp theo giải thích hai câu trong Tự hành: 1) Cúng dường Phật tích tập về Đức; 2) Thuận theo Phật tích tập về Trí. Hai câu sau cuối trình bày về Đức Dụng thanh tịnh: 1) Không còn chướng ngại về thân thông; 2) Vô lượng Đại hội là trình bày không còn chướng ngại về Chánh giác, bởi vì ở Đại



hội nhận biết về Căn mà thuyết pháp... Nói ở tất cả nơi này tùy thuận vô lượng thân-khẩu-ý nghiệp... đây là giải thích về văn kết luận. Không gián đoạn-không dừng lại, là giải thích về nghĩa của bất động.

Trong phần giải thích về Dụ, Dụ về thuyền đi mau chóng, nên biết. Nhân thù thắng là hiển bày về nhân của hành mau chóng, bởi vì Vô sinh Nhẫn là nhân thù thắng của hành khiến cho hành mau chóng.

Từ “Thiện tập...” trở xuống là giải thích về văn hết hợp, khéo léo tích tập... là các hành đã tu trong bảy Địa trước đây, giúp đỡ phát khởi ở Địa này cho nên nói là tư lương. Văn còn lại có thể biết.

Trong phần bốn là tịnh Phật quốc độ, có ba hành tự tại: 1) Hành tự tại về Khí thể gian; 2) Hành tự tại về Chúng sinh thể gian; 3) Hành tự tại về Trí chánh giác thể gian. Đầu là nơi chốn giáo hóa, tiếp là chúng sinh đã giáo hóa, sau là người có năng lực giáo hóa. Đây đủ hai hành thanh tịnh sau mới gọi là Tịnh độ, đối với ba pháp này khởi lên giáo hóa không có gì ngăn ngại cho nên gọi là tự tại.

Ngay trong phần một là hành tự tại về Khí thể gian, có hai: a) Tổng quát để nêu ra, nghĩa là trước nhắc lại phần trước; sau là tư duy về Trí lực của Phật là chính thức phân rõ về tướng ấy, nghĩa là có thể biết rõ ràng về tướng của các thế giới, cho nên nói là Trí lực. b) Riêng biệt hiển bày về điều ấy. Văn riêng biệt có năm:

Một: Tùy tâm mong muốn, là đối với thế giới này tùy tâm mình muốn nhận biết thì nhận biết ngay, lại cũng tùy tâm của chúng sinh khác muốn nhận biết thì nhận biết ngay, đây là Trí tự tại. Thế giới ấy có thể hiện rõ-không hiện rõ là Thần thông tự tại, có thể hiện rõ là Thành, không hiện rõ là Hoại. Lại giải thích: Có thể hiện rõ là Thành-Hoại, không hiện rõ thì ngược lại.

Hai: Từ “Tri dĩ hà nghiệp...” trở xuống là trình bày tùy ý muốn điều gì thì Trí ấy có thể hiện rõ, nghĩa là tùy nghiệp nào mà Thành, tùy nghiệp nào mà Hoại, muốn biết thì biết ngay, có thể hiện rõ giống như trước. Bởi vì nghiệp tích tập mà Thành, nghiệp không còn mà Hoại, Trí có thể biết về điều ấy, cho nên nói là Trí về nghiệp tích tập và không còn.

Ba: Tùy ý muốn lúc nào, tóm lược không có câu này.

Bốn: Từ “Thị Bồ-tát tri Địa...” trở xuống là tùy ý muốn rộng rãi-hạn hẹp, Trí ấy có thể hiện rõ, trong đó có hai: 1) Trình bày về bốn Đại sai biệt: Một là không phải Địa thuộc về Định... là trình bày nhận biết về cõi Dục, hạn hẹp cho nên gọi là Tiểu; hai là Địa thuộc về Định... là nhận biết về cõi phía trên, rộng rãi cho nên gọi là Đại; ba là Phật nhận biết

vô hạn, cho nên nói là Vô lượng. Ba loại trên đều dựa theo phạm vi giới hạn đã nhận biết cùng gọi là cảnh giới, Trí nhận biết điều này cho nên gọi là Trí thuộc cảnh giới. Tiếp theo hiển bày về Trí thuộc tướng, Thể của bốn Đại điều phục gọi là Tự tướng, trong đó có Không-Vô ngã... gọi là Đồng tướng, hai loại này không giống nhau gọi là sai biệt. Sau là nhận biết về vi trần thô tế... dựa theo trước có thể biết. 2) Từ “Ư nhất thế giới...” trở xuống là trình bày về nhận biết vi trần tụ tán nhiều ít, trong đó: Một là tổng quát về nhận biết; hai từ “Thử nhất thế giới...” trở xuống là riêng biệt. Trong riêng biệt có bốn câu: a) Biết về Trần nhiều ít ở ngoài bốn Đại; b) Biết về Trần nhiều ít ở thân chúng sinh; c) Biết về Trần nhiều ít ở vật trong thế giới trước đây; d) Biết về Trần nhiều ít ở thân sai biệt của chúng sinh trong ba cõi-sáu đường trước đây.

Trong này là thân lớn-thân nhỏ, luận về kinh gọi là thân thô-thân tế, đây là sai biệt về ba cõi. Luận nói thân thô-tế, thì Sắc là thô, Vô sắc là tế. Trong Sắc thì cõi Dục là thô, cõi Sắc là tế, cho nên nói là theo thứ tự như vậy. Vì vậy nên biết, trong tông Đại thừa thì cõi Vô sắc cũng có vi trần, tức là do Định tự tại mà sinh ra Sắc. Tiếp là nhận biết về vi trần tạo thành thân của sáu đường, là phân tích theo Giác Tuệ, hiển bày về vi trần này không phải là tánh thật có.

Năm: Từ “Thị Bồ-tát nhập như thị...” trở xuống là trình bày về tùy ý muốn bao nhiêu, trong đó có ba: 1) Biết về sự Thành-Hoại của ba cõi; 2) Biết về các tướng lớn-nhỏ; 3) Biết về chúng sinh tùy theo mà hiện rõ biến hóa.

Luận giải thích hai loại sau. Luận nói Trí thuộc tướng-Trí thuộc cảnh giới như cõi Dục... cũng tách ra hai môn, nêu ra cõi Dục... chọn lấy cõi Sắc-Vô sắc, đối với ba cõi này nhận biết về phạm vi giới hạn của Sự gọi là Trí thuộc cảnh giới, nhận biết về phạm vi giới hạn của Pháp gọi là Trí thuộc tướng.

Sau mở rộng giải thích về Trí thuộc cảnh giới: Trong cõi Dục thì loài người nhỏ bé, loài trời to lớn. Trong cõi Sắc thì có Giác quán là Thiên thứ nhất, không có Giác quán là Thiên thứ hai trở lên. Trong cõi Vô sắc, bởi vì loại bỏ ngoại đạo hư vọng chấp lấy cõi ấy cho là Niết-bàn, mà nói Phật pháp. Phạm phu, Bồ-tát, Thanh văn đều là Thánh trí. Trên đây đều vì sự nhận biết rộng rãi-hạn hẹp mà phân ra lớn-nhỏ.

Trên đây chỉ giải thích về lớn-nhỏ, chưa giải thích về vô lượng tướng. Nay ở đây cùng giải thích về tất cả ba cõi. Như Lai đã nhận biết đều rộng lớn không giới hạn, cho nên nói là vô lượng tướng.

Phần ba từ “Thị danh Bồ-tát...” trở xuống là trình bày nhận biết

về chúng sinh tùy theo mà hiện rõ biến hóa, trong đó có ba: a) Biết về chúng sinh; b) Tùy nhận biết mà hiện rõ biến hóa; c) Khởi lên biến hóa tự tại.

Luận nói trong phần a: Trước là nhắc lại văn, khéo léo nhận biết về thân không giống như tổng quát giải thích về chúng sinh đã nhận biết. Phương tiện... là giải thích về hiện rõ biến hóa khéo léo giống như chúng sinh ấy. Dị sinh-đồng sinh sai biệt nên biết, là đã hiện rõ thân đồng loại. Từ “Chư Phật quốc...” trở xuống là đi khắp mọi nơi ấy. Thân thể thị hiện là giải thích về khởi lên biến hóa tự tại, thân phủ khắp ba ngàn thế giới...

Pháp-Dụ và Hợp, có thể biết.

Trong phần hai từ “Tùy chúng sinh thân...” trở xuống là trình bày Hành tự tại về Chúng sinh thế gian, trong đó có ba: a) Tổng quát trình bày về tự tại; b) Từ “Nhược ư Sa-môn...” trở xuống là riêng biệt hiển bày về tự tại; c) Từ “Bất khả thuyết...” trở xuống là tổng quát kết luận về tự tại.

Trong luận giải thích tự tại điều phục chúng sinh ấy là tổng quát giải thích về tướng ấy, bởi vì Bồ-tát này đạt được tự tại trong điều phục chúng sinh, cho nên có thể có hiện rõ đủ loại. Nói hạnh ấy giáo hóa chúng sinh, đây là trong kinh giải thích về tùy theo niềm tin của chúng sinh mà hiện rõ ở Đại hội, đều hướng đến thị hiện gọi hạnh giáo hóa chúng sinh. Nói thân tâm tự nhiên đồng sự, là giải thích trong văn riêng biệt hiển bày về biến hóa giống như thân của chúng sinh, nghĩa là tự thân Bồ-tát tùy theo tâm chúng sinh, bởi vì thân của mình cùng chung hình dạng-việc làm, cho nên nói là thân tâm tự nhiên đồng sự. Nói thân tâm đều phân biệt mà thị hiện, là trong kinh giải thích về biến hóa thuận theo tâm chúng sinh, tự thân Bồ-tát tùy theo chúng sinh, tâm tùy theo thích hợp mà hiện rõ, gọi là đẳng phần thị hiện, nghĩa là thuận theo dùng thân Thanh văn... Văn còn lại có thể biết.

Phần ba từ “Nhi thật viển ly...” trở xuống là trình bày Hành tự tại về Trí chánh giác thế gian, trong đó có Trí thuộc hai Đế: a) Trình bày về Trí thuộc Đệ-nhất-nghĩa, bởi vì là căn bản. Nói xa rời thân tướng sai biệt, luận giải thích là lìa xa phân biệt về tất cả thân tướng. Nói thường trú bình đẳng, là không phân biệt thân mình và thân người khác, nghĩa là thân mình là Tự, mười thân là Tha, cùng một lý tánh cho nên không phân biệt. Vì sao nói đến điều này? Đó là bởi vì muốn hiển bày về nguyên do các thân làm ra lẫn nhau. b) Từ “Thị Bồ-tát...” trở xuống là trình bày về Trí thuộc Thế đế, trong đó có ba: Một: Nêu ra mười thân

đã nhận biết; Hai: Trình bày về các thân làm ra lẫn nhau; Ba: Giải thích về nghĩa của mười thân.

Trong phần một: Trong mười thân, ba thân đầu là phần nhiễm, sáu thân tiếp là phần tịnh, một thân sau là phần không hai. Điều nói đến phần, bởi vì đây là cùng một nghĩa về pháp Đại duyên khởi mà phân ra. Như trong Nhiếp Luận nói: “Ở trong Y tha khởi tách ra phần nhiễm gọi là Biến kế, phần thanh tịnh gọi là Viên thành, phần không hai là Y tha. Vì thế cho nên nếu thấy một phần không khác với tánh của phần khác, thì đều dung thông hoàn toàn thấu nhiếp trong này. Phần không hai, dựa theo tướng không còn mà nói, cho nên dùng thân hư không để biểu hiện.”

Trong luận trở lại phân biệt, trong Chúng sinh thế gian-Khí thế gian nêu ra hai thân đầu. Hai thân ấy sinh ra bởi vì nghiệp-phiền não, là thân Nghiệp Báo thứ ba, trình bày về lúc sinh khởi của hai loại trước, bởi vì nghiệp-phiền não cho nên gọi là Báo. Nói là phần nhiễm, là kết luận về ba loại trước. Tiếp là trình bày về phần tịnh. Nói về Tam thừa thanh tịnh, chính là bốn thân của Thanh văn, Bích chi, Bồ-tát và Như Lai. Tam thừa này tùy theo Trí nào, là nêu ra Trí thân. Tùy theo Pháp nào, là nêu ra Pháp thân. Đó là Trí chủ động nhận biết và Pháp thụ động nhận biết. Thân ấy thanh tịnh biểu hiện rõ ràng, kết luận về sáu loại trên là phần tịnh. Hư không, không phải là hai tướng nhận biết trước đây, gọi là phần không hai.

Phần hai từ “Thị Bồ-tát...” trở xuống là trình bày về các thân làm ra lẫn nhau, bao gồm Tự thân có mười, một thân cũng mười, một Độ tạo ra lẫn nhau trở thành một trăm, mười thân đều hiển hiện tự tại vô ngại. Trong văn tạm thời phân rõ ba lớp: 1) Dùng thân chúng sinh làm đầu để làm ra mười thân như thân mình... 2) Dùng thân quốc độ làm đầu để làm ra; 3) Như vậy cho đến thân thứ mười dùng thân mình làm đầu để làm ra mười thân ấy, nên biết.

Giải thích vì sao các thân có thể làm ra lẫn nhau như vậy? Giải thích có nhiều nguyên nhân, tóm lược nói đến ba loại: 1) Dựa theo Pháp tánh dung thông môn, vì vậy văn này trước nói đến thân Tự-Tha bình đẳng không phân biệt... 2) Dựa theo Duyên khởi tương do môn, như tụng sau nói: Bồ-tát tự tại ở trong nhân duyên hòa hợp, cho đến có thể tùy ý mà thị hiện thân Phật; 3) Dựa theo Trí-Lực tự tại của Bồ-tát, bởi vì trong phần vị này thông hiểu về đạo lý vô ngại của hai môn trước, vì thế cho nên có thể làm ra.

**Luận giải thích:** Dùng thân chúng sinh làm thân mình, là trong

tự tại về Chúng sinh thế gian đã làm ra thâu nhiếp giữ lấy hành. Thị hiện đủ loại, nghĩa là trong tự tại về Trí chánh giác thế gian làm ra thâu nhiếp hành khác. Các thân làm ra lẫn nhau gọi là thị hiện đủ loại, đều tùy theo tâm chúng sinh mà hiện rõ.

**Phần ba từ “Thị Bồ-tát...” trở xuống là mở rộng hiển bày về mười thân:**

1) Trong giải thích về thân Chúng sinh, có năm câu: a) Nghiệp; b) Sinh là Báo; c) Phiền não-vọng tưởng và nhiễm sai biệt; d) Sắc; e) Cõi Vô sắc sai biệt. Hai loại sau là ngay nơi Báo mà tách ra.

2) Giải thích về thân Quốc độ có mười tướng, Trong luận: Ngàn(Thiên)... là giải thích về ba tướng đầu, nghĩa là một ngàn là Tiểu, hai ngàn là Trung, ba ngàn là Vô lượng; nêu ra ngàn... chọn lấy hai loại sau, vì vậy nói là nên biết. Tịnh và bất tịnh sai biệt là giải thích về tướng cấu nhiễm và tướng thanh tịnh. Rộng rãi... là giải thích về tướng còn lại, chỉ ra giống như Địa thứ nhất.

Tiếp theo 3-4-5-6 là giả danh sai biệt của bốn thân, luận giải thích: Tự tướng-Đồng tướng sai biệt vốn là giả danh phân biệt không có Ngã-Nhân, nghĩa là các thân đều khác nhau gọi là Tự tướng, nghĩa về giả danh như nhau gọi là Đồng tướng. Nếu dựa vào con người mà nói là giả, thì ở thân Phật vì sao không nói? Bởi vì đức thù thắng của Phật vượt lên trên người khác.

7) Trong giải thích về thân Như Lai, đương nhiên có mười thân: Một: Thân thuộc về Bồ-đề, vốn là thị hiện thành Chánh Giác. Hai: Thân thuộc về Nguyên, vốn là nguyên sinh ở cõi Đâu-suất. Ba: Thân thuộc về hóa hiện, vốn là tất cả Ứng Hóa của chư Phật. Bốn: Thân thuộc về trú trì, vốn là trú trì xá-lợi của tự thân. Năm: Thân thuộc về tướng tốt trang nghiêm, vốn là tất cả thân Thật Báo, từ phước nghiệp mà sinh ra. Sáu: Thân thuộc về thế lực, vốn là tất cả ánh sáng thâu nhiếp điều phục chúng sinh. Bảy: Thân thuộc về như ý, vốn là tất cả tâm giống nhau-không giống nhau, thế gian-xuất thế gian, đạt được tự tại giải thoát. Tùy ý thị hiện ra giống như thế gian gọi là giống nhau, thật sự thì xuất thế gian cho nên nói là không giống nhau. Sau giải thích về nguyên do, bởi vì tự tại giải thoát đối với xuất thế gian, cho nên có thể thị hiện giống nhau; bởi vì tự tại giải thoát đối với thế gian, cho nên có thể thị hiện không giống nhau. Tám: Thân thuộc về phước đức, vốn là tất cả đều không giống nhau, có thể làm nhân cho lợi ích rộng lớn, trình bày về phước vượt lên trên phạm phu-Tiểu thừa, gọi là nhân không giống nhau, phước rộng lớn này thị hiện nhiều tướng như vô lượng thân-tài sản...

thâu nhiếp nhiều chúng sinh. Chín: Thân thuộc về Trí, vốn là tất cả Trí không có gì chướng ngại, vì thế cho nên Trí này có thể làm tất cả các sự việc. Sự việc ấy sai biệt thủy đều có thể nhận biết, nghĩa là có thể làm tất cả, là giải thích về nghĩa không có gì chướng ngại. Từ “Bỉ sự...” trở xuống là kết luận về có thể nhận biết. Mười-Thân thuộc về Pháp, vốn là tất cả cảnh giới vô lậu của Như Lai, nghĩa là Đoạn Đức của chư Phật gọi là cảnh giới vô lậu, tức trong mười Phật gọi là Phật Niết-bàn. Lại là Pháp thân nội chứng của Như Lai gọi là cảnh giới vô lậu.

8) Giải thích về Trí thân, trong luận về kinh giải thích có tám, đầu là hai câu phân biệt về ba Tuệ: Một: Tư lượng là Văn-Tư tuệ. Hai: Khéo léo quán về tướng như thật là Tu tuệ. Ba: Do quả của hành thâu nhiếp, là do phân biệt nhân quả mà đạt được gọi là Quả, nhân ấy gọi là Hành. Bốn: Thế gian và xuất thế gian là phân biệt dựa vào phần vị, Đạo tiền gọi là thế gian, Kiến đạo trở đi gọi là xuất thế gian. Năm: Tam thừa là phân biệt về Đại-Tiểu. Sáu: Cọng và bất cọng là phân biệt về thô-tế, thô tức là tu giống nhau, tế chỉ thuộc về Đại thừa. Bảy: Thừa và không phải Thừa là phân biệt về chủng tánh, chủng tánh Tam thừa đã luyện tập gọi là Thừa, chưa luyện tập không phải là Thừa. Tám: Học và Vô học là phân biệt về tu thành tựu, luyện tập mong cầu gọi là Học, quả cao nhất là Vô học.

9) Giải thích về Pháp thân, luận về kinh có năm câu: Một: Tướng bình đẳng, vốn là vô lượng pháp môn, trình bày cùng một Pháp thân, nghĩa là vô lượng pháp của Phật trình bày cùng một Pháp thân, cho nên nói là bình đẳng, đây là pháp thuộc về Lý. Hai: Tướng bất hoại, là như nghe mà chọn lấy, đây là Thật giáo trong pháp thuộc về Giáo, xứng lý mà thuyết ra cho nên nói là như nghe. Ba: Chuyển thời giả danh sai biệt, là tùy theo thời gian tương ứng với căn tánh của chúng sinh đã giáo hóa mà thuyết giảng sai biệt, nghĩa là tùy theo lúc căn tánh đã giáo hóa thuần thực mà thuyết giảng phù hợp với căn tánh sai biệt, là pháp thuộc về Quyền giáo. Bốn: Chúng sinh và phi chúng sinh, chúng sinh là có Y báo như sáu căn... phi tình gọi là phi căn, đây là pháp nhiệm. Năm: Nhận biết về Tam Bảo, là nhận biết về tướng bậc nhất, nghĩa là Tam Bảo vốn thù thắng.

10) Trong giải thích về thân Hư không có sáu câu: Một: Vô lượng là rộng lớn vô cùng vô tận. Hai: Rộng khắp là tất cả sắc chất-cảnh tượng. Ba: Vô hình là bởi vì không có thể thấy được. Bốn: Không khác là không có tướng chướng ngại, bởi vì không giống như sắc pháp có giới hạn ngăn ngại. Năm: Vô biên là tướng Vô vi, bởi vì không có giới hạn



của bắt đầu khởi lên-cuối cùng không còn. Sáu: Hiển bày sắc thân sai khác, là có thể dung nạp tất cả sắc tướng, dựa vào sắc phân biệt ấy thấy đều có thể nhận biết về sắc, vì vậy hiểu rõ khác nhau.

Phần năm từ “Thị Bồ-tát thiện tri khởi như thị...” trở xuống là trình bày về phần tự tại, mười tự tại này sơ lược đưa ra bốn môn: 1) Phân rõ về tướng; 2) Đối trị về chướng; 3) Đưa ra nhân; 4) Đạt được phần vị.

**Môn một phân rõ về tướng**, như luận về kinh hiển bày đầy đủ.

**Môn hai đối trị về chướng**, là đối trị mười chướng, như Địa Luận hiển bày đầy đủ, luận đã cùng với văn này giống nhau cho nên không cần ghi chép lại.

**Môn ba đưa ra nhân**, dựa vào Nhiếp Luận: Trong thù thắng thứ mười dùng sáu Độ làm nhân. Ba loại đầu dùng Thí làm nhân, bởi vì Thí tất cả mọi lúc cảm được mạng tự tại, Thí tất cả mọi nơi cảm được tâm tự tại, Thí tất cả mọi vật cảm được tài sản tự tại. Hai loại tiếp dùng Giới làm nhân, nhờ vào Giới điều phục thân-ngữ mà thành tựu nhiếp thù thắng, lại nhờ vào Giới thanh tịnh tùy ý muốn mà thọ sinh. Nhẫn làm nhân cho Tín giải tự tại, bởi vì lúc tu Nhẫn luôn luôn tùy theo ý chúng sinh cho nên cảm được tất cả đều tùy tâm mà chuyển, nghĩa là biến đất làm thành vàng... đều tùy theo Thắng giải mà chuyển. Tinh tiến làm nhân cho Nguyện, bởi vì thúc đẩy chịu khó thực hiện không có lười nhác bỏ dỡ, khiến cho tùy theo ý nguyện mà thành tựu như ý. Thiền làm nhân của Như ý, đó gọi là thần lực tự tại, bởi vì dựa vào Định mà phát khởi thần thông tùy ý thành tựu. Bát-nhã làm nhân cho hai loại sau, nghĩa là do soi chiếu bên trong mà nhận biết, gọi là Trí tự tại; thuận theo căn cơ mà thuyết giảng, gọi là Pháp tự tại.

**Môn bốn trình bày về đạt được phần vị**, Nhiếp Luận dựa theo quá trình bày về Phật địa đã đạt được, nghĩa là do pháp thanh tịnh trong năm tướng của Pháp thân ấy mà thành tựu thâm nhiếp bên trong. Nay ở đây dựa vào nhân, Địa thứ tám đã đạt được, đây là dựa theo Thủ giáo-Chung giáo mà nói. Mười tự tại ở phẩm Ly Thế Gian sau này là dựa theo phần vị Phổ Hiền thông suốt tất cả các phần vị. Lại phẩm Hiền Thủ trước đây nói mười loại Lực tự tại... của Thập Địa dựa theo Nhất thừa thuộc Biệt giáo mà nói.

Phần sáu từ “Thị Bồ-tát đắc thập tự tại...” trở xuống là phần Đại thù thắng, có ba: 1) Trí Đại; 2) Nghiệp Đại; 3) Hai loại ấy đã trú vào công đức Đại.

Ngay trong phần một là Trí Đại, Trí không nghĩ bàn là không trú vào Niết-bàn thế gian, trình bày về Tịch-Dụng khó suy lường. Đây là

câu tổng quát. Sau là riêng biệt hiển bày về ba loại: a) Trí vô lượng, là tu hành tất cả đến chứng lý sâu xa; b) Trí rộng rãi, là đã nhận biết không nghĩ bàn, soi chiếu cảnh rộng rãi; c) Trí bất hoại, là loại trừ chướng ngại không nghĩ bàn, phá bỏ tướng đến cùng.

Trong phần hai từ “Bồ-tát tùy như thị...” trở xuống là trình bày về Nghiệp Đại: a) Nhắc lại phần trước, luận nói: Như vậy đến đã nói như trước, là chỉ ra trước đây đã nói về đạt được tự tại rồi; như vậy thành tựu Trí cũng nói như trước, là chỉ ra trước đây đã nói về Trí không nghĩ bàn. b) Từ “Tất cánh...” trở xuống có mười hai câu chính thức hiển bày về Nghiệp Đại, trong đó: Ba câu đầu trình bày về ba nghiệp thanh tịnh, là Thể của Nghiệp Đại. Chín câu sau dựa theo tu phân rõ về nghiệp, thâm nhiếp làm bốn: Một: Dấy khởi-chủ động dấy khởi và dấy khởi cùng lúc, nghĩa là ba nghiệp trước là dấy khởi trí tuệ, dấy khởi trí tuệ ấy thì gọi là chủ động dấy khởi, nghiệp ấy dấy khởi lại cùng với tuệ thuận theo nhau gọi là cùng lúc, cho nên gọi là thâm nghiệp tùy theo trí hành... Hai: Trí thâm nhiếp hành không tạp nhiễm làm lợi ích cho chúng sinh... là trình bày về một cặp Trí-Bi, cho nên nói là Bát-nhã tăng thượng, Đại Bi đứng đầu... Ba: Nhân thâm nhiếp nhân của Tự hành-Tha hành... đây là chủ động cảm-thụ động cảm làm một cặp, nghĩa là tự dấy khởi Đại nguyện gọi là Tự hành, Tự hành này có thể thêm vào làm nhân cho hành của Phật khác, cho nên gọi là nhân của Tha hành... vì vậy nói là khéo léo dấy khởi nguyện, khéo léo bảo vệ cho Phật. Bốn: Do tác nghiệp mà duy trì, nghĩa là hành của ba nghiệp thành tựu không hủy hoại gọi là duy trì, trong đó có ba câu: Hai câu đầu là thành tựu về Lợi tha, một là thuyết pháp lợi ích chúng sinh cho nên nói là thường không rời bỏ làm lợi ích chúng sinh, hai là Tịnh độ thân thông biến hóa cho nên nói là đều biết không giới hạn... một câu sau là Tự hành, nghĩa là thành tựu tất cả Phật pháp cho nên nói là nêu ra lời nói quan trọng...

Phần ba từ “Thị Bồ-tát trú thủ địa...” trở xuống là trình bày về hai loại ấy trú vào công đức Đại. Trong đó, mười câu đầu là chính thức giải thích, ba câu sau là kết luận thành tựu.

Trong mười câu đầu, luận thâm nhiếp làm bảy: Bốn câu đầu là một phần, là trú vào Thể của đức, cho nên gọi là khéo léo trú vào công đức của đạo; sáu câu sau thì mỗi câu là một phần, là dựa theo tu phân rõ về đức.

Trong bốn câu đầu: Hai câu đầu là Tự hành, một là tâm thanh tịnh lìa xa chướng, hai là tâm sâu xa thâm nhiếp thiện không tách rời đạo cho nên gọi là đối trị vững vàng; hai câu sau là Lợi tha, Từ Bi cứu giúp

không rời bỏ.

Trong sáu câu sau là dựa theo tu phân rõ về đức: 2) Không quên đức là ý nghiệp tổng trì về đức; 3) Thành tựu khẩu nghiệp biện thuyết về đức; 4) Định tâm tự tại là đức thuộc về thân nghiệp, vốn dựa vào Định mà phát khởi thần thông; 5) Dựa vào Nguyên lực khởi hạnh; 6) Tu hành thành tựu là trình bày về tích tập các pháp do lực của hành; 7) Trao cho Trí là thành tựu về hành, chứng nhập cảnh giới của Phật gọi là Phật trao cho Trí.

Ba câu sau từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống là kết luận thành tựu. Trí lực là nhắc lại Trí Đại trước đây, đạt được không còn yêu-ghét, không phân biệt chúng sinh có não hại hay không có não hại. Nêu rõ tất cả các việc đã làm là nhắc lại Nghiệp Đại trước đây, nghĩa là tác nghiệp bình đẳng cho nên không có lỗi lầm, là hai loại ấy trú vào công đức Đại. Bởi vì đạt được bảy loại công đức trước đây, cho nên trong các sự việc đã làm không có gì sai lầm.

Phần bảy từ “Chư Phật tử Bồ-tát thử địa...” trở xuống là trình bày về phần giải thích tên gọi, có hai: 1) Địa là giải thích tên gọi dựa theo pháp để hiển bày về phần vị; 2) Trí là giải thích tên gọi dựa theo con người để phân rõ về đức.

Trong phần một có mười câu, luận thâu nhiếp làm sáu, nghĩa là câu thứ ba-thứ tám thì mỗi câu làm một phần, từ tám câu còn lại mỗi hai câu làm một phần, cho nên có sáu phần.

Một: Đối trị hai nhiệm: a) Đối trị về hành có công dụng-nguyên Tiểu thừa-các ma nghiệp của Địa dưới, cho nên gọi là không lay động; b) Đối trị về tập khí phiền não hiện hành, cho nên gọi là không chuyển đổi, dùng Trí để chủ động đối trị.

Hai: Có thể đạt được pháp Vô sinh rất sâu xa khó đạt được, cho nên gọi là tất cả thế gian không suy lường...

Ba: Tiếp theo hai câu gọi là phát khởi thực hành thanh tịnh: a) Phát khởi thanh tịnh, nghĩa là lúc phát khởi tu tập lìa xa lỗi lầm của công dụng, như Vương tử không buồn lo về lỗi lầm của nghề nông ở nhà; Bồ-tát cũng như vậy, sinh vào nhà này không có lỗi lầm của công dụng, cho nên nói là không có lỗi lầm thuộc về nhà. Trong này như trẻ thơ không có ham muốn, ví như hoàn toàn vô lậu không có lỗi lầm của phiền não tạp nhiễm. b) Thực hành thanh tịnh, nghĩa là lúc đang thực hành lìa xa lỗi lầm về không thành tựu, trú vào Địa sinh ra, sự việc đã mong muốn tự tại thành tựu, cho nên gọi là Địa tự tại.

Bốn: Tiếp theo hai câu làm một, thế gian và xuất thế gian có làm

ra thanh tịnh thù thắng, nghĩa là tu khởi Giáo đạo gọi là có làm ra, có làm ra gọi là thành tựu, phước đức gọi là thế gian, tuệ gọi là xuất thế gian. Tuệ của xuất thế gian quyết định nhận biết, cho nên gọi là cứu cánh.

Năm: Không có làm ra thanh tịnh thù thắng, nghĩa là chân lý Chứng đạo không phải do tu mà làm ra. Tiếng Phạn gọi là Niết-bàn cùng với biến hóa gần nhau, vì vậy khiến cho hai cách dịch không nhau. Do Nguyên khởi Dụng không kèm theo Tịch cho nên gọi là biến hóa.

Sáu: Tiếp theo hai câu gọi là Bồ-tát Địa thù thắng, nghĩa là phạm vi của phần vị vượt qua phần vị trước: a) Trú trì, luận gọi là Địa tăng thêm, tức là gia trì. Địa này hơn hẳn sáu Địa, là phát khởi hạnh thù thắng, nghĩa là hiển bày về Địa này vượt qua Địa trước. Dấy động nghĩ đến sự việc khác là làm sáng tỏ Địa trước kém cõi, đây tức là sáu Địa quán về Không, bởi vì pháp Hữu vi khác lay động đến quán về Không, nay thì không như vậy cho nên thù thắng. b) Trước kia tu thiện gọi là Địa không có công dụng, là trình bày về hơn hẳn Địa thứ bảy, có công dụng là trình bày về Địa trước thua kém Địa này. Địa này khéo léo khởi lên... là làm sáng tỏ Địa này hơn hẳn Địa kia. Văn còn lại có thể thấy.

Phần hai từ “Bồ-tát đắc như thị...” trở xuống trình bày về Trí là giải thích tên gọi, nghĩa là bởi vì nghĩa gì mà làm cho Bồ-tát đạt được bất động, có hai nghĩa: Một: Luôn luôn bất động, nghĩa là hạnh tu tập thuận với phía trên; Hai: Một Thể bất động, nghĩa là hạnh cùng Thể với các Bồ-tát.

Trong phần một: Bốn câu trước trình bày về nghĩa luôn luôn (Nhất hướng): 1) Nói là tiến vào cảnh Phật, luận về kinh gọi là tiến vào Phật tánh, nghĩa là tiến vào lý tánh thuộc Pháp thân của quả Phật, cũng là cảnh của trí Phật đã chứng, cho nên nói là quả đầy đủ thù thắng, là giải thích về Tánh; đầy đủ thù thắng là giải thích về Phật, bởi vì là quả tròn vẹn. Tùy thuận với nhân là nêu ra ba câu sau, tùy thuận với nhân của Phật. 2) Nói là soi chiếu rõ ràng đức của Phật, là nghĩa về thâm nhiếp công đức thanh tịnh của pháp thiện, trình bày về quán giải thâm nhiếp công đức. 3) Oai nghi thuận theo Phật, vốn gọi là Chánh hạnh, cho nên dựa vào Giải mà khởi Tu. 4) Hướng về pháp của Phật, luận về kinh gọi là cảnh Phật hiện rõ trước mắt, vốn là gần với cảnh giới của Phật, bởi vì Hành gần với Quả.

Mười câu tiếp theo giải thích về Bất động: Một câu đầu là tổng quát, thường được Phật lực che chở, bởi vì quả phía trên gia hộ phía dưới. Chín câu còn lại là riêng biệt, luận thâm nhiếp làm năm, nghĩa là

bốn câu trước thì mỗi một câu là một, năm câu sau làm một. Trong bốn câu trước: 1) Thường làm Tứ Thiên Vương... là công đức thuộc về cúng dường, trình bày về cảm được chư Thiên cúng dường. 2) Mật Tích... là công đức thuộc về bảo vệ, trước đây bí mật bảo vệ, nay từ đây trở đi hiện hình để bảo vệ. 3) Có thể khéo léo... là công đức thuộc về nương tựa, bởi vì dựa vào Định mà thành tựu công đức. 4) Có thể hóa hiện vô lượng thân là công đức thuộc về quốc độ thanh tịnh, nghĩa là hiện thân sai biệt trong phần Tịnh độ trước đây. Tiếp theo năm câu làm một công đức thuộc về giáo hóa chúng sinh: 1) Đối với các thân... là nguyện chọn lấy sinh vào các cõi, trình bày về lợi ích giáo hóa thuộc thân nghiệp. 2) Đạt được Đại quả... là căn tâm sử dụng Trí lực, trình bày về giáo hóa thuộc ý nghiệp, có thể nhận biết về Căn-Dục-Tánh... của chúng sinh. 3) Đối với vô biên Tam-muội... là vô lượng pháp lực chuyển Pháp luân, trình bày về giáo hóa thuộc ngữ nghiệp, dựa vào Định chứng pháp gọi là pháp lực, dùng pháp lực này có thể chuyển Pháp luân, gọi là ngữ nghiệp. 4) Có thể tiếp nhận sự thọ ký của chư Phật. 5) Thị hiện thành Phật thuyết pháp để hóa độ chúng sinh.

Trong phần hai từ “Thị Bồ-tát nhập như thị trí đẳng...” trở xuống là trình bày về một Thể bất động. Nói tiến vào Trí như vậy, luận về kinh gọi là tiến vào số lượng của chúng Đại thừa, nghĩa là giống như Đại Trí không có công dụng của các Bồ-tát ở phần vị này, cho nên gọi là Bất hoại. Đây là câu tổng quát. Chín câu còn lại là riêng biệt: 1) Khéo léo thông hiểu về pháp, là Trí bất hoại, bởi vì Nội chứng chân thật về pháp. 2) Thường phát ra... là Thuyết bất hoại, bởi vì dựa vào Chứng mà khởi lên thuyết giảng. 3) Vượt qua vô ngại... là Giải thoát bất hoại, bởi vì nghiệp dụng tự tại đối với pháp giới vô ngại. 4) Khéo léo nhận biết về thế giới... là Phật quốc độ thanh tịnh bất hoại, bởi vì tự tại vô ngại đối với các cõi Phật, cho nên nói là khéo léo nhận biết. 5) Có thể thị hiện tất cả... là tiến vào Đại thừa bất hoại, ý nghiệp tiến vào pháp có thể thị hiện. 6) Tùy ý tự tại, là thân thông bất hoại, là thuộc về thân nghiệp. 7) Khéo léo hiểu rõ trước sau... là có thể giải thích nghĩa lý bất hoại, là thuộc về ngữ nghiệp. 8) Có thể tiến vào Trí chuyển đổi ma đạo, là an tọa đạo tràng bất hoại, nghĩa là làm cho ma oán phải khuất phục. 9) Tiến vào Như Lai... là Chánh giác bất hoại, bởi vì có thể thị hiện thân Phật thuyết pháp.

Sau cuối có thể đối với vô biên... là tổng quát kết luận, bởi vì hành không có chướng ngại-không đoạn dứt, cho nên gọi là Bồ-tát đạt được Địa Bất Động.

Từ “Phật tử...” trở xuống là trong phần trình bày về quả của Địa, có ba quả như trước.

Pháp thuyết trong quả Điều nhu, từ Phật tiếp nhận thế giới sai biệt... là cùng chọn lấy Chúng sinh thế gian-Khí thế gian và Trí chánh giác thế gian. Bởi vì dựa vào ba loại này có thể khởi lên tác dụng của vô lượng Tịnh độ, gọi là Pháp Minh, cho nên nói pháp đã tiếp nhận là tướng của nhân ấy. Trong Dự dựa vào con người để hiển bày thù thắng, nghĩa là đạt được Địa thanh tịnh, thân tâm thù thắng tức là hoàn toàn thanh tịnh vô lậu. Thiện căn sáng ngời lại thị hiện trong sáng, là giải thích về Trí thanh tịnh thuộc Giáo. Vẫn còn lại có thể biết.

**C. Trong phần Trùng tụng có bốn mươi bốn kệ phân chín:** 1) Có ba kệ tụng về phần phương tiện tợ tác tích tập của Địa trước đây. 2) Có ba kệ tụng về phần Nhẫn thanh tịnh. 3) Có mười lăm kệ tụng về phần hạnh thù thắng, trong đó năm kệ đầu tụng về hạnh thù thắng, mười kệ sau tụng về phát khởi, tức là bảy lần khuyến khích... 4) Có mười hai kệ tụng về phần tịnh Phật quốc độ, trong đó bốn kệ đầu tụng về Khí thế gian, năm kệ tiếp tụng về Chúng sinh thế gian, ba kệ sau tụng về Trí chánh giác thế gian. 5) Có một kệ tụng về phần tự tại. 6) Có hai kệ tụng về phần Đại thù thắng. 7) Có hai kệ tụng về phần giải thích tên gọi. 8) Có năm kệ tụng về phần quả của Địa. 9) Một kệ cuối cùng tụng kết luận về phạm vi giới hạn của thuyết giảng. Phần thứ tám về Bất Động Địa, xong.

**Địa thứ chín là Thiện Tuệ Địa, có bảy môn giống như trước:**

Thứ nhất: Giải thích tên gọi: Luận Nhiếp Đại Thừa nói: “Bởi vì đạt được Trí vô ngại thù thắng nhất.”

**Thế Thân Giải thích rằng:** “Bởi vì Trí thuộc Vô ngại giải, cho nên nói là Tuệ; Tuệ này khéo léo vi diệu cho nên gọi là Thiện Tuệ.”

**Vô Tánh Giải thích rằng:** “Nghĩa là đạt được bốn Vô ngại giải thù thắng nhất, Trí thuộc Vô ngại giải là thù thắng nhất ở trong các Trí, Trí tức là Tuệ cho nên gọi là Thiện Tuệ. Bốn Vô ngại là Pháp-Nghĩa-Từ-Biện, nhận biết rõ ràng tất cả danh cú nhờ vào Pháp vô ngại tự tại, thông hiểu tất cả nghĩa lý nhờ vào Nghĩa vô ngại tự tại, phân biệt tất cả ngôn từ nhờ vào Từ vô ngại tự tại, khắp nơi mười phương tùy theo sự việc thích hợp mà tự tại biện thuyết nhờ vào Biện vô ngại. Ở trong Địa này bắt đầu chứng được Trí thuộc Vô ngại giải mà trước đây chưa từng đạt được, cho nên gọi là Thiện Tuệ.”

**Luận Trang Nghiêm nói:** “Ở trong Địa thứ chín, Tuệ về bốn Vô ngại thật là thù thắng. Ở trong một sát-na hỏi về chủng loại khác nhau-



âm thanh khác nhau-nghĩa lý khác nhau của tất cả trời-người khắp ba ngàn thế giới, Bồ-tát này có thể dùng một âm thanh trả lời tất cả các câu hỏi-đoạn dứt tất cả các nghi ngờ, vì vậy mà nói tên gọi là Thiện Tuệ.”

**Kinh Kim Quang Minh nói:** “Thuyết pháp tự tại bởi vì không có gì vướng mắc, trí tuệ tăng trưởng tự tại vô ngại.”

**Kinh Giải Thâm Mật nói:** “Thuyết pháp tự tại đối với tất cả chủng loại, đạt được trí tuệ rộng lớn vô ngại, cho nên gọi là Thiện Tuệ.”

**Phẩm Trú trong luận Du Già nói:** “Bởi vì ý thích thanh tịnh-lợi ích an lạc của tất cả hữu tình trong Địa này đạt được Tuệ thuộc Vô ngại giải của Bồ-tát, từ đó có thể khéo léo thuyết giảng về Chánh pháp, vì thế cho nên Địa này gọi là Thiện Tuệ Địa.”

**Luận Thập Trú nói:** “Tuệ ấy càng thêm sáng ngời, điều hòa mềm mại tăng thượng, gọi là Thiện Tuệ Địa.”

**Luận Thành Duy Thức nói:** “Thành tựu bốn Vô ngại giải vi diệu, cho nên có thể khéo léo thuyết pháp khắp nơi mười phương.”

Trong kinh Nhân Vương gọi là Tuệ Quang Địa; trong luận Trí Độ gọi là Thiện Tướng Địa.

Thứ hai: Ý đưa ra cũng có ba nghĩa: 1) Địa trước tuy đạt được hạnh không có công dụng ở trong Vô tướng, mà chưa có thể dùng Vô ngại giải để tùy cơ thuyết pháp; nay Địa này tiến tu khiến cho chứng được pháp ấy, cho nên đưa ra. Hai môn còn lại có thể biết.

Thứ ba: Chướng đã lìa xa: Dựa vào Địa Luận: “Lìa xa chướng không có thể khéo léo làm lợi ích cho chúng sinh.”

**Luận Duy Thức nói:** “Chướng ngại không muốn thực hành trong Lợi tha, nghĩa là một phần Câu sinh trong Sở tri chướng, khiến cho ở trong việc làm lợi lạc hữu tình thì không muốn chịu khó thực hành, mà chỉ vui với pháp tu lợi ích riêng mình. Điều ấy làm chướng ngại cho bốn Vô ngại giải của Địa thứ chín, lúc tiến vào Địa thứ chín thì có thể vĩnh viễn đoạn trừ. Vì vậy Địa thứ chín nói về đoạn trừ hai ngu và thô nặng của nó: 1) Ngu đối với vô lượng pháp đã thuyết, vô lượng Danh-Cú-Tự, hậu hậu Tuệ biện, Đà-la-ni tự tại. Đối với vô lượng pháp đã thuyết Đà-la-ni tự tại, gọi là Nghĩa vô ngại giải, tức là đối với Tổng trì tự tại đã giải thích, ở trong một nghĩa vốn hiện có tất cả các nghĩa. Đối với vô lượng Danh-Cú-Tự Đà-la-ni tự tại, gọi là Pháp vô ngại giải, tức là đối với Tổng trì tự tại chủ động giải thích, ở trong một Danh-Cú-Tự vốn hiện có tất cả các Danh-Cú-Tự. Đối với hậu hậu Tuệ biện Đà-la-ni tự tại, gọi là Từ vô ngại giải, tức là đối với Tổng trì tự tại ngôn âm lần

lượt chuyển tiếp giải thích rõ ràng, ở trong một âm thanh vốn hiện có tất cả các âm thanh. 2) Ngu đối với Biện tài tự tại, Biện tài tự tại gọi là Biện vô ngại giải, khéo léo thông hiểu căn cơ thích hợp, đúng lúc để thuyết giảng. Ngu có thể làm chướng ngại cho bốn loại tự tại này, đều là chướng thân nhiếp trong Địa thứ chín này.” Giải thích rằng: Địa này dùng chủng tử của Sở tri chướng có thể chướng ngại đến bốn Vô ngại giải để làm Thể tánh, bởi vì Sở tri chướng trong Thức thứ sáu trên Địa thứ tám không còn hiện hành.

**Kinh Kim Quang Minh nói:** “1) Thuyết pháp vô lượng, Danh-Vị-Cú vô lượng, trí tuệ phân biệt vô lượng, vốn không có thể duy trì Vô minh. 2) Bốn Vô ngại biện chưa được tự tại đối với Vô minh.”

**Lương Nhiếp Luận nói:** “1) Vô lượng chánh thuyết pháp, vô lượng Danh-Cú-Vị, chất vấn-giải đáp khéo léo tự tại, Đà-la-ni Vô minh. 2) Dựa vào bốn Vô ngại giải để quyết định về nghi ngờ phát sinh hiểu rõ Vô minh.” Giải thích rằng: Trong phần sau nói bốn Vô ngại tức là thứ tư giống như kinh Giải Thâm Mật... Còn lại đều có thể biết.

Thứ tư: Pháp đã chứng: Trong Địa này chứng được pháp giới nương vào Trí tự tại. Luận Duy Thức Giải thích rằng: “Nghĩa là nếu chứng được Chân Như này rồi, thì đạt được tự tại đối với Vô ngại giải.”

**Vô Tánh Giải thích rằng:** “Nghĩa là trong Địa này đạt được Vô ngại biện làm nơi nương tựa, phần chứng được Trí Ba-la-mật-đa, đối với tất cả các pháp không tùy theo lời nói, có thể khéo léo nhận biết rõ ràng các ý nghĩa, như thật thành tựu thọ nhận niềm vui của pháp thù thắng cho tất cả hữu tình.” Giải thích rằng: Vô ngại biện... là giải thích về nghĩa của nương tựa, phần chứng... là giải thích về nghĩa của trí, không tùy theo lời nói... là giải thích về nghĩa của tự tại.

**Luận Trung Biện nói:** “Có bốn tự tại: 1) Vô phân biệt tự tại tức là Tướng tự tại; 2) Tịnh độ tự tại; 3) Trí tự tại; 4) Nghiệp tự tại. Pháp giới là chỗ dựa của bốn loại này, gọi là nghĩa nương tựa của bốn tự tại. Địa thứ tám chỉ có thể thông hiểu về nghĩa nương tựa của hai tự tại đầu, hai loại sau như tự tại ở hai Địa sau.”

Thứ năm: Hành đã thành tựu, cũng có ba: 1) Ở trong mười Độ là hành thuộc về Lực độ. 2) Khéo léo thông hiểu về pháp khí là hành tự tại thuyết pháp, luận Trang Nghiêm nói: “Bốn Biện tự tại thành tựu chúng sinh.” 3) Vô biên tổng trì là hành tiếp nhận nhiều giáo pháp, đều như văn sau nên biết.

Thứ sáu: Quả đã đạt được: Dựa vào Lương Luận thì thông hiểu về Trí tự tại, nương tựa vào pháp giới, đạt được quả thuộc Ứng thân.

Kinh Kim Quang Minh nói Địa thứ chín phát tâm đạt được Tam-muội Trí Tạng. Quả thuộc phần vị của Địa này như văn sau nên biết.

\* Thứ bảy: Giải thích văn có ba phần giống như trước:

**A. Trong phần ca ngợi thừa thĩnh có mười chín tụng phân bốn:**

Một: Có hai tụng nói về lợi ích của Địa trước. Hai: Có hai tụng trình bày về Thiên Vương Bồ-tát thiết lễ cúng dường. Ba: Có mười bốn tụng của Thiên Nữ ca ngợi thừa thĩnh, trong đó: Một tụng rưỡi đầu là phát ra âm thanh ca ngợi Phật; ba tụng rưỡi tiếp theo là ca ngợi về hạnh cúng dường của Bồ-tát; tám tụng tiếp theo là ca ngợi về ba Luân thâm nhiếp giáo hóa của Phật Bồ-tát, có một tụng đầu là đức của thân nghiệp, năm tụng tiếp là đức của ngữ nghiệp, đó là không có âm thanh mà hiện rõ âm thanh thuyết về pháp sai biệt của Tam thừa và Nhất thừa, bởi vì Địa này là phần vị Pháp Sư và tướng thuyết pháp tăng lên, hai tụng tiếp là đức của ý nghiệp, đối với huyền mà hiện rõ có thể biết; một tụng cuối là Thiên Nữ kết thúc đứng im lặng. Bốn: Có một tụng cuối cùng là vị Thượng thủ thừa thĩnh thuyết giảng.

**B. Trong phần chính thức thuyết giảng, có bốn phân:** Một: Thành tựu về phương tiện của Pháp Sư, Địa này có thể khởi lên biện tài thuyết pháp gọi là Địa của Pháp Sư; thiết lập công hạnh hưởng đến của Địa gọi là thành tựu phương tiện. Hai: Thành tựu về Trí, bởi vì nhận biết thành tựu về Trí thuộc pháp. Ba: Thành tựu tiến vào hạnh, bởi vì nhận biết về căn khí đã giáo hóa. Bốn: Thành tựu về thuyết giảng, bởi vì phù hợp căn khí chính thức thuyết giảng. Địa thứ tám là Tịnh độ, Địa thứ chín là Biện tài, phân biệt về hạnh sai khác. Thành tựu tất cả các tướng, hiển bày về thù thắng vượt qua thua kém, nghĩa là đầy đủ bốn phần trước đây gọi là tất cả các tướng.

Ngay trong phần một là phương tiện của Pháp Sư: 1) Nhắc lại phần trước phát khởi phần sau, gọi là Vô lượng trí là trí sâu rộng của Địa thứ tám trước đây. 2) Từ “Dục cầu...” trở xuống là chính thức hiển bày về phương tiện, dựa vào Lợi tha-Tự lợi. Câu một-một-năm-ba chỉ ra rõ ràng, một câu đầu là Lợi tha, một câu tiếp là Tự lợi cho nên nói là một-một; năm câu tiếp cũng là Lợi tha, ba câu sau cũng là Tự lợi cho nên nói là năm câu-ba câu nêu rõ. Câu 1) Nói mong cầu giải thoát tịch diệt chuyển sang thù thắng, là dựa vào Vô sắc đạt được tướng giải thoát, có thể giáo hóa chúng sinh để làm lợi ích, nghĩa là giáo hóa chúng sinh khiến cho đạt được Niết-bàn chân thật. 2) Mong muốn chuyển... là dựa vào Phật trí cứu cánh chưa đạt được để làm lợi ích cho mình. Năm câu sau cũng trình bày về hạnh Lợi tha. 3) Mong

muốn tiến vào... là Bồ-tát giáo hóa căn cơ thuần thực, khiến cho tiến vào sâu xa. 4) Mong muốn quán sát... là có thể giáo hóa chúng sinh thay đổi tu hạnh tà niệm, giúp cho đạt được hạnh của chánh niệm. 5) Mong muốn quán sát các Đà-la-ni... là giáo hóa chúng sinh chưa biết về pháp, chuyển Pháp luân khiến cho có thể biết, nghĩa là Tổng trì-Định-Trí đều là chỗ dựa của thuyết pháp. 6) Mong muốn khiến cho... là dùng Đại thần thông chuyển hóa chúng sinh cứ dựa vào tà, khiến cho tiến vào Chánh pháp. 7) Mong muốn phân biệt... là dùng hạnh thông hiểu về thế giới sai biệt mà thị hiện quốc độ thanh tịnh, chuyển hóa chúng sinh tin tưởng sinh lên cõi trời, khiến cho tiến vào Phật pháp. Ba câu sau trình bày về hạnh Tự lợi. 8) Mong muốn tu... là mong muốn đạt được Đại Trí về Chánh giác chứng thực bên trong của Phật... 9) Mong muốn thuận theo... là mong muốn đạt được Đại Trí về Pháp luân thâm nhiếp chúng sinh giáo hóa bên ngoài của Phật. 10) Mong muốn không rời bỏ... là mong muốn đạt được Niết-bàn Vô trú của Phật, không rời bỏ Bi nguyện. Sau là kết luận có thể biết.

Phần hai từ “Bồ-tát trú thử địa...” trở xuống là trình bày thành tựu về Trí: Trước là tổng quát nhận biết về ba tánh tịnh-nhiễm không hai. Sau là dựa vào thiện riêng biệt tách ra để làm ba lớp: 1) Ngay trong thiện tách ra hữu lậu và vô lậu, nghĩa là thiện trước Kiến đạo gọi là hữu lậu, thiện từ Kiến đạo trở đi gọi là vô lậu. Ngay nơi vô lậu lại tách ra thế gian và xuất thế gian, nghĩa là A-hàm duyên với tu gọi là thế gian, hạnh chính thức Chứng Chân gọi là xuất thế gian. 2) Lại ngay nơi thiện ấy tách ra nghĩ bàn và không nghĩ bàn, nghĩa là Địa tiền có thể nghĩ bàn, Địa thượng không thể nghĩ bàn. Ngay nơi có thể nghĩ bàn tách ra Định và Bất định, nghĩa là Thanh văn từ phần vị Nhẫn trở đi, Duyên giác từ phần vị Thế đệ nhất pháp trở đi, Bồ-tát từ phần vị Thập Hồi Hương trở đi, đều gọi là Định; từ đây trở xuống gọi là Bất định. Đây là dựa theo Sơ giáo. Nếu dựa theo Chung giáo, thì phần vị tiến vào Thập Trú trở đi gọi là Định, phần vị Thập Tín như lông nhẹ cho nên nói là Bất định. 3) Lại ngay nơi thiện ấy tách ra Tam thừa, vẫn ngay nơi Tam thừa tách ra hữu vi và vô vi, nghĩa là tu khởi lên có thể Chứng được gọi là hữu vi, Chân lý đã Chứng được gọi là vô vi. Bởi vì Tam thừa này đều dựa vào Lý thành tựu, gọi là dựa vào hành thuận theo. Kinh nói tất cả Hiền Thánh đều từ pháp vô vi mà được tên gọi; chính là nghĩa này.

Phần ba từ “Tùy thuận như thị...” trở xuống là trình bày về thành tựu tiến vào hạnh, trong đó có ba: 1) Sơ lược nêu ra mười một chương môn; 2) Theo thứ tự mở rộng giải thích; 3) Tổng quát kết luận về an

trú.

Trong phần một, luận về kinh chỉ nói về tâm, trong này nói là Bồ-đề tâm, đây là dựa theo pháp khí giải thoát mà nói. Giải thích nêu ra Chương này, trong luận có ba: a) Sơ lược giải thích: Cùng nhau dựa vào là tâm, khó mà làm chỗ dựa cho thiện ác nhiễm tịnh này, cho nên gọi là cùng nhau. Phiền não-nghiệp là thứ hai. Sinh là thứ chín bởi vì gần với nghĩa về sinh ra lẫn nhau, cho nên phân rõ cùng nơi chốn. Lại nói cùng nhau là Căn-Dục-Tánh và Trực tâm, bốn loại này tương tự đều là pháp khí, cho nên gọi là cùng nhau. Nhiễm là tâm thuộc về Sứ. Phiền não nhiễm-tịnh... là Hành thuộc về tập khí, bởi vì tập khí không có Thể riêng biệt, dựa vào tập khí còn lại của nhiễm-tịnh, cho nên nêu ra loại ấy. Dựa vào Định và Bất định... nêu ra ba Tụ để chất vấn. b) Giải thích riêng biệt về nghĩa của tương tự: Nói Căn... theo thứ tự, là trình bày dựa vào Căn khởi lên Tín... cho nên nói là theo thứ tự. Vì sao dựa vào khởi lên? Bởi vì tương tự. Sao nói là tương tự? Nghĩa là thói quen vốn có làm Căn, dựa vào Căn khởi lên Dục, Dục nhất định phải giống như Căn. Luận về kinh gọi là Tín, nghĩa là Nhẫn-Lạc-Dục sâu xa, ý cùng với điều này giống nhau. Dục vốn có thành Tánh, Tánh cũng giống như Dục, dựa vào Tánh khởi lên Trực tâm hiện hành, Tâm lại giống như Tánh, nhưng dựa vào thời gian nhất định và không nhất định trước sau, cho nên có thứ tự sai biệt như vậy. c) Kết luận giải thích về danh nghĩa: Rất nhiều là giải thích về rừng, khó nhận biết là giải thích về rất nhiều. Hai loại này cùng một câu cho nên nói là khó nhận biết. Hành là nghĩa về không Chánh Tín. Pháp sư Viễn Giải thích rằng: “Đối với lý Chứng Tín, có thể diệt trừ Tâm và Tướng, Tâm và Tướng diệt trừ cho nên tất cả không hiện hành. Bởi vì không có Chứng Tín, Tâm và Tướng tích tập đầy khởi cho nên gọi là Hành.”

Trong phần hai từ “Tri chúng sinh chư tâm...” trở xuống là riêng biệt giải thích về mười một môn tức là mười một đoạn.

Trong đoạn thứ nhất chất vấn về Tâm có ba, một câu trước là tổng quát, chín câu tiếp theo là riêng biệt. Luận thâm nhiếp làm tám, đó là bảy câu trước thì mỗi câu là một, hai câu sau là một. Viễn Công nói: “Trong tám loại thì bốn loại đầu là Vọng tâm, bốn loại sau là Chân tâm.”

Trước là trong Vọng tâm: 1) Dựa theo Sứ; 2) Tướng; 3) Thể; 4) Dụng. Một: Nói trang sức cho tâm thế gian, là tâm dùng tám Thức tâm có thể trang điểm cho thế gian. Luận nói Tâm-Ý và Thức là sáu loại sai biệt, Tâm là A-lại-da, Ý là Mạt-na, Thức tức là sáu Thức, bởi vì Tâm và

Ý đều là một, trong Thức có đủ sáu, cho nên nói là sáu loại; tám Thức không giống nhau cho nên gọi là sai biệt, sai biệt cùng một nơi cũng gọi là tạp tướng. Hai: Nhanh chóng chuyển đổi... là hành tướng trong tâm, tức là bốn tướng chuyển đổi, nghĩa là nhanh chóng chuyển đổi là trú-dị, bởi vì không dừng lại; hoại và không hoại là sinh diệt. Ba: Không có hình dạng là Thể tánh của tâm, nghĩa là quán sát tâm ấy, tướng của tâm mất đi cho nên gọi là lìa xa tâm. Sau giải thích bởi vì thân-tâm không thể đạt được, cho nên gọi là lìa xa.

Hỏi: Đệ-nhất-nghĩa đã không phải là tâm, vì sao ở đây nói đến?

Đáp: Bởi vì Chân tánh tùy duyên khởi lên tâm này, như nói tâm thanh tịnh thuộc tự tánh không nhiễm mà nhiễm thành tựu tâm nhiễm...

Bốn: Không giới hạn... bởi vì tự tướng thuận theo hành chọn lấy vô lượng cảnh giới, nghĩa là tác dụng dựa vào duyên là tự tướng của tâm, tùy theo cảnh không phải là một, cho nên nói là không giới hạn.

Sau là trình bày về Chân tâm: Năm: Thanh tịnh là tự tánh vốn không nhiễm, đây là thanh tịnh thuộc tánh vốn có. Sáu: Cấu nhiễm và không cấu nhiễm, là giống với phiền não và không giống với phiền não, trình bày về ở trong ràng buộc mà không nhiễm. Bảy: Ràng buộc và cởi bỏ, là như nhau khiến cho duyên ràng buộc, tánh lìa xa gọi là cởi bỏ. Hai loại sau gọi là tướng của nhân, đó là Nguyên lực-Nghiệp lực dẫn dắt tâm mà thọ báo. Tám: Bởi vì Nguyên lực thọ sinh của các Bồ-tát, huyễn ảo khởi lên không thật tựa như nịnh hót quanh co, nhưng thật sự thành tựu lợi ích cho nên nói là chất trực. Chín: Những chúng sinh khác tùy theo nghiệp thọ sinh, cho nên nói là tùy đạo.

Trong luận trở lại phân biệt: Nói bởi vì tâm thanh tịnh thuộc tự tánh vốn là thứ sáu-thứ bảy... là giải thích về nguyên do nhiễm-tịnh thuộc hai câu thứ sáu-thứ bảy, nghĩa là nếu không có tâm của tánh thanh tịnh ở câu thứ năm, thì hai câu thứ sáu-thứ bảy chỉ có cấu nhiễm-chỉ có ràng buộc, không có không cấu nhiễm-không ràng buộc. Lại bởi vì nhiễm ràng buộc phiền não trong hai câu này, cho nên nêu rõ tùy đạo mà thọ sinh trong câu sau.

Đoạn thứ hai từ “Thị Bồ-tát tri phiền não...” trở xuống là trình bày về rừng rậm của Hành phiền não. Trong đó: Trước là riêng biệt hiển bày, sau là tổng quát kết luận.

Trong riêng biệt có mười câu, luận thâm nhiếp làm ba, đó là hai câu đầu đều là một, tám câu sau làm thành một. Một: Tướng sâu xa, là bởi vì tiến vào xa cho đến Hữu Đảnh. Nếu trong Tiểu thừa thì Phi tướng phi phi tướng là Đảnh, nếu trong Đại thừa thì đến Kim Cang Định. Hai:



Tướng nông cạn, luận về kinh gọi là tướng không giới hạn của hành, nghĩa là lúc tu tập vô lượng thiện căn, vốn có phiền não đi theo khó có thể nhận biết. Ba: Trong nhiệm có tám câu làm thành ba: Ba câu đầu trình bày về nhiệm của phiền não, hai câu tiếp dựa theo sinh hiển bày về phiền não, ba câu sau dựa theo nghiệp trình bày về phiền não.

Trong ba câu đầu: 1) Nói tâm làm bạn cùng nhau-không cùng nhau-lia xa nhau, là tùy theo sự ràng buộc, tức là nghĩa của duyên ràng buộc. Thay nhau cùng sự việc, là giải thích về nghĩa cùng sinh ra, là bạn với tâm, nghĩa là tâm vương cùng với phiền não giúp đỡ nhau mà khởi lên. Thay nhau cùng dựa vào nhau, là giải thích về nghĩa không lia xa nhau, nghĩa là khởi lên rồi dựa vào nhau không lia xa nhau. Cùng sinh ra không lia xa, là nêu ra kinh để kết luận cả hai. 2) Nói Sử và Triền là sai biệt, thì vì sao ràng buộc(Phược) gọi là Sử? Bởi vì có Sử, cho nên không được giải thoát. Nói Sử là Thể của chủ động ràng buộc, nghĩa là mười Sử-mười Triền cho nên nói là sai biệt. Nói phiền não và Sử cùng một nghĩa, là nêu ra kinh để kết hợp giải thích, nghĩa là ở đây phân rõ về phiền não. Vì sao nói là Sử? Bởi vì là một nghĩa. Nếu là một nghĩa, thì vì sao vẫn sau riêng biệt trình bày về hành Sử, nhưng mười Sử này có nghĩa của ràng buộc thì thuộc về môn này thu nhận, có nghĩa của theo đuổi thì thuộc về môn sau thâm nhiếp? Trong bản kinh này phân ra Sử-Triền, đều là chủ động ràng buộc. 3-Nói là tâm tương ứng..., là sự thụ động ràng buộc, nghĩa là tâm ra khỏi Thể thụ động ràng buộc. Tâm tương ứng... là nêu ra kinh để so sánh hiển bày, trở lại giải thích về không tương ứng, nêu rõ có thể được giải thoát, bởi vì tâm tánh ở trong Triền mà luôn luôn vốn là thanh tịnh, nay ràng buộc này có thể có giải thoát.

Hai câu tiếp theo là tùy đạo thọ sinh... dựa theo Sinh để trình bày về phiền não. Luận nói sự của thân làm nhân sinh ra đạo-giới, là trình bày về phiền não này làm nhân sinh ra sự của thân trong sáu đường-ba cõi. Sinh ra phiền não nhiệm, nêu rõ là Kiết. Đây là dựa vào Sinh để trình bày về phiền não.

Sau từ “Ái si...” trở xuống là ba câu, dựa theo nghiệp nhiệm để trình bày về phiền não. Nghiệp nhân trong ba phần chương ngại đến giải thoát, là Ái-Si và Kiến chính là ba phần, Ái là mong cầu về Dục, Si là mong cầu về Hữu, Kiến là mong cầu quả báo tà vạy về Phạm hạnh, đều chương ngại đến giải thoát, giải thích vì lỗi lầm to lớn. Nói thân-khẩu-ý nghiệp tùy thuận thế gian không ngừng khởi nhân, là vì kiêu mạn ngu si mà tạo ra nghiệp của tội lỗi nặng nề, trình bày về phiền não

là nhân tội lỗi của ba nghiệp, bởi vì không đoạn.

Từ “Nãi chí...” trở xuống là tổng quát kết luận. Tám vạn bốn ngàn, dựa theo kinh Hiền Kiếp nói: Pháp môn công đức trong một đời của Phật có 350 Độ, nghĩa là bắt đầu từ Quang Diệu Vô Cực Độ cuối cùng đến Phân Bố Xá Lợi Độ, mỗi một Độ đều dùng sáu Độ làm nhân, thì có 2100 Độ. Dùng pháp môn này đối trị mười loại lo lắng phiền muộn về sáu Suy-bốn Đại, tức là thành ra hai vạn một ngàn pháp môn. Bốn Đại là Báo thân bên trong, sáu Suy là sáu Trần bên ngoài làm suy sụp tiêu hao pháp thiện, cho nên gọi tên như vậy. Dùng hai vạn một ngàn pháp môn này, đều chuyển hóa bốn loại chúng sinh: 1) Nhiều tham; 2) Nhiều sân; 3) Nhiều si; 4) Ba loại bằng nhau. Tức là thành ra tám vạn bốn ngàn pháp môn thuộc các Độ. Kiết có thể làm chướng ngại tức là tám vạn bốn ngàn phiền não, nghiệp... cũng như vậy. Sau đều dựa theo đây.

Đoạn thứ ba từ “Thị Bồ-tát tri nghiệp...” trở xuống là trong phần trình bày về rừng rậm của Nghiệp hành, cũng trước là riêng biệt, sau là kết luận.

Trong riêng biệt có mười câu:

**1) Thiện:** ... là trình bày về nghiệp chủ động làm nhân của sáu nẻo, nghĩa là trong thiện thì bậc Thượng là nhân của nẻo trời, bậc Trung là nhân của nẻo người, bậc Hạ là nhân của Tu-la; trong ác thì ba phẩm là nhân của ba nẻo ác. Vô ký không phải là nhân, trái ngược nhau mà nói; lại cũng có thể có nghĩa về danh ngôn của nghiệp.

**2) Phân biệt:** ... là tự tánh sai biệt. Tự là tự tánh, nhưng có ba loại cho nên gọi là sai biệt, nghĩa là Tự thuộc về suy xét, Tự thuộc về quyết định, hai loại này đang ở ý địa, chưa đến thân-ngữ gọi là lúc suy nghĩ tính toán, chưa làm ra cho nên không thể phân biệt; Tự thuộc về phát động đang ở thân-ngữ, gọi là lúc làm ra nghiệp, nghiệp thiện-ác đã thành tên gọi có thể phân biệt.

**3) Làm bạn với tâm:** ... là phương tiện sai biệt, nghĩa là Tự thuộc về nghiệp này cùng với ý thức sinh ra gọi là làm bạn với tâm, tùy theo thiện ác sinh ra rồi, lập tức xông ướp vào Bốn thức trở thành chủng tử, chủng tử tựa như chủ động xông ướp cho nên nói là quả không tách biệt sinh ra. Đây là giải thích về không lìa xa.

**4) Tự nhiên:** ... là quả không còn và tích tập sai biệt, nghĩa là vô thỉ diệt thì nghiệp tự nhiên theo niệm niệm hoại diệt, nhưng quả tích tập vốn không mất. Nói hữu vi dấy lên nghiệp, là giải thích về tự nhiên diệt, bởi vì hữu vi này nhất định phải vô thường. Nhân không còn tích

tập, là hiển bày về công năng không mất, giải thích về quả tích tập theo thứ tự. Đây là niệm niệm diệt hoàn toàn có thể dẫn đến quả, hành đạo diệt cũng từng phần dẫn đến quả, như chuyển nặng làm nhẹ... Như vậy không phải là một, cho nên nói là đủ loại tướng theo thứ tự.

**5) Có báo:** ... là quả đã thọ và quả chưa thọ sai biệt, nghĩa là nghiệp thuộc Sinh báo của quá khứ, hiện tại đã thọ gọi là có báo; nghiệp thuộc Hậu báo của quá khứ, hiện tại chưa thọ gọi là không có báo, không phải nói là hoàn toàn không có.

**6) Hắc hắc:** ... là đối đãi sai biệt, nghĩa là bốn nghiệp đối lập với nhau hiển bày về sai biệt, hai câu đầu là thiện-ác đối lập với nhau, hai câu sau là hữu lậu-vô lậu đối lập với nhau. Vì vậy luận Câu Xá quyển thứ mười bảy nói: “Các nghiệp bất thiện luôn luôn gọi là Hắc, bởi vì tánh nhiễm ô, dị thực cũng Hắc, cho nên không vừa ý. Nghiệp thiện ở cõi Sắc luôn luôn gọi là Bạch, bởi vì không xen tạp pháp ác, dị thực cũng Bạch, vốn là vừa ý. Bởi vì cõi Vô sắc không có đủ hai báo thuộc Trung hữu-Sinh hữu, cũng không có ba nghiệp về thân..., cho nên không nói đến. Nghiệp thiện ở cõi Dục gọi là Hắc-Bạch, bởi vì pháp ác đã xen tạp, dị thực cũng Hắc-Bạch, bởi vì xen tạp quả không yêu thích. Các nghiệp vô lậu gọi là không phải Hắc-Bạch.” Rộng ra như luận ấy nói. Nói tướng của nghiệp có thể không còn, là nghiệp vô lậu. Nghiệp dấy khởi, là dấy khởi vốn nhờ vào duyên. Thọ nghiệp thuộc về pháp, là bởi vì có thể tiếp nhận quả, luận về kinh gọi là chánh thọ.

**7) Vô lượng:** ... là nhân duyên sai biệt, nghĩa là tùy theo nhiều nhân duyên đều có thể khởi lên nghiệp.

**8) Thế gian:** ... là chưa tích tập-đã tích tập sai biệt, nghĩa là nghiệp xuất thế gian chưa tích tập, nghiệp thế gian đã tích tập.

**9) Hiện báo:** ... là trình bày về ba thời gian nhất định và không nhất định, đang làm ra-đang nhận lấy gọi là Hiện báo, đời tiếp theo nhận lấy gọi là Sinh báo, từ đời thứ hai về sau nhận lấy thì gọi là Hậu báo, ở trong ba loại này có nhất định và không nhất định.

**10) Tùy theo các Thừa:** ... trong ba loại Thừa có nhất định và không nhất định, gọi là lui sụt và không lui sụt; trong thế gian không phải Thừa, bởi vì dễ độ-khó độ là nhất định và không nhất định. Luận về kinh nói đối với Thừa và không phải Thừa, đều có nghiệp nhất định và không nhất định, có thể biết.

Sau là kết luận về tám vạn bốn ngàn... có thể biết.

Đoạn thứ tư từ “Thị Bồ-tát tri chư căn...” trở xuống là trong phần trình bày riêng biệt về rừng rậm của Căn hành: 1) Hạ căn-Trung căn và

Thượng căn là vốn nói đến căn khí, nghĩa là thuyết pháp mà trao cho căn khí. Cũng gọi là Độn căn-Trung căn và Lợi căn, nghĩa là tiếp nhận nhanh chóng gọi là Lợi căn, tiếp nhận chậm chạp gọi là Độn căn, tiếp nhận bình thường gọi là Trung căn. Lại tiếp nhận sâu xa gọi là Lợi căn, tiếp nhận nông cạn gọi là Độn căn, tiếp nhận bình thường gọi là Trung căn. Lại tiếp nhận nhiều, tiếp nhận ít và tiếp nhận bình thường cũng như vậy, đều bao gồm giáo lý, dựa theo đó có thể thấy. 2) Thời gian trước-sau... là Căn chuyển đổi sai biệt. Căn trước-sau là giải thích về Căn ở thời gian trước-sau. Bởi vì Căn trước giảm xuống-tăng lên và bình thường, là giải thích về khác nhau và không khác nhau, nghĩa là trước là chủ động sinh ra-sau là thụ động sinh ra, thụ động sinh ra nếu tăng lên thì Căn trước tức là giảm xuống, thụ động sinh ra nếu giảm xuống thì Căn trước tức là tăng lên, tương tự thì bình thường. 3) Thượng-Trung và Hạ là ba tánh sai biệt, nghĩa là tánh sai biệt của Tam thừa, Thượng là Đại thừa, Trung là Trung thừa, Hạ là Tiểu thừa. 4) Làm bạn với phiền não là phiền não-nhiễm sai biệt, nghĩa là năm Thọ căn như Hỷ-Lạc... tùy theo tập khí phiền não làm vậy nhiễm, cho nên nói là làm bạn với phiền não không lìa xa nhau. Luận Câu Xá quyển thứ ba nói: “Ở trong tập nhiễm, năm Thọ như Lạc... có Dụng tăng thượng. Nguyên cố thể nào? Bởi vì khế kinh nói Tham tùy tăng đối với Lạc thọ, Sân tùy tăng đối với Khổ thọ, Vô minh tùy tăng đối với Bất khổ bất lạc thọ.” Giải thích rằng: Dụng tăng thượng là nghĩa về Căn. 5) Tùy theo các Thừa... là nhất định và không nhất định sai biệt. Ở trong Tam thừa, ở trong thế gian, đây là giải thích về Thừa và không phải Thừa. Nhất định-không nhất định, thuần thực-không thuần thực là tổng quát giải thích, nghĩa là trong Đại thừa thì thuần thực là nhất định, không thuần thực là không nhất định; trong Tiểu thừa thì thuần thực là không nhất định, bởi vì chuyển sang hưởng về Đại Thừa; ở trong Tam thừa đều nhất định là đều giải thoát ở trong Thừa của mình, cho nên nói là mỗi một Thừa... Báo nhất định rời bỏ là ở trong thế gian, nhất định không có thể chuyển hóa khiến cho tiến vào đạo, cho nên tạm thời rời bỏ. Đây là dựa theo Sơ giáo thuộc Đại thừa, chấp nhận năm tánh sai biệt cho nên đưa ra cách nói như vậy. 6) Tùy theo Căn chuyển là thuận theo hành sai biệt, có ba loại thuận theo hành: a) Dựa vào thân thuận theo hành, là Căn pháp thay nhau cùng chuyển đổi dựa vào thân của sáu Nhập, bởi vì sáu Nhập lần lượt chuyển đổi, đây là giải thích về tùy theo Căn chuyển; b) Sinh diệt thuận theo hành bởi vì dễ dàng hủy hoại, đây là giải thích về biến dịch hủy hoại; c) Quán hành giữ lấy tướng, là giải thích về giữ lấy tướng sâu xa. 7) Tăng

thượng... là Thanh văn tịnh sai biệt, hành tăng thượng-chướng diệt trừ thì có thể thành tựu về nghĩa, hướng về phàm phu là hành tăng lên, đây là giải thích về câu đầu; tiếp đến đoạn trừ chướng-hành thành tựu, là giải thích về không thể hủy hoại. 8) Chuyển và không chuyển là Bồ-tát tịnh sai biệt, Địa tiền gọi là chuyển, Địa thượng gọi là không chuyển; lại Địa thứ bảy về trước gọi là chuyển, Địa thứ tám trở lên gọi là không chuyển. 9) Ba đời... là nêu rõ thâm nhiếp tất cả các căn sai biệt, thời gian đầu thực hành gọi là bắt đầu, thời gian giữa tu phương tiện, thời gian cuối thành tựu gọi là thuần thực. Dựa theo ba thời gian này phân rõ về Căn sai biệt, nghĩa là Căn đi cùng với Hành gọi là cùng sinh ra, bởi vì Hành có trước-sau cho nên Căn cũng thuận theo như vậy.

Sau là kết luận có thể biết.

Đoạn thứ năm là Dục-thứ sáu là Tánh-thứ bảy là Trục tâm, đều có Hạ-Trung và Thượng. Luận nói tiến vào Tánh như vậy, là giải thích về nguyên cơ không nói rộng ra, bởi vì tánh của bốn pháp như Căn... thuận theo nhau tiến vào, cho nên không giải thích rộng ra.

Đoạn thứ tám từ “Tri chư sử...” trở xuống là trình bày về rừng rậm của Sử hành. Sử là nghĩa về theo đuổi ràng buộc, từ ví dụ gọi là Sử. Như quân lính đuổi theo giặc bắt được liền trói chặt; phiền não cũng như vậy, theo đuổi chúng sinh bắt được liền trói chặt. Trong mười câu, bốn câu đầu là trình bày theo đuổi nơi nào, sáu câu sau là trình bày vì sao theo đuổi.

Trong bốn câu đầu là theo đuổi bốn nơi:

1) **Dựa theo tâm trình bày về nơi chốn:** Nghĩa là cùng sinh ra không phải Báo của tâm, không cùng sinh ra Báo của tâm.

2) **Dựa theo cõi trình bày về nơi chốn:** Cõi Dục là Hạ, cõi Sắc là Trung, cõi Vô sắc là Thượng; ngay nơi cõi khởi tâm gọi là tâm tương ứng, cõi khác hướng về với nhau thì không tương ứng. Sử thì không như vậy, tương ứng với tất cả cho nên nói là không lìa xa nhau. Luận về kinh nói bởi vì có tiến vào xa là dựa theo phân vị trình bày về nơi chốn cho đến Hữu Đảnh; kinh thiếu về môn này.

3) **Dựa theo thời gian trình bày về nơi chốn:** Nói từ vô thủy đến nay làm não hại đến chúng sinh, là vô biên thế giới chỉ có trí sợ hãi như giặc thù, bởi vì chưa từng có trí về Văn-Tư-Tu, cho nên không diệt trừ, luôn luôn làm não hại đến chúng sinh.

4) **Dựa theo hạnh trình bày về nơi chốn:** Thiên đều trái ngược nhau, là Thiên thế gian đều không có thể diệt tâm tùy thuận với hành. Nếu không có Sử đi theo thì các đức của những Thiên này đã thành tựu

xuất thế gian, bởi vì trái ngược nhau với Chánh hạnh tu tập thuộc pháp xuất thế gian, cho nên không thể nào thoát ra được.

Trong sáu câu sau là trình bày vì sao theo đuổi, có sáu loại theo đuổi: 1) Cõi (Hữu) không đoạn dứt là nêu ra. Bởi vì cõi không đoạn dứt... là giải thích, nghĩa là bởi vì có Sử, có thể khiến cho ba cõi tương tự nối tiếp nhau, cho nên nói là ba cõi ràng buộc. Đây là dựa theo nơi chốn trước đây để trình bày về theo đuổi. 2) Theo đuổi từ lúc xa xôi, bởi vì Sử theo đuổi từ vô thủy đến nay, khiến cho vô lượng thiện tâm không thể nào hiện rõ trước mắt, cho nên nói là vô lượng tâm... 3) Theo đuổi một thân phát sinh là nêu ra, nghĩa là dựa vào một thân hiện tại trình bày về chủng tử hiện hành theo đuổi. Sau giải thích về các môn Nhập như Nhân... là sáu Căn. Sáu loại sinh ra Tập của Thức, là dựa vào Căn mà sinh ra sáu Thức. Theo đuổi cùng sinh ra là trình bày về Sử thuộc Câu sinh theo đuổi đối với Căn-Thức. Đây là sự huân tập của hiện hành và A-lại-da, huân tập Bốn thức này là trình bày về chủng tử theo đuổi, chủng tử hiện hành giúp đỡ nhau khiến cho phiền não thêm tươi tốt, cho nên nói là cánh cửa phiền não mở toang. Luận về kinh tách ra các môn về Nhập, là dựa theo sáu Nhập... dấy khởi mê hoặc về nơi chốn. 4) Theo đuổi không thật, là không đạt được đối trị chân thật, cho nên nói là không biết đối trị. 5) Theo đuổi vi tế... trở xuống là giải thích về tướng vi tế, nghĩa là theo đuổi thân phiền não nơi sáu Nhập ở trong chín Địa thuộc ba cõi, bởi vì Sử vi tế không thể thấy được, cho nên gọi là không vốn có gì; như dầu trong mè không thể nào thấy có rõ ràng. Luận về kinh nói tùy thuận là trình bày về có Sử này, không tùy thuận là trình bày về Sử này vi tế, giống như ở đây nói không vốn có gì. 6) Hành xuất thế gian lìa xa sự theo đuổi của khổ, những hành khác không có thể lìa xa, cho nên nói là không có Thánh đạo...

Đoạn thứ chín từ “Thị Bồ-tát...” trở xuống là nhận biết về rừng rậm của Sinh hành, trong đó có tám câu: 1) Đủ loại thân tướng, trình bày về hình dáng-chủng loại không giống nhau, cho nên nói là Sinh sai biệt. 2) Sinh khác nhau do nghiệp khác nhau, kinh không có câu này. 3) Đủ loại trú xứ, trình bày về sáu nẻo không giống nhau, cho nên nói là địa ngục... 4) Đủ loại Sắc-Tướng Thượng-Hạ, trình bày về ba cõi khác nhau, cho nên nói là cõi Sắc-Vô sắc...

Hỏi: Đã là Vô sắc, vì sao nói Sắc tướng cao thấp-tốt xấu đủ loại?  
 Đáp: Dựa vào Đại thừa trong cõi Vô sắc có Sắc vi tế, là bậc Thượng trong Sắc; Thượng-Hạ trong Tướng cũng như vậy, ngoại đạo cho là không có Tướng mà thật có Tướng vi tế. 5) Đủ loại nhân giống như Sắc



bên ngoài, trình bày về chủng loại sinh ra giống như cỏ cây dựa vào đất..., cho nên nói nghiệp là nguyên do... 6) Đủ loại Tự tướng, nghĩa là Danh sắc cùng Bản thức sinh ra, là tự Thể của Căn, cho nên nói là Danh sắc cùng... 7) Đủ loại nhân sinh ra thuận theo gốc, nếu đúng thì phải nói là thuận theo gốc sinh ra nhân, từ Si-Ái sinh ra, vẫn thuận theo Si-Ái, cho nên nói là Si-Ái... 8) Tích tập đủ loại Khổ đế sai biệt, là đời hiện tại chủ động tích tập về khổ của vị lai, chúng sinh mong cầu ba loại tích tập về khổ không giống nhau, gọi là đủ loại sai biệt. Nói Dục sinh là còn có ưa thích, có chúng sinh yêu quý thân của mình và thân nơi khác, tâm đắm theo tướng, qua lại ba cõi từ trên xuống dưới mà đắm theo giữ lấy. Giải thích rằng: Đây là chúng sinh mong cầu quả báo, yêu quý cõi của mình là thân mình, yêu quý cõi khác là thân khác, bởi vì đắm theo tướng, cho nên qua lại ba cõi từ trên xuống dưới. Dục tác-Dục thọ, luận về kinh gọi là Dục thọ, bởi vì tham lam ưa thích cùng với giữ lấy mà mong cầu khắp nơi, đây là chúng sinh mong cầu về Dục, bởi vì tham lam và giữ lấy mà mong cầu tìm kiếm khắp nơi. Không ưa thích... là chúng sinh mong cầu về Phạm hạnh sai trái. Nhỏ lớn vô lượng là giải thích về ba cõi. Vô tướng là riêng biệt nêu ra cõi trời Vô tướng, bởi vì ngoại đạo chọn lấy cõi trời ấy cho là Niết-bàn. Luân chuyển là giải thích về nối tiếp nhau, lý thật thì luân chuyển là vọng bởi vì ra khỏi Tưởng.

Đoạn thứ mười từ “Thị Bồ-tát...” trở xuống là nhận biết về rừng rậm của Tập khí hành, trong đó có mười câu: 1) Là tập khí của nhân, nghĩa là do quá khứ đã làm các nghiệp thiện ác..., tập khí ấy cùng với quả hiện tại, hoặc là cùng hiện khởi, hoặc là không cùng đầy khởi, cho nên nói là có đầy khởi và không đầy khởi. 2) Là tập khí của quả, đạo gọi là sáu đường, xông ướp là tập khí ấy, như từ cõi trời đến nay hãy còn trong sáng..., nói rộng về tập khí của sáu đường, như trong kinh Đại Uy Đăng Quang Tiên Nhân Sở Vấn, nên biết! Vì thế cho nên nói là tùy theo những nơi sinh... 3) Là tập khí của duyên, xông ướp chúng sinh thân cận, như gần người thiện thì trở thành thiện... cho nên nói là tùy theo chúng sinh... 4) Là tập khí của khởi tác, tùy theo phiền não đã đầy khởi, như tham... liên tục đầy khởi thì trở thành thói quen xuyên suốt; tùy theo nghiệp đã làm cũng có tập khí, như con của thợ gốm có thể tu pháp Sở tức... cho nên nói là tùy theo nghiệp-phiền não. 5) Là tập khí của nghiệp, nghĩa là những nghiệp thiện ác đã làm có thói quen xuyên suốt, cho nên nói là thiện-bất thiện... 6) Chán ngán lìa xa các Dục đã có thói quen xuyên suốt, về sau dễ dàng đoạn trừ cho nên nói là lìa xa các Dục. 7) Trung ấm hưởng về hiện tại mà nói là tập khí, như người hiện

tại ưa thích tu Phạm hạnh, đến trong phần vị Trung ấm cũng không có Dục nhiễm, cho nên nói là tùy theo thân đời sau... nghĩa là ở nơi thân Trung ấm thuộc đời sau có tập khí Bản hữu của đời trước. 8) Xông ướp theo thứ tự mang lại quả, nghĩa là tùy theo một thói quen xuyên suốt theo thứ tự thọ thân ở trong các nẻo, đều có thói quen ấy, cho nên nói là theo thứ tự... 9) Xông ướp nhân của Thiền thế gian... trở xuống là giải thích về thành tựu, bởi vì trong Thiền ấy không đoạn trừ phiền não, phiền não dẫn dắt cho nên sinh lên cõi trên, hãy còn có thói quen ấy cho nên nói là từ lâu xa... Kinh này thiếu hai câu sau: 1) Tà và Chánh trái ngược nhau, nói cùng pháp là giải thoát thuộc Nhị thừa, bởi vì các ngoại đạo không giống với Phật pháp, cho nên gọi là khác, ngoại đạo chọn lấy Vô tướng cho là giải thoát, đối với tà-chánh này đều có tập khí cho nên gọi là xông ướp, vì thế nói là có thật và không thật, thật là Tiểu thừa, không thật là ngoại đạo. 2) Đại thừa và Tiểu thừa trái ngược nhau, nghĩa là đối với nhân-pháp thuộc Tam thừa, tùy theo có thấy-nghe và thân cận, đều có tập khí cho nên nói như vậy.

Đoạn thứ mười một từ “Thị Bồ-tát...” trở xuống là nhận biết về rừng rậm của ba Tụ hành, trong luận làm thành năm: 1) Dựa theo chủng tánh để phân biệt về ba Tụ, nghĩa là không có pháp Niết-bàn là Tà định, có pháp Niết-bàn là Chánh định, trong Chánh định thì Tam thừa khác nhau, luôn luôn tự xác định lia xa hai Tụ này là Bất định chủng tánh. Luận lược qua không giải thích về Tụ này. Luận dựa vào Sơ giáo để giải thích, nên biết. 2) Dựa theo loại bỏ phiền não để phân biệt về ba Tụ, nghĩa là Chánh kiến là nhân của thiện hạnh, trong ba thiện căn thì Chánh kiến là một loại chắc chắn khởi lên thiện nghiệp, gọi là Chánh định tụ; không có tham-không có sân không chắc chắn khởi lên thiện nghiệp, gọi là Bất định tụ; tà kiến là nhân của ác hạnh, trong các phiền não thì tà kiến là một loại chắc chắn khởi lên ác nghiệp, gọi là Tà định tụ, còn lại gọi là Bất định tụ. 3) Dựa theo hành nghiệp để phân biệt về ba Tụ, nghĩa là mỗi một nghịch tội trong năm nghịch, chắc chắn dẫn đến đường ác, gọi là Tà định tụ; năm căn như Tín... chắc chắn dẫn đến đường thiện, gọi là Chánh định tụ; không giống như hai Tụ này, gọi là Bất định tụ. 4) Dựa theo phần vị Tà-Chánh để phân biệt về ba Tụ, nghĩa là trái ngược với tám Chánh gọi là tám Tà, dựa vào điều này để thiết lập phần vị Tà của ngoại đạo, gọi là Tà định tụ; Chánh tánh ly sinh gọi là phần vị thuộc về Chánh, dựa vào điều này để thiết lập phần vị Chánh của Thanh văn, gọi là Chánh định tụ. 5) Thắng thấn dựa theo được-mất của Bồ-tát Đại thừa để phân biệt về ba Tụ. Nói tiến sâu vào

Tà tụ khó mà chuyển đổi, luận về kinh gọi là ác hạnh ganh ghét keo kiệt không chuyển được tướng của Tà định tụ, nghĩa là sợ người khác hơn mình, không dùng Pháp thí để giúp đỡ có thể giáo hóa căn cơ, cho nên gọi là ganh ghét; tham tiếc tài sản mà không bố thí, cho nên gọi là lỗi lầm về keo kiệt. Chủ động làm cho người khác khổ sở gọi là ác hạnh không chuyển, nghĩa là giết hại-trộm cắp... Trái ngược với Ba-la-mật, trong này sáu Tệ chướng ngại đến sáu Độ hạnh, cho nên gọi là trái ngược nhau, nghĩa là ganh ghét chướng ngại đến Tuệ-Định và Tinh tiến thuộc ba Độ sau, keo kiệt chướng ngại đến hạnh Bố thí, ác hạnh chướng ngại đối với hai hạnh Giới-Nhẫn. Bởi vì chướng ngại này mà khiến cho Chánh hạnh của các Bồ-tát không thành tựu, đó là Tà định tụ. Chánh định tụ và Bất định tụ, dựa theo giải thích có thể biết.

Phần ba từ “Phật tử...” trở xuống là tổng quát kết luận về ba loại thành tựu trước đây, có thể biết.

Phần bốn từ “Bồ-tát trú thị địa...” trở xuống là trình bày thành tựu về thuyết giảng, trong đó trước là tổng quát, sau là riêng biệt.

Trong tổng quát: Nhận biết về các hành của chúng sinh, là nhắc lại tiến vào hạnh nhận biết về pháp khí. Tùy theo sự giải thoát... là chính thức trình bày về thuyết pháp hợp với căn cơ khiến cho đạt được giải thoát.

Từ “Thị Bồ-tát hóa...” trở xuống là riêng biệt trình bày về thuyết giảng thành tựu, vẫn có bốn đoạn, nghĩa có ba lớp: Một: Toàn bộ đoạn thứ nhất này là thành tựu về Trí. Hai: Từ “Vi Đại Pháp Sư...” trở xuống là một đoạn cũng thành tựu về Trí cũng thành tựu về khẩu nghiệp. Ba: Từ “Dụng vô lượng tuệ...” trở xuống là chỉ thành tựu về khẩu nghiệp. Bốn: Từ “Đắc Đà-la-ni...” trở xuống là thành tựu về Pháp Sư.

Trong đoạn một có hai: 1) Trình bày tùy theo sự nhận biết là pháp đã thuyết giảng; 2) Tùy theo nơi dựa vào là căn khí đã nương tựa.

Trong phần một: Pháp chuyển hóa chúng sinh là nói căn khí giải thoát vốn được thuần thực, nghĩa là nói pháp chuyển hóa khiến cho các chúng sinh thuần thực căn khí giải thoát. Pháp hóa độ chúng sinh là Thể của giải thoát vốn đích thực hóa độ, nghĩa là đích thực khiến cho chúng sinh đạt được quả giải thoát. Như vậy đã đạt được giải thoát sai biệt vẫn không ra khỏi Tam thừa, cho nên nói là nhận biết như thật để mà thuyết giảng...

Phần hai từ “Như thật tùy chúng sinh...” trở xuống là trong phần trình bày tùy theo nơi dựa vào: a) Tổng quát trình bày về thuyết pháp tùy theo căn khí; b) Từ “Tùy tâm...” trở xuống là riêng biệt phân rõ.

Thuyết pháp phù hợp căn khí là giải thích về tùy tâm. Nói tùy theo thích hợp hóa độ là giải thích về trao cho pháp đối trị, luận về kinh nói tùy theo Sử là tùy theo Sử mà đối trị. Hai câu trên là pháp khí giáo hóa. Nói thành tựu pháp khí đã nói là trình bày về pháp khí hóa độ, giải thích về tùy theo căn cơ... bởi vì thành tựu căn khí thuyết pháp. Nói tùy theo nơi hiện hành, là tùy theo nơi cảnh giới của tâm đã hiện hành, tức là dùng ví dụ ấy làm cho phát sinh hiểu biết, gọi là căn khí ấy. Nói tùy theo nơi trí tuệ, là dựa vào sự hiểu biết chính xác trước đây để khiến cho phát khởi các loại hành khác nhau, gọi là căn khí ấy. Nói nhận biết tất cả các hành... cho đến có thể thành tựu pháp khí, là hai câu trình bày về căn khí dựa vào hành mà thành tựu đức. Nói tùy theo nẻo... là tùy theo ngôn từ biện giải về căn khí, nghĩa là sinh nghiệp-phiền não huân tập lâu xa khó mà trừ bỏ, biện giải thù thắng để giáo hóa mới khiến cho rời bỏ, vì vậy nói sinh... làm căn khí của ngôn từ biện giải. Xông ướp là giải thích về tập khí, cùng hành là giải thích về chuyển đổi. Trong này lược qua không có ba Tự như Định... Nói tùy theo Thừa... luận về kinh nói Tín là nhân của Tam thừa, có thể nương theo mà sinh ra căn khí.

Đoạn hai từ “Thị Bồ-tát trú thử địa...” trở xuống là trình bày cũng thành tựu về Trí cũng thành tựu về khẩu nghiệp, vì vậy trong luận trước là nêu ra hỏi về khẩu nghiệp, kết luận nói là thành tựu về Trí. Thuận theo trước là Trí, cho nên nhận biết về nghi thức thuyết giảng; thuận theo sau là khẩu nghiệp, cho nên đầy đủ hai mươi loại công đức của Pháp Sư. Trong luận: Thuyết giảng là khẩu nghiệp trình bày về nghĩa tiến sâu vào, duy trì là thành tựu về Trí hiển bày cho pháp bảo vệ. Hai mươi loại sự việc của Pháp Sư, như luận nói đầy đủ nên biết.

Đoạn ba từ “Dụng vô lượng...” trở xuống là chính thức trình bày thành tựu về khẩu nghiệp, trong đó có hai: Trước là tóm lược trình bày về Trí thuộc bốn Vô ngại có thể phát khởi thuyết giảng, sau là mở rộng dùng mười môn để phân biệt theo thứ tự.

Trong phần trước dùng Trí phương tiện là nhắc lại phần trước phát khởi phần sau, tất cả đều là Trí phương tiện đã nói trước đây, dùng Trí ấy phát khởi về Trí vô ngại này. Sau là trình bày dựa vào Trí thuộc bốn Vô ngại, phát khởi ngôn từ thuyết pháp mà đạt được không có gì ngăn ngại, không tạm thời gián đoạn lay động, cho nên nói là Bất hoại. Nghĩa về bốn Vô ngại mở rộng như chương riêng biệt, nhưng Thể của Vô ngại giải là trí Hậu đắc, dựa vào cảnh Sở duyên phân làm bốn loại: 1) Thể của pháp là trình bày về tự Thể của pháp; 2) Thể thuộc cảnh giới của pháp là có nghĩa sai biệt ở trên Thể của pháp; 3) Đích thực đạt được

mang lại cho chúng sinh, là dựa vào pháp mà mình đã đạt được thuyết giảng cho chúng sinh; 4) Đích thực mong cầu mang lại vô lượng môn, là tùy theo các chúng sinh đích thực mong cầu sai biệt mang lại cho vô lượng pháp môn.

Sau trong phần trở Lại giải thích: Một: Trong phần giải thích về Pháp vô ngại, xa lìa hai bên do Sinh-Pháp thâm nhiếp, là ngăn chặn pháp khác cho nên gọi là lìa xa hai bên. Biểu thị về tự Thể cho nên gọi là Sinh-Pháp thâm nhiếp, như Sắc ngăn ngại tướng, nêu ví dụ để hiển bày rõ ràng, cùng với tất cả pháp khác. Hai: Trong phần giải thích về Nghĩa vô ngại, xa lìa những pháp ấy là nhắc lại nêu ra pháp trước đây. Trí như thật... trở xuống là dựa vào pháp để phân rõ về cảnh, Bồ-tát trú vào đó là dựa vào người phân rõ về cảnh. Như sắc... trở xuống là cũng nêu ra chủng loại để hiển bày phân biệt về hư không, chính thức hiển bày về nghĩa sai biệt. Nếu như Tiểu thừa nói Sắc có nghĩa như Khổ-Vô thường... thì nay dựa theo Đại thừa nói Sắc pháp này chỉ là vọng tình, lý thật thì vốn không có là nghĩa của Sắc. Ba: Trong phần giải thích về Từ vô ngại, tùy theo ngôn thuyết đích thực nhận biết người khác ưa thích, nghĩa là hiểu biết về ngôn từ làm cho người khác ưa thích là giải thích về đích thực nhận biết, tùy theo người khác... là giải thích về trao cho. Bốn: Trong phần giải thích về Lạc thuyết, trước là nhắc lại nêu ra Từ trước đây. Vô lượng... trở xuống là dựa theo Biện vui thích thuyết giảng. Vô lượng các loại nghĩa-ngữ là sai biệt trong Từ, giải thích về vô lượng môn. Tùy theo nhận biết... trở xuống là giải thích về trao cho. Tên mới gọi là Biện vô ngại giải, nghĩa là biện giải rõ ràng khéo léo thuyết giảng khiến cho người khác sinh lòng vui thích, cũng gọi là Lạc Thuyết.

Từ đây trở xuống trong phần mở rộng giải thích, lý thật thì bốn loại này đối với tất cả các pháp hễ nói đến đều có đủ, nay dựa vào Viên giáo mà nêu ra mười môn, trong đó: Năm môn đầu là nhận biết chung về Lý giáo, năm môn sau là nhận biết về tịnh đức của Tam thừa.

Trong năm môn đầu: Bốn môn trước là chính thức dựa vào pháp đã nhận biết để trình bày về Vô ngại, một môn sau là dựa theo Trí chủ động nhận biết. Trong bốn môn trước: Ba môn đầu là nhận biết về Nghĩa, một môn sau nhận biết về Giáo.

Trong năm môn đầu: 1) Dựa theo nhận biết về pháp thuộc Sự, pháp thuộc Sự thì duyên khác nhau, trú không xen tạp gọi là Tự tướng; 2) Nhận biết về pháp thuộc Lý, pháp thuộc Lý thì bao gồm tất cả gọi là Đồng tướng. Hai môn này là ngay nơi tướng trình bày về pháp. 3) Dựa

theo thời gian phân rõ về pháp, nghĩa là ba đời thay đổi cho nên gọi là tướng của Hành; 4) Hợp với căn cơ tuyên truyền giáo pháp gọi là tướng của Thuyết; 5) Dựa theo Trí chủ động nhận biết phân ra bốn Vô ngại, không phải là nhận biết về Trí cho nên gọi là tướng của Trí.

Trong năm môn sau: Một môn đầu là tổng quát nhận biết về chứng thanh tịnh-lìa xa tướng của Tam thừa, gọi là Mạn-Vô ngã; trong bốn môn sau là riêng biệt: Một môn là nhận biết tổng quát về Đại thừa-Tiểu thừa; ba môn còn lại nhận biết riêng biệt về Bồ-tát Địa thuộc Đại thừa. Trong ba môn riêng biệt: Một môn đầu là nhận biết về nhân; hai môn sau là nhận biết về quả, một là Thể, hai là Dụng, có thể biết.

Sau trong phần giải thích theo thứ tự, giải thích về mười Chương này tức là mười đoạn.

Ngay trong đoạn thứ nhất về Tự tướng, Pháp và Nghĩa là tổng quát-riêng biệt làm một cặp, đối với pháp duyên sinh, tổng quát nhận biết là Tự tướng, riêng biệt nhận biết là sai biệt. Từ và Lạc Thuyết là mở rộng-tóm lược làm một cặp, ít tên gọi hiển bày về pháp gọi đó là Từ, rất nhiều tên gọi khác nhau làm vững vàng về nghĩa ấy, khiến cho người khác yêu thích gọi là Lạc Thuyết. Nói về Tướng kiên cố, Tướng là chỗ dựa để phát ra lời nói, vì thế cho nên trong luận khác có nơi nói là Tướng, có nơi nói là Thanh, có nơi nói là Danh, có nơi nói là Tự, có nơi nói là Thi Thiết, đều là tên gọi khác của Danh. Dùng danh ngôn để hiển bày về nghĩa khiến cho nghĩa kiên cố, cho nên gọi là Tướng kiên cố. Tướng kiên cố có nhiều loại gọi là Tướng sai biệt.

Trong phần trở Lại giải thích: Bất hoại là nhắc lại về Từ. Tùy theo pháp đã hiểu rõ là trình bày về tự mình hiểu biết. Tùy theo những pháp ấy... là hiển bày về thuận theo căn cơ mà thuyết giảng. Theo thứ tự không gián đoạn gọi là không dừng lại, là thường xuyên thuyết giảng. Vô lượng rất nhiều... là đối với mỗi một pháp, có thể dùng vô lượng tên gọi khác nhau để thuyết giảng rộng ra. Làm vững vàng về nghĩa ấy, nghĩa là dùng nhiều tên gọi khác nhau để nói về ý thành tựu nghĩa vốn có, vì vậy khiến cho kiên cố.

Đoạn thứ hai từ “Phục thứ...” trở xuống là trình bày về Đồng tướng, trong đó: Pháp và Nghĩa dựa theo hai Đế để phân biệt, hai loại sau cũng dựa theo mở rộng và tóm lược để phân biệt. 1) Tất cả các pháp cùng là một Vô tánh; 2) Pháp hữu vi cùng là tướng Vô thường; 3) Giả danh giống nhau, là pháp như nhau không có tên gọi, đều là mượn để nói; 4) Giả danh và giả danh giống nhau, lại dùng giả danh để tiếp tục trở lại hiển bày.



Sau trở lại phân biệt: Vô thường hòa vào Vô ngã, là giải thích Nghĩa thuận theo Pháp, nghĩa là quán sát về Vô thường thì hiểu rõ Vô ngã, vì thế cho nên môn thứ hai đưa vào Trí-Cảnh thuộc môn thứ nhất. Tiếp đến nhắc lại vấn đề Từ, ở trên pháp giả danh trước đây, lại dùng giả danh khác tùy theo căn cơ phù hợp mà nói. Tiếp đến không làm hồng vô biên, là nhắc lại vấn đề Lạc Thuyết, không làm hồng giả danh trước đây mà có thể dùng giả danh khác nhau để nói, nghĩa là tên gọi khác nhau tuy nói mà không trái với Từ trước đây, cho nên nói là không làm hồng.

Đoạn thứ ba từ “Phục thứ...” trở xuống là trình bày về tướng của Hành, trong đó: Nhận biết rõ ràng về pháp hiện tại duyên sinh trong một niệm gọi là Pháp vô ngại; đã chưa từng thích hợp gọi là Nghĩa sai biệt; đối với hai pháp này tạm thời thiết lập về danh tự, gọi là Từ vô ngại; vẫn dùng tên gọi này, vì các chúng sinh mà thuyết giảng rõ ràng về sự việc ấy, gọi là Lạc Thuyết.

Sau trong phần trở Lại giải thích: Bởi vì mỗi một đời hiện tại, là luận chung về quá khứ và vị lai đều có hiện tại, cho nên nói là thấu nhiếp trong mỗi một đời, vậy thì trong mỗi một đời đều nói có nhiều môn khác nhau. Nói thấy quá khứ-vị lai nhận biết hiện tại, là giải thích Nghĩa thuận theo Pháp. Từ “Như thị Bồ-tát...” trở xuống là kết luận phần sau thành tựu phần trước, nghĩa là bởi vì Nghĩa ở phần sau thành tựu Trí-Cảnh của Pháp vô ngại ở phần trước. Sau giải thích về Lạc Thuyết, nói đến tướng của Hành thuộc Sự, không ra khỏi ba đời là giải thích về Sự đã nói trước đây, trong kinh nói mỗi một đời đều không ra ngoài ba đời. Nói vô biên pháp rõ ràng là hiểu rõ về pháp khác nhau, hiểu rõ về pháp khác nhau tức là Văn-Tư tuệ vốn chiếu rọi pháp.

Đoạn thứ tư từ “Phục thứ...” trở xuống là trong phần trình bày về tướng của Thuyết, trong đó: Dựa vào Giáo bốn giải thích để phân biệt về Pháp và Nghĩa, dựa theo tùy tâm mà nói để phân biệt về Từ và Lạc Thuyết, nghĩa là thuyết giảng tùy theo âm thanh của chúng sinh cho nên nói là thuyết giảng tùy thuận, tùy theo tâm khác nhau mà thuyết giảng nhưng ý nghĩa không khác nhau cho nên nói là tướng của Thuyết tương tự. Vẫn còn lại có thể biết. Đoạn thứ năm từ “Phục thứ...” trở xuống là trình bày về tướng của Trí, trong đó: Pháp và Nghĩa dựa theo Hiện lượng-Tỷ lượng để phân biệt, Từ và Lạc Thuyết dựa theo sâu xa và nông cạn để phân biệt. Trong phần Pháp và Nghĩa, dùng Trí về Pháp vô ngại nhận biết cảnh do Pháp trí mà nhận biết, không phải là Pháp trí tức là Pháp vô ngại, như dùng Khổ trí nhận biết Khổ của cõi Dục gọi là

Pháp trí, nhận biết Khổ của cõi trên gọi là Tỷ trí; nay ở đây cũng như vậy, dùng Nghĩa vô ngại nhận biết về cảnh của Tỷ trí, luận mới gọi là Pháp trí-Loại trí. Nhưng hai Trí này theo tông Tỳ Đàm thì căn cứ vào Thời nối thông-Xứ tách biệt, cả hai Trí đều nhận biết nối thông về ba đời, nhận biết tách biệt về cõi Dục gọi là Pháp trí, nhận biết tách biệt về cõi trên gọi là Tỷ trí. Nếu theo tông Thành Thật thì Xứ nối thông-Thời tách biệt, hai Trí đều nhận biết về ba cõi, nhận biết về hiện tại gọi là Pháp trí, nhận biết về quá khứ-vị lai gọi là Tỷ trí. Nếu theo tông Đại Thừa thì Thời-Xứ đều tách biệt, nhận biết về hiện tại và cõi Dục gọi là Pháp trí, nhận biết về cõi trên và quá khứ-vị lai đều là Tỷ trí. Trong phần Từ, nói muốn đạt được phương tiện, là Từ nói về Thế đế làm phương tiện cho đạt được Đệ-nhất-nghĩa. Trong phần Lạc Thuyết, nói đạt được Trí là nói về Đệ-nhất-nghĩa, bởi vì khiến cho chính thức Chứng được.

Sau trong phần trở Lại giải thích: Đầu là trong Pháp trí, nhận biết về Đế sai biệt là hai Đế không giống nhau; phương tiện không khác nhau là giải thích về không làm hỏng phương tiện, nghĩa là thấy pháp không khác nhau gọi là không làm hỏng. Pháp trí... là nêu ra kinh so sánh để hiển bày. Trong giải thích về Tỷ trí, như vậy như thật... là giải thích về nghĩa thuộc Tỷ lượng để hiển bày, dùng Hiện lượng mà nhận biết tương tự những pháp đặc nhận biết. Trong phần giải thích về Lạc Thuyết, thuyết giảng khác nhau không phải điên đảo, là bởi vì thuyết giảng phù hợp với lý.

Đoạn thứ sáu từ “Phục thứ...” trở xuống là trình bày về tướng của Mạn-Vô ngã, trong đó: Dùng hai quán về Chân-Tục để phân biệt Pháp và Nghĩa, nghĩa là quán về Chân thì một tướng Vô ngã bất hoại, quán về Tục thì Vô ngã sai biệt như Uẩn... Trong thuyết giảng dùng thắng diệu để phân biệt về Từ và Lạc Thuyết, nghĩa là hợp với tình ca ngợi là hay, thuận theo lý gọi là tuyệt diệu, thâm nhiếp khiến cho quy về một mối. Ngôn từ lý lẽ thù thắng, thành tựu lợi ích càng nhiều, gọi là Vô thượng.

Sau trở lại phân biệt, trong phần giải thích về Vô ngại thứ nhất: Trước là giải thích thuận theo, nghĩa là bởi vì Vô ngã bất hoại; sau là giải thích ngược lại, nghĩa là giữ lấy điều mình có thể hiểu rõ gọi là Ngã biết, giữ lấy điều mình có thể đạt được gọi là Ngã chứng; như vậy đều phá bỏ tức là trình bày về không giữ lấy, gọi là bất hoại. Từ “Ấm đẳng phương tiện...” trở xuống là giải thích về Nghĩa thuận theo Pháp, nghĩa là quán về Ấm... để làm phương tiện, bởi vì có thể tiến vào pháp Vô ngã

thuộc Chân đế. Từ “Thị cố...” trở xuống là kết luận phần sau thành tựu phần trước, vốn là thành tựu về cảnh thuộc Trí của Bồ-tát. Từ “Nhất tụ tích...” trở xuống là giải thích hiển bày về Vô ngã, nghĩa là bởi vì mê mờ về Ấm cho nên chấp vào tích tụ làm Ngã, bởi vì mê mờ về Giới cho nên chấp vào nhân khác nhau làm Ngã, bởi vì mê mờ về Nhập cho nên chấp vào mong muốn có được làm Ngã, bởi vì mê mờ về bốn Đế-mười hai Duyên cho nên chấp vào tạo tác có được làm Ngã. Nói về Ấm... này đối trị bốn Ngã, để hiển bày về Vô ngã. Trong luận Tạp Tập quyển thứ nhất mở rộng hiển bày do Uẩn... mà đối trị về Ngã v.v...

Đoạn thứ bảy từ “Phục thứ...” trở xuống là trình bày về tướng của Đại thừa-Tiểu thừa, trong đó: Dựa theo Quyền-Thật để phân biệt về Pháp và Nghĩa, nghĩa là dựa theo Thật bởi vì quán như nhau chỉ là Nhất thừa, dựa theo Quyền bởi vì tánh khác nhau mà nói có Tam thừa. Từ và Lạc Thuyết dựa theo tổng quát-riêng biệt để phân biệt, tổng quát nói Tam thừa khiến cho đạt được giải thoát gọi là Từ vô ngại, tùy theo vô lượng chủng loại tâm niệm của chúng sinh đối với mỗi một Thừa mà nói gọi là Lạc Thuyết. Sau trở lại phân biệt, văn hiển bày có thể biết.

Đoạn thứ tám từ “Phục thứ...” trở xuống là trình bày về tướng Địa của Bồ-tát, trong đó: Pháp và Nghĩa dựa theo Thể-Tướng của Địa để phân biệt. Từ và Lạc Thuyết dựa theo nghĩa đồng Thể mà phân biệt, nghĩa là nói về Địa gọi là Từ, sai biệt trong Từ gọi là Lạc Thuyết. Tướng của Trí là Thể của Địa, Tướng của Thuyết là Tướng của Địa, nghĩa là tùy theo Tướng mà nói có mười, khéo léo giảng dạy về mười Địa gọi là trao cho phương tiện, tùy theo tâm ưa thích của chúng sinh đối với mỗi một Địa dùng vô lượng môn mà khiến cho tiến vào.

Sau trở lại phân biệt, trong phần giải thích về hạnh Bồ-tát: Nêu rõ Pháp hạnh-Trí hạnh, là dùng hai hạnh này hợp lại làm hạnh Bồ-tát, nghĩa là chứng pháp thành tựu hạnh gọi là Pháp hạnh, ngay nơi Trí thành tựu hạnh gọi là Trí hạnh, bởi vì Trí hạnh này có thể tiến vào Địa cho nên gọi là tùy theo Trí hạnh. Nói quán Trí mà thuyết giảng, là giải thích về nguyên do, nghĩa là vì sao Trí hạnh là hạnh Bồ-tát? Đáp: Bởi vì nói về quán Trí vốn là hạnh Bồ-tát. Tiếp theo trong phần giải thích về Nghĩa vô ngại: Mười Địa sai biệt, nói về tâm là đưa ra Thể của Địa, nói về Địa riêng biệt là dựa vào tâm. Từ “Thuyết vi khẩu ngôn...” trở xuống là trong phần giải thích về Từ vô ngại: Không điên đảo là giải thích về thuyết giảng không làm hỏng, giảng dạy là giải thích về tùy thuận với đạo của Địa.

Đoạn thứ chín từ “Phục thứ...” trở xuống là trình bày về tướng Địa

của Như Lai, trong đó: Pháp và Nghĩa dựa theo Thể-Dụng của Phật để phân biệt, Từ và Lạc Thuyết dựa theo mở rộng-tóm lược để phân biệt: 1) Một niệm chứng đắc gọi là tướng của Pháp thân; 2) Thời và Xứ ứng hiện gọi là tướng của Sắc thân; 3) Trí đức sai biệt trong hai thân trước gọi là tướng của Chánh giác; 4) Tùy theo tâm ưa thích của chúng sinh mở rộng hiển bày về đức của Phật, sai biệt vô lượng gọi là tướng của Thuyết giảng.

Sau trở lại phân biệt, trong phần giải thích về Nghĩa: Nói tùy theo những kiếp nào thành tựu những vị Phật nào, là nêu rõ về thời gian giáo hóa; như Đức Phật Thích-ca thành đạo ở kiếp Hiền. Trong phần giải thích về Sự: Nói tùy theo đất nước nào là nơi chốn thành đạo, tùy theo những vị Phật nào là thân Phật thị hiện. Trong phần giải thích về Tướng: Nói tùy theo tên gọi đã ghi nhớ có thể được thấy nghe, nghĩa là như tên gọi đã ghi nhớ, cho nên có thể thấy nghe về Thân-Độ-Thanh-Sắc. Trong phần giải thích về Từ vô ngại: Tùy theo Chánh giác... bởi vì đầu tiên trong mười Phật gọi là Chánh giác Phật, cho nên nói là dựa vào thuyết giảng.

Đoạn thứ mười từ “Phục thứ...” trở xuống là trình bày về tướng làm trú trì, trong đó: Pháp và Nghĩa dựa theo nhận biết về Phật thuyết giảng, tổng quát-riêng biệt để phân biệt khác nhau. Thuyết giảng về Pháp và Nghĩa trước đây gọi là Từ, sai biệt trong Từ gọi là Lạc Thuyết: 1) Tướng của Giác là đức của Phật bắt đầu thuyết giảng về trú trì; 2) Tướng sai biệt là đức của Phật tùy cơ thị hiện sai biệt; 3) Tướng của Thuyết giảng là dựa vào sai biệt trước đây vì chúng sinh mà thuyết giảng; 4) Tướng vô lượng ấy là tùy theo tâm ưa thích khác nhau của chúng sinh mà thuyết giảng khác nhau.

Sau trong phần trở lại phân biệt: Phật ngữ là bởi vì chủ động thuyết giảng. Lực là thần lực bởi vì phá tan kiêu mạn của chúng sinh. Vô úy là làm cho tà ma phải hàng phục. Bất cộng là khác với Tiểu thừa. Bi là có thể thường xuyên thuyết giảng. Trí làm chỗ dựa cho thuyết giảng. Chuyển pháp tức là tùy thuận với Chánh thuyết. Những pháp trên đây đều là Nhất-thiết-trí thân nhiếp. Trong phần giải thích về Nghĩa vô ngại: Tùy theo tâm tánh là chủng tánh sai biệt về Căn-Dục có thể biết. Nói Trí hạnh của chư Phật... trong phần giải thích về Lạc Thuyết, Trí hạnh gọi là Pháp thân. Hạnh này làm lợi ích cho chúng sinh không hư hoại, gọi là viên mãn. Tùy theo Tín ấy... là giải thích về tùy theo niềm tin mà thuyết giảng.

Đoạn bốn từ “Bồ-tát Ma-ha-tát...” trở xuống là trình bày thành

tự về Pháp Sư, trong đó có bốn: 1) Thành tựu về Trì, tích lũy các pháp trong tâm; 2) Thành tựu về Thuyết, dựa vào duy trì khởi lên thuyết giảng; 3) Thành tựu về hỏi đáp, người khác nghi hoặc thưa hỏi thì Bồ-tát khéo léo giải đáp; 4) Thành tựu về Thọ trì, có thể trở lại tiếp nhận các pháp thù thắng vì người khác mà thuyết giảng rõ ràng.

Ngay trong phần một: a) Nhắc lại phần trước phát khởi phần sau; b) Đạt được nhiều nghĩa... Chính thức hiển bày về mười loại, đều dựa theo nghiệp dụng đã khởi lên để phân biệt khác nhau: Đầu là ba loại khởi lên ý nghiệp: Một: Có thể nhận biết về Nghĩa; Hai: Có thể nhận biết về Giáo; Ba: Trí khởi lên thân thông giáo hóa. Tiếp là ba loại khởi lên thân nghiệp: Bốn: Thân phát ra ánh sáng chói lòa, chúng sinh thiện căn yếu kém được ánh sáng Từ Bi thâm nhiếp; Năm: Chúng sinh ngang bướng cố chấp gặp uy lực làm cho khuất phục, nêu rõ làm cho chúng sinh ngang bướng cố chấp phải khuất phục là Tuệ của phương tiện khéo léo; Sáu: Trên thì cúng dường chư Phật, dưới thì thâm nhiếp chúng sinh nghèo khó, cho nên nói là nhiều tài sản. Sau là bốn loại khởi lên khẩu nghiệp: Bảy: Ở trong Đại thừa nêu rõ Giáo pháp là lợi ích cho chúng sinh hẹp hòi yếu kém, là nêu rõ uy đức danh tiếng trong Đại thừa, khiến cho chúng sinh rời bỏ yếu kém mà hướng đến tiến vào không khó; Tám: Không gián đoạn là thường xuyên thuyết giảng; Chín: Không tận cùng là thuyết giảng sâu xa; Mười: Đủ loại là thuyết giảng rộng rãi. Sau là kết luận có thể biết. Từ đây trở xuống là văn kinh, Luận chủ không giải thích.

Trong phần hai từ “Thị Bồ-tát ư nhất Phật...” trở xuống là trình bày thành tựu về Thuyết, trong đó có ba: a) Trình bày về có thể tiếp nhận nhiều pháp; b) Từ “Thị Bồ-tát đắc như thị...” trở xuống là có thể thuyết pháp rộng rãi; c) Từ “Thị Bồ-tát xử pháp tòa hoặc dĩ nhất âm...” trở xuống là có thể khởi lên thuyết giảng tự tại.

Trong phần ba từ “Thị Bồ-tát tam thiên giới sở hữu chúng sinh...” trở xuống là trình bày thành tựu về hỏi đáp, trong đó có hai: a) Giải đáp về chất vấn trong một thế giới; b) Trình bày về tất cả thế giới.

Trong phần bốn từ “Thừa Phật thân lực...” trở xuống là trình bày thành tựu về Thọ trì, trong đó có hai: a) Đối với một trần xứ; b) Tương tự tất cả các trần. Ưc niệm... có thể biết.

Phần sau là trình bày về quả của Địa, ba quả giống như trước, ở nơi văn có thể thấy.

**C. Trong phần trùng tụng có bốn mươi hai tụng rưỡi phân sáu:**

Một: Có bốn kệ tụng về phần phương tiện của Pháp Sư. Hai: Có bốn

kệ tụng về thành tựu Trí. Ba: Có mười hai kệ tụng về thành tựu tiến vào hành. Bốn: Có mười bốn kệ rưới tụng về thành tựu Thuyết, trong đó: Đầu là một kệ rưới tụng về thành tựu Trí; tiếp là ba kệ rưới tụng về thành tựu khẩu nghiệp; tiếp là chín kệ rưới tụng về thành tựu Pháp Sư, trong đó: Hai kệ đầu là thành tựu về Trì, hai kệ tiếp là thành tựu về Thuyết, nửa kệ tiếp là hỏi đáp, năm kệ tiếp là thành tựu về Thọ trì. Năm: Có bảy kệ tụng về quả của Địa, ba quả có thể biết. Sáu: Có một kệ cuối cùng tụng ca ngợi về sâu xa mà kết thúc thuyết giảng. Phần thứ chín về Thiện Tuệ Địa, xong.

**Địa thứ mười là Pháp Vân Địa, cũng có bảy môn giống như trước:**

**Thứ nhất: Giải thích tên gọi,** giải thích có ba nghĩa: Luận Nhiếp Đại Thừa nói: “1) Mây trí của Đại pháp hàm chứa nhiều nước công đức, ví như vầng mây lớn. Vô Tánh giải thích: Nhờ đạt được trí duyên với toàn bộ tất cả các pháp, duyên với toàn bộ tất cả các pháp như Khế kinh... không tách rời Chân Như. Trí về cảnh thuộc cộng tướng của tất cả các pháp này, ví như vầng mây lớn, Đà-la-ni môn và Tam-ma-địa môn ví như nước trong, Trí có thể cất giữ pháp ấy như mây hàm chứa nước, cho nên có năng lực sinh ra công đức thù thắng ấy. 2) Che phủ như hư không, thô nặng giống như vầng mây lớn. Vô Tánh giải thích: Lại như vầng mây lớn che kín hư không, Trí như vậy duyên với toàn bộ tất cả các pháp, hai chướng của Hoặc-Trí che kín như hư không rộng lớn vô biên. Nói che kín là nghĩa về ngăn cách-nghĩa về gián đoạn. 3) Pháp thân đầy khắp giống như vầng mây lớn. Vô Tánh giải thích: Lại như vầng mây lớn tuôn nước trong mát đầy khắp hư không, Trí như vậy duyên với toàn bộ tất cả các pháp, sinh ra công đức thù thắng vô lượng đầy khắp Pháp thân đã chứng được-đã dựa vào.”

**Luận Duy Thức nói:** “Mây trí của Đại pháp hàm chứa nhiều nước công đức, che kín như hư không, thô nặng đầy khắp Pháp thân, cho nên gọi là Pháp Vân.” Ba nghĩa trong này giống như trong Nhiếp Luận.

**Kinh Kim Quang Minh nói:** “Pháp thân như hư không, trí tuệ như vầng mây lớn, che phủ khắp tất cả, cho nên gọi là Pháp Vân.” Chân Đế Giải thích rằng: “Như hư không là ví như ba Như Như. Hư không có ba nghĩa: 1) Nghĩa về dung thọ, ví như tự tánh Pháp thân không ngăn ngại sinh tử. 2) Nghĩa về vô biên, ví như Pháp thân hiển bày rõ ràng, tuy có thể hiển bày rõ ràng mà hãy còn chứa cứu cánh; như bầu trời có nơi trong sáng-có nơi bụi mù, như Pháp thân đạo nội bao gồm mê hoặc-hiểu biết và Trung đạo. 3) Trong sáng không có bụi mù ví như



Pháp thân của quả Thánh. Trí huệ như mây là ví như Trí Như Như có ba: 1) Đạo tiền là tánh đạt được; 2) Đạo nội là tu đạt được; 3) Đạo hậu là cuối cùng đạt được. Văn nói khắp nơi (biển) là tánh đạt được Trí Như Như khắp nơi Lý Như Như, đầy đủ (mãn) là tu đạt được Trí Như Như đầy đủ Lý Như Như, che phủ (phủ) là cuối cùng đạt được Trí Như Như che phủ Lý Như Như, Cảnh và Trí phù hợp với nhau. Mây tức là mưa xuống, mưa có ba nghĩa: 1) Có thể che phủ bụi bặm, nghĩa về tự tánh của Trí thanh tịnh vô nhiễm thuộc Đạo tiền; 2) Có thể rửa rạch bụi bẩn, diệt phiền não trừ ác nghiệp thuộc Đạo nội; 3) Có thể sinh ra mầm non, có thể sinh ra mầm non như Trí thuộc Đạo hậu. Lại nữa, hư không như Pháp thân, mây như Ứng thân.”

**Luận Trang Nghiêm nói:** “Ở trong Địa thứ mười nhờ vào Tam-muội môn và Đà-la-ni môn, thâm nhiếp nhân huân tập của tất cả các pháp đã nghe(Văn), đầy khắp trong Thức A-lê-da, ví như mây trời đầy khắp hư không. Có thể dùng pháp đã nghe này xông ướp mây trí, đối với mỗi một sát-na, đối với mỗi một tướng tốt, đối với mỗi một vẻ đẹp, từ lỗ chân lông rưới xuống vô lượng vô biên làn mưa giáo pháp, đầy đủ cho tất cả chúng sinh đã giáo hóa. Bởi vì có thể như mây cuộn mưa tuôn những làn mưa giáo pháp, cho nên gọi là Pháp Vân.”

Kinh Nhân Vương gọi là Quán Đảnh.

**Luận Thập Trụ nói:** “Thế giới không có Phật, có thể rưới xuống làn mưa giáo pháp, cho nên gọi là Pháp Vân Địa.”

**Kinh Giải Thâm Mật nói:** “Thân thô nặng rộng rãi như hư không, Pháp thân viên mãn ví như vầng mây lớn, đều có thể che phủ khắp nơi, cho nên gọi là Pháp Vân.” Giải thích rằng: Nghĩa là do Ngã chấp-Pháp chấp mà xông ướp chủng tử, không có thể tùy ý cho nên gọi là thô nặng. Khắp nơi chướng ngại đến lý Vô ngã-hai Không, cho nên kinh nói là rộng như hư không. Mười loại Pháp giới-Pháp thân viên mãn trong Địa thứ mười, dụ như vầng mây lớn, lúc chứng được Pháp giới nhờ vào Pháp thân viên mãn và tu sinh Pháp thân, che kín như hư không, rộng lớn thô nặng, cho nên gọi là Pháp Vân. Nghĩa còn lại nói như trong phần giải thích tên gọi ở sau.

**Thứ hai: Ý đưa ra cũng có ba nghĩa:** 1) Trước đây tuy đạt được biện tài thuyết pháp ấy nhưng Pháp thân viên mãn chưa có thể hiện rõ trước mắt, nay tiến lên khiến cho tu chứng viên mãn Pháp thân ấy, vì thế cho nên đưa ra. Hai môn còn lại có thể biết. Lại trong Địa Luận nói: “Ở trong Địa thứ chín đã làm thanh tịnh quốc độ của Phật và giáo hóa chúng sinh, trong Địa thứ mười tu hành khiến cho Trí giác đầy đủ, vì vậy

Địa này là thù thắng.”

**Thứ ba: Chương đã lìa xa:** Dựa vào Địa Luận nói: “Lìa xa chướng ngại không đạt được tự tại ở trong các pháp.”

**Luận Duy Thức nói:** “Chướng ngại chưa đạt được tự tại ở trong các pháp, nghĩa là một phần Câu sinh trong Sở tri chướng khiến cho không đạt được tự tại đối với các pháp, nó làm chướng ngại đến mây trí của Đại pháp thuộc Địa thứ mười và sự nghiệp đã hàm chứa cất giữ-đã khởi lên, lúc tiến vào Địa thứ mười thì có thể vĩnh viễn đoạn trừ. Vì vậy Địa thứ mười nói về đoạn bỏ hai ngu và thô nặng ấy: 1) Ngu về Đại thần thông, tức là làm chướng ngại đến sự nghiệp đã khởi lên trong này; 2) Ngu về tổ ngộ tiến vào vi tế bí mật, tức là làm chướng ngại đến mây trí của Đại pháp và pháp đã hàm chứa cất giữ trong này.” Giải thích rằng: Dùng một phần Sở tri chướng có thể chướng ngại đến Thần thông... làm Thế.

**Kinh Kim Quang Minh nói:** “Đại thần thông bậc nhất chưa đạt được Vô minh như ý, tu hành về tạng vi tế bí mật chưa đầy đủ Vô minh.” Lương Luận giống nhau trên đại thể. Vả lại, tâm cuối cùng của Địa này cũng lìa xa hai chướng, thì đến quả Phật.

**Luận Thành Duy Thức nói:** “Địa này đối với pháp tuy đạt được tự tại, mà có chướng ngại còn sót lại chưa gọi là cuối cùng, nghĩa là có Sở tri chướng Câu sinh vi tế, và có chủng tử của Phiền não chướng tùy ý vận dụng, lúc Định Kim Cang Dụ hiện rõ ở trước mắt, những loại ấy đều nhanh chóng đoạn trừ để tiến vào Như Lai Địa. Vì vậy Phật Địa nói đến đoạn bỏ hai ngu và thô nặng ấy: 1-Ngu về đắm vào tất cả các cảnh đã nhận biết rất vi tế, tức là Sở tri chướng vi tế trong này; 2-Ngu về chướng ngại rất vi tế, tức là chủng tử của tất cả Phiền não chướng tùy ý vận dụng trong này.”

Vì vậy luận Tạp Tập nói: “Lúc đạt được Bồ-đề liền đoạn bỏ Phiền não chướng và Sở tri chướng thành tự A-la-hán, và thành tự Như Lai chứng Đại Niết-bàn, Đại Bồ-đề.” Vì vậy Giải thích rằng: Hai loại vi tế này vượt qua chướng ngại bên ngoài trước đây, cho nên gọi là chướng ngại còn sót lại.

**Kinh Kim Quang Minh nói:** “1) Tất cả cảnh giới vi tế của Trí chướng ngại đến Vô minh; 2) Vị lai là chướng ngại không trải qua sinh ra, chưa có thể không trải qua sinh ra Trí do Vô minh.”

Lương Luận gọi là chướng ngại vi tế, đắm theo vi tế, giống như ở đây có thể thấy.

**Thứ tư: Pháp đã chứng:** Chứng được pháp giới làm nơi nương tựa

như nghiệp tự tại...

**Thế Thân Giải thích rằng:** “Nghĩa là pháp giới này là chỗ dựa của nghiệp tự tại như thân... và chỗ dựa của Đà-la-ni môn, Tam-ma-địa môn tự tại.”

**Vô Tánh Giải thích rằng:** “Nghĩa nương tựa như nghiệp tự tại... nghĩa là tùy theo môn đã mong muốn, nghiệp dụng tự tại của thân-ngũ-ý dựa vào năm thần thông, tùy theo tác nghiệp của mình đều được thành tựu. Đạt được Văn-Nghĩa-Trì nhờ vào lực tự tại của các Đà-la-ni, có thể duy trì không quên tất cả văn nghĩa mà chư Phật đã thuyết giảng. Đạt được lực tự tại của Tam-ma-địa, cho nên đối với các Đẳng Chí có thể duy trì-có thể gián đoạn. Tùy theo mong muốn ấy, mà các Tam-ma-địa, Tam-ma-bát-đề như Hư Không Tạng... có thể hiện rõ trước mắt.”

**Luận Trung Biên nói:** “Tùy theo mong muốn làm đủ loại sự việc lợi ích yên vui cho hữu tình, vì vậy ở đây chỉ nói tổng quát mà không tách ra riêng biệt.”

**Luận Duy Thức Giải thích rằng:** “Nghĩa là nếu chứng được Chân Như này rồi, thì khắp nơi đều tự tại đối với tất cả Thần thông-Tác nghiệp-Tổng trì-Định môn.” Giải thích rằng: Dựa theo các luận trên, ở trong Địa này đạt được bốn loại tự tại: 1) Năm thần thông; 2) Ba nghiệp; 3) Tổng trì; 4) Các Định. Tìm theo văn sau của Địa này, phần Đại Tận... lại là kết hợp giải thích.

**Luận Duy Thức nói:** “Tuy thật tánh Chân Như không có sai biệt, mà dựa vào đức thù thắng tạm thời thiết lập mười loại; tuy trong Địa thứ nhất đã đạt được tất cả, mà hạnh có thể Chứng hỷ còn chưa viên mãn. Bởi vì khiến cho viên mãn mà kiến lập những loại sau.”

**Thứ năm: Hạnh đã thành tựu cũng có ba loại:** 1) Thành tựu về hạnh như tiếp nhận phần vị... 2) Đó là hạnh về Trí Ba-la-mật. 3) Dựa vào luận Trang Nghiêm nói: “Trứ thứ mười vốn là Tam-muội môn, Đà-la-ni môn vô cùng thanh tịnh.”

**Thứ sáu: Quả đã đạt được:** Dựa vào Lương Luận thì thông hiểu về pháp giới nương vào nghiệp tự tại, đạt được quả thuộc Hóa thân.

**Kinh Kim Quang Minh quyển thứ ba nói:** “Địa thứ mười phát tâm đạt được Tam-muội Thủ Lăng Nghiêm, là quả thuộc công hạnh, quả thuộc phần vị của Địa.”

Lại theo Lương Luận thì mười quả đều là Đại quả đã thành tựu ở Phật Địa, còn lại đều ngay Địa ấy đạt được.

**Lại kinh Kim Quang Minh nói:** “Tu hạnh của Địa thứ mười đạt

được quả thuộc Đại Tổng trì.” Nói như kinh ấy.

**Thứ bảy: Trong giải thích văn có ba phần giống như trước:**

**A. Trong phần ca ngợi thừa thỉnh có hai mươi lăm tụng phân năm:** Một: Có hai tụng trình bày về Thiên vương Thủ Đà Hội thiết lễ cúng dường tuyệt diệu. Hai: Có một tụng trình bày về Bồ-tát đốt hương cúng dường. Ba: Có hai tụng trình bày về quyến thuộc Thiên Vương cúng dường y phục quý báu. Bốn: Có mười tám tụng trình bày về Thiên Nữ tấu nhạc ca ngợi cúng dường, trong đó: Đầu là hai tụng tổng quát trình bày về tấu nhạc, tiếp là hai tụng ca ngợi về đức rộng khắp thuộc Thể tướng của Phật, tiếp là ba tụng ca ngợi về đức thành tựu lợi ích thuộc nghiệp dụng của Phật, tiếp là bốn tụng ca ngợi về đức ứng với căn cơ thuộc tám tướng của Phật, tiếp là hai tụng dựa theo huyền dụ ca ngợi về đức rộng lớn của Phật, tiếp là ba tụng ca ngợi về đức thuộc Pháp thân bình đẳng của Phật, tiếp là một tụng về kết luận khuyến khích tu học, cuối cùng là một tụng về Thiên Nữ kết thúc im lặng. Năm: Cuối cùng có hai tụng về vị Thượng thủ chính thức thừa thỉnh, có thể biết.

**B. Trong phần chính thức thuyết giảng, có tám phần:** Một: Phần phương tiện làm đầy đủ Địa, là thâm nhiếp các hạnh đã tu trong chín Địa trước đây, toàn bộ làm phương tiện đầy đủ của Địa này. Hai: Phần đạt được Tam-muội, là hạnh bắt đầu trú vào Địa vốn có vô lượng hạnh đức, bởi vì Địa này tiếp nhận chức vị cần phải dựa vào Tam-muội, cho nên chỉ nêu ra phần này. Ba: Phần được tiếp nhận chức vị, là hạnh chính thức trú vào Địa, nghĩa là dựa vào Định thù thắng có thể thâm nhiếp trí Phật mà gọi tên. Bốn: Phần tiến vào Đại Tận, là đầy đủ hạnh của Địa, Địa này hướng về trước đã là cùng tận, cuối cùng trong cuối cùng cho nên nói là Đại Tận. Năm: Phần giải thích tên gọi, Địa này học đến cùng phân rõ về đức để hiển bày tên gọi. Sáu: Phần thần thông lực Vô thượng và Hữu thượng, Địa đã đầy đủ diệu dụng tự tại, cho nên nói là Thần thông, Dụng của thần thông vượt qua Địa trước gọi là Vô thượng, ngược lên thua kém Như Lai gọi là Hữu thượng, hai phần dưới đây nối thông với mười Địa, nhưng lấy trước thâm nhiếp sau, thu nhận ở Địa này. Bảy: Phần ảnh tượng, là lấy Dụ để hiển bày về Pháp, như nhờ vào cảnh tượng mà nhận biết tính chất. Tám: Phần lợi ích của Địa, là làm sáng tỏ về lợi ích thù thắng của thuyết giảng, khuyến khích tin tưởng hướng đến tiến vào.

Ngay trong phần thứ nhất là phương tiện đầy đủ của Địa: Trước là tổng quát nêu ra, nghĩa là vô lượng là Trí rộng rãi, khéo tu là Trí sâu

xa. Trong các Địa trước khởi lên đây đủ hai loại này, gọi chung là khéo léo chọn lựa, nghĩa là nhờ vào diệu trí mà quyết định chọn lựa. Trong luận Bảo Tánh nói: “Bồ-tát Địa thượng khởi lên hai hạnh tu tập: 1) Dựa theo trí Căn bản gọi là hạnh tu như thật, là khéo tu ở đây. 2) Dựa theo trí Hậu đắc gọi là hạnh tu khắp nơi, là Trí vô lượng ở đây.” Sau là trong riêng biệt phân rõ có chín câu, luận thâm nhiếp làm bảy: Ba câu đầu làm một phần, gọi là hạnh khéo tu, nghĩa là đối với các Địa đều như nhau khéo léo tu chứng, hỗ trợ không trú vào, bởi vì tựa như Đồng tướng trong Địa thứ tám trước đây. Nói Bạch pháp là chứng, trợ đạo có thể biết. Đại công đức... là không trú vào, không trú vào không có cho nên không rời bỏ công đức. Bảo vệ là không rời bỏ, không trú vào có cho nên không rời bỏ trí tuệ. Ba câu này theo thứ tự giải thích lẫn nhau, nghĩa là vì sao có thể Chứng? Bởi vì khởi lên hỗ trợ. Vì sao thành tựu hỗ trợ? Bởi vì không trú vào. Trong sáu câu sau là riêng biệt hiển bày: 1) Một câu thâm nhiếp hành tướng Tự lợi-Lợi tha của bảy Địa trước, bắt đầu Địa thứ tám để phân rõ về bảy Địa sai biệt, vì vậy ở đây tổng quát thâm nhiếp một câu để hiển bày. Nói thực hành Đại Bi rộng rãi, phổ biến là giải thích về rộng rãi, tùy thuận Tự lợi là giải thích về thực hành, tùy thuận Lợi tha là giải thích về Đại Bi. 2) Nói phân biệt nhận biết sâu sắc... là riêng biệt nêu ra hạnh làm thanh tịnh cõi Phật của Địa thứ tám. Bốn câu sau riêng biệt nêu ra hạnh trong Địa thứ chín, trong đó: Câu đầu là hạnh thuộc Tự phần trong Địa thứ chín, giáo hóa chúng sinh cho nên nói là tiến sâu vào, tức là tiến vào rừng rậm của Hành... Ba câu sau trình bày về hạnh thuộc Thắng tiến, trong đó: Đầu là Giải, tiếp là Hạnh, sau là Chứng. Nói tiến vào các loại... là hiểu rõ về pháp thuộc cảnh Chân Như mà Phật đã thực hành. Nói hướng đến... là hạnh mong cầu không hề thỏa mãn đối với quả Phật. Nói đạt được đến cùng... là tiến vào đến cuối cùng của Địa, nghĩa là tận cùng phần vị Thập Địa gọi là cuối cùng của Địa, dựa vào Hạnh đạt được Chứng gọi là tiến vào đến cuối cùng, bởi vì trong Địa này tiếp nhận chức vị của trí Phật, cho nên nói là phần vị Nhất-thiết-trí.

Phần thứ hai từ “Bồ-tát Ma-ha-tát hành như thị...” trở xuống là trình bày về phần Tam-muội, trong đó: Đầu là nhắc lại phần trước phát khởi phần sau; sau từ “Tắc đắc...” trở xuống là chính thức hiển bày về đã đạt được, trong đó có bốn: Một: Riêng biệt hiển bày về mười môn; Hai: Tổng quát kết luận về trăm vạn; Ba: Từ “Thị Bồ-tát...” trở xuống là trình bày về chủ động tiến vào-chủ động nhận biết; Bốn: Hiển bày về tên gọi cuối cùng.

Ngay trong phần một, trong luận nêu ra bắt đầu cho đến sau cuối, cho nên nói là Ly Cấu... nêu ra trăm vạn sau cho nên nói là quyển thuộc. Lìa xa phiền não cấu nhiễm là giải thích hiển bày về tướng ấy, bởi vì trong phần vị này là nơi không còn chướng ngại. Không thực hiện công dụng là bởi vì thành tựu tương ứng. Chín loại còn lại là riêng biệt, bởi vì hai Định thứ sáu-thứ bảy cùng lìa xa một cấu nhiễm, cho nên lìa xa tám loại cấu nhiễm: 1) Tiến vào pháp giới sai biệt, là tiến vào bí mật Vô cấu, nghĩa là pháp giới sâu thẳm gọi là nơi bí mật. 2) Hành gần với quả Phật, gọi là đạo tràng trang nghiêm. 3) Nghiệp dụng của ánh sáng thuộc về thân nghiệp. 4) Tổng trì biện tài thuộc về khẩu nghiệp. 5) Hiện bày thân thông thuộc về ý nghiệp. 6) Rộng rãi. 7) Sâu xa. Cả hai đều hiển bày về Tịnh độ, Vô lượng là giải thích về rộng rãi, Chánh quán là giải thích về quán sát. Trên đây là đức thuộc Tự lợi. 8) Tùy theo tất cả... là giáo hóa chúng sinh Vô cấu, là đức thuộc Lợi tha. Trên đây là hành thuộc Tự phần của hai Lợi. 9) Như thật nhận biết... là Thắng tiến. Giác bậc Thượng gọi là Chánh giác Vô cấu, nghĩa là sắp thành tựu Chánh giác, chư Phật thay nhau cùng hiện rõ trước mắt chứng biết. Điều này như văn sau nói ở phần tiếp nhận chức vị. Nói Nhất-thiết-trí là trí vô phân biệt, là giải thích về Nhất-thiết-trí. Nhất-thiết-trí là trí bình đẳng tiếp nhận phần vị, là nhắc lại trí giải thích về tiếp nhận phần vị. Đây đủ sự của Tam-muội là giải thích về đều tiến vào. Thể của Trí và nghiệp dụng của Trí, có thể biết.

Phần thứ ba từ “Thị Tam-muội hiện tại tiền...” trở xuống là trình bày về phần tiếp nhận chức vị, trong đó có sáu: Một: Tùy theo Tòa như thế nào? Như con của vua ở thế gian vào lúc tiếp nhận chức vị, ngồi ở tòa quý báu trên voi trắng bằng vàng của cõi Diêm-phù; Bồ-tát cũng như vậy, lúc tiếp nhận chức vị của Phật, ngồi ở tòa hoa sen chúa rất quý báu. Hai: Tùy theo Thân như thế nào? Như con của Luân Vương do Ngọc Nữ quý báu sinh ra, đầy đủ tướng của vua là thân được tiếp nhận chức vị; Bồ-tát cũng như vậy, hình tướng thù thắng vi diệu là thân tiếp nhận chức vị. Ba: Tùy theo Quyển thuộc như thế nào? Như con của Luân Vương vào lúc tiếp nhận chức vị, văn võ bá quan cùng nhau giúp đỡ; Bồ-tát cũng như vậy, lúc tiếp nhận chức vị của Phật, các Đại Bồ-tát cùng nhau vây tròn xung quanh. Bốn: Tùy theo Tướng như thế nào? Như con của vua ở thế gian vào lúc tiếp nhận chức vị, quét dọn sửa sang đường sá, treo cờ phướn lọng tâng, chuông trống vang lừng khắp nơi; Bồ-tát cũng như vậy, lúc tiếp nhận chức vị của Phật, mặt đất chấn động dữ dội, đường ác ngừng lại, phát ra ánh sáng chiếu rọi khắp nơi,



thế giới trang nghiêm thanh tịnh, lấy sự việc này làm tướng. Năm: Tù theo nơi xuất hiện như thế nào? Như con của vua ở thế gian vào lúc tiếp nhận chức vị, miệng tuyên bố chiếu thư ân xá đến khắp thiên hạ, ngục tù được thoát khỏi, mở kho tàng ban thưởng cho bề tôi; Bồ-tát cũng như vậy, mười chỗ phát ra ánh sáng, khiến cho thoát khỏi đường ác, hạnh Bồ-tát tăng thêm. Sáu: Tù theo phần vị đã đạt được, như con của vua ở thế gian vào lúc tiếp nhận chức vị, vua cha tự tay cầm chuông vàng chứa đầy nước bốn biển rưới trên đỉnh đầu Thái tử, thì gọi là Luân Vương quán đánh; Bồ-tát cũng như vậy, chư Phật mười phương từ tướng lông trắng (Bạch hào) mà phát ra ánh sáng Nhất-thiết-trí chiếu vào đỉnh đầu của Bồ-tát, gọi là tiếp nhận phần vị của Phật. Sáu đoạn kinh này, văn ba đoạn trước thì Luận gia giải thích cùng một nơi, hai đoạn tiếp theo cũng giải thích cùng một nơi, một đoạn sau thì giải thích riêng biệt.

Ngay trong phần một về Tòa có mười tướng: 1) Hoa vương là tướng Chủ, bởi vì tự tại. 2) Vây tròn xung quanh... là tướng tùy theo, bởi vì rộng lớn. 3) Các loại quý báu... là tướng thù thắng, bởi vì đầy đủ đức. 4) Vượt qua... là tướng của Địa, bởi vì là nơi sinh ra. 5) Xuất thế... là tướng của nhân, bởi vì từ nơi ấy sinh ra. 6) Nhận biết tất cả... là tướng của thành tựu, bởi vì thành tựu từ Không Tuệ, như hoa sen ở thế gian thành tựu do gieo trồng. 7) Ánh sáng chói lòa... là tướng của Đệ-nhất-nghĩa, như hoa sen ở thế gian khiến cho tâm chọn lấy đắm theo, tòa hoa của Bồ-tát khéo léo soi chiếu pháp giới, luận dựa theo soi chiếu về Lý, kinh dựa theo soi chiếu về Sự, có thể biết. 8) Tướng của công đức, kinh không có câu này, bởi vì tương tự với tướng của Địa, cho nên không phân rõ; vả lại, ở đây trình bày về tướng của quả đã sinh ra cùng với trước khác nhau. 9) Lưu ly... là tướng của Thể, bởi vì cuống... là dáng hình của Thể. 10) Vô lượng ánh sáng... là tướng của trang nghiêm, bởi vì Đức-Dụng đầy đủ.

Phần hai từ “Nhĩ thời...” trở xuống là trình bày về tùy theo Thân như thế nào? Thể của thân thù thắng vì diệu rộng lớn xứng với tòa hoa.

Phần ba từ “Tức thời...” trở xuống là trình bày về tùy theo Quyển thuộc như thế nào? Nghĩa là ở nơi tòa đạt được Định, tâm cung kính-mắt ngược nhìn.

Phần bốn từ “Thị Bồ-tát thắng...” trở xuống là trình bày về tùy theo Tướng như thế nào? Có năm tướng: 1) Mặt đất rung động; 2) Khổ đau ngừng lại; 3) Ánh sáng chiếu rọi; 4) Thế giới trang nghiêm; 5) Trông thấy chư Phật...

Phần năm từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là trình bày về tùy theo nơi xuất hiện như thế nào? Nói nguyên cố thế nào, là nêu ra phần trước phát khởi phần sau. Luận nói bởi vì phát ra ánh sáng, là tổng quát giải thích về nơi xuất hiện.

Trong văn có ba: 1) Mười nơi phát ra ánh sáng; 2) Từ “Nhĩ thời...” trở xuống là nhờ vào ánh sáng chiếu rọi khắp nơi mà chư Phật Bồ-tát thấy đều nhận biết; 3) Từ “Tức thời...” trở xuống là bởi vì nhận biết cho nên Bồ-tát ở phần vị dưới đều đến cúng dường.

Ngay trong mục một, mười loại ánh sáng này, luận thâm nhiếp làm ba: Chín loại trước là nghiệp làm lợi ích, nghĩa là năm loại đầu lợi ích cho phàm phu, hai loại tiếp lợi ích cho Nhị thừa, hai loại sau lợi ích cho Bồ-tát. Lại nữa, ba ánh sáng tám-chín-mười gọi là nghiệp phát khởi giác ngộ, nghĩa là ánh sáng thứ tám là nghiệp phát khởi giác ngộ từ Sơ phát tâm cho đến Địa thứ chín, ánh sáng thứ chín là nghiệp phát khởi giác ngộ của Bồ-tát Thập Địa, ánh sáng thứ mười là nghiệp phát khởi giác ngộ của tất cả chư Phật. Lại nữa, hai ánh sáng tám-chín gọi là nghiệp thâm nhiếp điều phục, nghĩa là ánh sáng thứ tám có thể thâm nhiếp, có thể khiến cho Bồ-tát từ Địa thứ chín trở về sau đều đến cúng dường; ánh sáng thứ chín có thể điều phục, có thể khiến cho cung điện của ma ẩn kín.

Ngay trong ánh sáng thứ mười trên đỉnh đầu, có bốn: a) Chiếu rọi mười phương; b) Làm thành đài ánh sáng; c) Thiết lễ cúng dường; d) Thu vào dưới chân. Hai ánh sáng đầu có thể biết.

Ngay trong mục c là thiết lễ cúng dường, có ba: Một là hiển bày về cúng dường thù thắng; Hai là chính thức cúng dường Phật; Ba là trình bày về lợi ích cúng dường. Nói nhất định Vô thượng đạo, luận có hai cách giải thích: Nói về nghĩa quyết định ở trong Địa, đây là dựa theo Chứng quyết định của Địa thượng. Nói lại có những nghĩa khác, là dựa theo phần vị dưới khiến cho tiến vào lợi ích của Chánh Định, đó là Định không phóng dật thì lìa xa Định thuộc về ác, tâm quyết định về việc đã làm là tích tập Định thuộc về thiện.

Nói thu vào dưới chân Phật, Viên Công có ba cách giải thích: “1) Dựa vào Giáo tướng, ánh sáng trên đỉnh đầu thu vào dưới chân, hiển bày hết sức cung kính. 2) Dựa theo Tướng hiển bày về Thật, ánh sáng trí tuệ của Bồ-tát chứng nhập cảnh giới của Phật, từ phía dưới tiến vào gọi là thu vào dưới chân, vì vậy luận gọi là Trí bình đẳng thâm nhiếp. 3) Dựa theo Thật mà luận, Bồ-tát tự mình nhờ vào thực hành hưởng đến lúc thành tựu quả, từ phía dưới chứng nhập gọi là thu vào dưới chân

Phật.”

Mục hai từ “Nhĩ thời...” trở xuống là nhờ vào ánh sáng chiếu rọi khắp nơi khiến cho tất cả chư Phật Bồ-tát đều nhận biết.

Mục ba từ “Tức thời...” trở xuống là trình bày về nhờ vào nhận biết vì vậy khiến cho phát sinh những việc làm, trong đó có hai: Một, Bồ-tát ở Địa dưới đến nơi này phát khởi cúng dường, nghĩa là trước cúng dường, sau đạt được lợi ích. Hai, Bồ-tát cùng phần vị dùng ánh sáng-công đức hỗ trợ lẫn nhau, cũng trước là tiến vào ánh sáng, sau là trình bày về lợi ích. Bởi vì bên trong Bồ-tát có vạn đức, cho nên ở trước ngược có tướng chữ Vạn hiện rõ, luận giải thích có thể biết.

Phần sáu từ “Nhĩ thời chư Phật...” trở xuống là trình bày về tùy theo phần vị đã đạt được, trong đó có bốn, đó là Pháp-Dụ-Hợp và kết luận.

Ngay trong phần một là Pháp thuyết, cũng có bốn: 1) Phát ra ánh sáng; 2) Tiến vào đỉnh đầu; 3) Đạt được lợi ích; 4) Kết luận về phần vị.

Trong phần một là phát ra ánh sáng có mười nghiệp: Một: Gọi là tăng thêm Trí là nghiệp về lợi ích. Hai: Nghiệp về nhân. Ba: Chiếu rọi nêu rõ về Phật lực, khiến cho người khác cung kính, gọi là nghiệp về cung kính. Bốn: Khuyến khích tiến lên... gọi là nghiệp về khuyến khích tiến lên. Năm: Mời phương... gọi là nghiệp về chấn động. Sáu: Diệt trừ... gọi là nghiệp về ngăn chặn. Bảy: Nghiệp về hàng phục. Tám: Nghiệp về thị hiện. Chín: Nghiệp về tụ vào tản ra. Mười: Thị hiện thần thông... là nghiệp về biến hóa.

Phần hai là tiến vào đỉnh đầu, ánh sáng thuộc về Sự tiến vào đỉnh đầu, tức là ánh sáng thuộc về Pháp tiến vào tâm mà tăng thêm phần vị. Luận gọi là ánh sáng của Như Lai, trí bình đẳng của Bồ-tát ấy thay nhau thâm nhiếp tiếp nhận, nghĩa là ánh sáng trên đỉnh đầu của Bồ-tát tiến vào dưới chân Phật, vốn là tiến lên phía trên; ánh sáng của Phật tiến vào đỉnh đầu của Bồ-tát, vốn là thâm nhiếp phía dưới. Nhân quả thay nhau hòa hợp cho nên nói là bình đẳng, ánh sáng nơi thân tức là trí cho nên nói là trí.

Phần ba là đạt được lợi ích, có thể biết.

Trong phần bốn là kết luận về phần vị: Tiến vào cảnh Phật đã chứng như nhau, đầy đủ hạnh đức như nhau về Thập Lực, trở thành người như nhau thuộc về số lượng của Phật. Bởi vì thành tựu về đức của Phật, cho nên thuộc về số lượng của Phật; như mới xuất gia tuy chưa thọ giới mà đã thuộc về số lượng của Tăng.

Phần Dụ-Hợp và kết luận về phần vị đều có thể biết.

Phần thứ tư từ “Trú Pháp Vân Địa như thật tri...” trở xuống là trình bày về phần tiến vào Đại Tập, trong đó có năm: Một là Trí Đại, vốn dựa vào nghĩa Thật Trí của Chánh giác. Hai là Giải thoát Đại, vốn dựa vào nghĩa tự tại của tâm. Ba là Tam-muội Đại, vốn dựa vào nghĩa phát tâm lập tức thành tựu tất cả sự nghiệp. Bốn là Đà-la-ni Đại, vốn dựa vào nghĩa lợi ích cho chúng sinh tùy theo tất cả thế gian. Năm là Thần thông Đại, vốn dựa vào nghĩa có thể chủ động hóa độ chúng sinh. Hai loại trước là Tự lợi: Một là Trí bên trong, hai là Dụng bên ngoài. Ba loại sau là Lợi tha: Một là ý nghiệp phát khởi tác dụng, hai là dựa vào phát khởi ngữ nghiệp, ba là thân nghiệp biến hóa.

Ngay trong phần một là Trí Đại, có bảy loại Đại: 1) Trí Đại về Tập, trí lực đoạn nghi nhận biết về pháp duyên với Tập. 2) Trí Đại về ứng hóa, nghĩa là nghiệp dụng của Trí ứng hóa dựa vào thân mà khởi lên. 3) Trí Đại về gia trì, nghĩa là tác dụng ứng hóa trú trì của nghiệp ứng hóa không phải là một, nói lặp lại như vậy, thường ứng hóa không dứt gọi là lực chuyển hành. 4) Trí tiến vào vi tế, đây là môn vi tế tương dung an lập, thường xuyên thị hiện thành Phật. Một hiện rõ tất cả trong tám tướng, cho nên gọi là vi tế. Dựa vào những ứng hóa ấy, là nhắc lại ba Trí trước đây, gọi là không hai. Dựa vào hiển bày vi tế: Một là Hóa, hai là Gia, ba là Tập. Kết hợp ba Trí này, dựa vào đây mà thành Phật, cho nên gọi là Hóa, chính là vi tế. 5) Trí mật xứ, đây là môn bí mật ẩn hiển câu thành, nghĩa là muốn bảo vệ sơ tâm của căn chưa thuần thực, hiện rõ thô thiếu-ẩn kín vi tế, khiến cho căn ấy không sợ hãi, dựa vào đó mà nói Trí vi tế này không còn. 6) Trí tiến vào kiếp, khéo léo hiểu rõ về các kiếp hòa vào lẫn nhau, gọi là Trí tiến vào kiếp. Thời kiếp nối tiếp nhau nói đó là Mạng, chuyển đổi gọi là Hành, một thân nhiếp tất cả gọi là Gia trì, một hòa vào tất cả gọi đó là Xả. Bởi vì rời bỏ chính mình tùy theo người khác cho nên gọi là Xả, kiếp tùy theo tâm mà chuyển gọi là ý tự tại. 7) Trí tiến vào đạo, nhận biết về các pháp thế gian có thể làm tác dụng đối trị của pháp xuất thế gian, cho nên gọi là tiến vào đạo.

Thứ nhất là Trí Đại về Tập, luận giải thích rằng Tập Trí về nhân duyên, nên biết. Trí ấy lại tùy theo tất cả phần nhiệm-hoặc là tịnh-hoặc là diệt, đây là tổng quát giải thích.

Trong đó có sáu lớp: 1) Hoặc chỉ là nhiệm, nghĩa là năm câu đầu và Tập thuộc về phiền não tà kiến. 2) Hoặc chỉ là tịnh, nghĩa là Tập thuộc về Niết-bàn và Tập thuộc về Thanh văn... 3) Hoặc chỉ là diệt, nghĩa là Tập thuộc về hư không. 4) Nhiệm và tịnh hợp lại, nghĩa

là Thức và sự thành-hoại của thế gian hữu vi. 5) Tịnh và diệt hợp lại, nghĩa là vô vi và Niết-bàn. 6) Bao gồm cả nhiễm-tịnh và diệt, nghĩa là Tập thuộc về pháp tánh.

Luận về kinh gọi là pháp giới, thì pháp giới bất thiện gọi là nhiễm, pháp giới thiện gọi là tịnh, pháp giới vô vi gọi là diệt.

**Trong luận riêng biệt giải thích:** Tùy theo tất cả mọi nơi trong ba cõi, là giải thích về ba câu đầu, có thể biết. Tùy theo tất cả chúng sinh, là giải thích về hai câu tiếp theo, có thể biết. Tùy theo tất cả các tâm nhiễm-tịnh... là giải thích Tập thuộc về Thức, có thể biết. Tùy theo tất cả các pháp hữu vi-vô vi, bởi vì không có nhận biết và nhận biết, là giải thích Tập thuộc về hữu vi-vô vi, tức là hữu vi có tâm cho nên gọi là nhận biết, vô vi không có tâm cho nên gọi là không có nhận biết. Tùy theo tất cả mọi nơi hư không, là giải thích Tập thuộc về hư không, bởi vì là nơi nương tựa của các thế giới. Tùy theo pháp đã nói chính xác-không chính xác, là giải thích Tập thuộc về pháp giới, tức là pháp tịnh gọi là chính xác, pháp nhiễm gọi là không chính xác, cùng chọn lấy gọi là diệt. Tùy theo pháp đã chứng-không chứng, nghĩa là đối với Niết-bàn, là giải thích Tập thuộc về Niết-bàn, bởi vì Thánh nhân đã chứng. Sau trình bày về không chứng, tức là giải thích về tà kiến... Nghĩa là vì sao không chứng? Bởi vì tà kiến. Ai là tà kiến? Đó là những hàng ngoại đạo. Bởi vì họ không thể nào chứng được, cho nên tùy theo tất cả Khí thế gian thành-hoại để giải thích, có thể biết. Tùy theo tất cả Tam thừa bởi vì Tập ấy sai biệt, là giải thích về Thanh văn... nên biết. Văn kết luận có thể thấy.

Thứ hai từ “Thị Bồ-tát dĩ như thị...” trở xuống là giải thích về Trí ứng hóa, trong đó: Trước là riêng biệt hiển bày, sau là tổng quát kết luận.

Trong riêng biệt có mười câu: Bốn câu đầu là trình bày về tự tại ứng hóa về Chúng sinh thế gian, nghĩa là hóa hiện chúng sinh và những tác nghiệp, hóa hiện nghèo khổ... và thị hiện tà kiến, cho nên luận nói ứng hóa thị hiện mà thấy và dấy lên phiền não cấu nhiễm. Một câu tiếp theo là tự tại ứng hóa về Khí thế gian. Năm câu sau là tự tại ứng hóa về Trí chánh giác thế gian. Nói pháp giới, là những pháp hành đã thuyết giảng. Hóa hiện về pháp Tam thừa, đều có nghĩa về Giác.

Trong kết luận: Hóa hiện có tâm gọi là phân biệt. Hóa hiện phi tình gọi là không có phân biệt. Lại giải thích: Tác ý hiện rõ ứng hóa gọi là phân biệt, tùy ý vận dụng hiện rõ ứng hóa gọi là không có phân biệt. Văn này dựa vào nghĩa trước mà nói, bởi vì Pháp Vân Địa là phần vị

không có công dụng.

Thứ ba từ “Thị Bồ-tát...” trở xuống là trình bày về Trí gia trì, trong đó có mười: Một câu đầu về Phật-Pháp-Tăng là Trì thuộc về Cảnh giới, nghĩa là thường xuyên giáo hóa không dứt gọi là Trì thuộc Phật lực, Pháp-Tăng cũng như vậy; trong kinh thiếu câu Trì thuộc về Tăng. Tám câu còn lại là Trì thuộc về Hành: Hai câu đầu là Trì thuộc về Nghịch hành, như dưới đây Bà-la-môn chỉ bày phương tiện, dùng năm núi dao nóng tùy ý duy trì vạn hạnh, là Trì thuộc về Nghiệp; như giữ lại phiền não giúp đỡ thành tựu Chánh hạnh, gọi là Trì thuộc về Phiền não. Năm câu tiếp theo là Trì thuộc về Thuận hành, nghĩa là trải qua thời gian dài thực hành tích lũy, gọi là Trì thuộc về Thời gian; nhờ vào Nguyên khởi Hạnh, gọi là Trì thuộc về Nguyên; nhờ vào thiện căn vốn có khiến cho công hạnh có thể dấy khởi, gọi là Trì thuộc về Đời trước; dựa vào thực hành khởi hạnh, gọi là Trì thuộc về Hành; thực hành trải qua ba kỳ kiếp, gọi là Trì thuộc về Kiếp; nhờ vào Y báo và Mạng mà có thể khởi hạnh, gọi là Trì thuộc về Thọ. Một câu sau cuối là Trì thuộc về Quả, luận nói là Trì thuộc về Trí trong này, vốn là Trì thuộc về Nhất-thiết-trí, Trí này có thể làm ra tất cả các sự việc. Câu trước giải thích về Trí, câu sau giải thích về Trì, có thể biết.

Thứ tư từ “Thị Bồ-tát trú thị...” trở xuống là trình bày về Trí tiến vào vi tế, nghĩa là nhận biết về Hóa dụng vi tế tự tại của Phật. Trong đó, Hành là bậc Hạ, ở cõi trời Đâu-suất là bậc Trung, sự nghiệp đã thực hành là bậc Thượng. Trong kinh thiếu câu Phấn Tấn. Văn còn lại dựa theo giải thích có thể biết.

Thứ năm từ “Hựu chư Phật...” trở xuống là trình bày về Trí mật xứ, nghĩa là nhận biết về những nghĩa bí mật mà Phật hiện có. Trong đó: Đầu là ba nghiệp, có thể biết. Tiếp là suy xét tùy theo chúng sinh thích hợp tiếp nhận giáo hóa đúng lúc và không đúng lúc. Tiếp là hoặc có vị thành Phật đã lâu mà không trao cho thọ ký, hoặc thấy chim Bồ câu trắng thọ ký sẽ được làm Phật. Những loại như vậy gọi là bí mật Thọ ký. Như nói lời yêu thương đối với La-hầu-la, trách mắng đối với Điều-đạt, là bí mật thâm nhiếp điều phục chúng sinh. Lý thật là Nhất thừa mà quyền biến thuyết ra Tam thừa-Ngũ thừa, gọi là bí mật về các Thừa sai biệt. Sau là dựa vào nhận biết, nghĩa là nhận biết về Căn chưa thuần thực và đã thuần thực, nhận biết về Nghiệp trước-sau, nhận biết về Hành thuận-nghịch, cùng đạt được Bồ-đề.

Thứ sáu từ “Thị Bồ-tát...” trở xuống là trình bày về Trí tiến vào kiếp, luận nói là tiến vào trong này, bình đẳng giải thoát thay nhau tiến



vào tất cả các kiếp, nghĩa là pháp giải thoát không thể nghĩ bàn, vốn bình đẳng như nhau ở tất cả các kiếp hải, khiến cho các kiếp lần lượt tiến vào lẫn nhau. Văn còn lại nói giống như ở phẩm Phát Tâm... trước đây.

Thứ bảy từ “Thị Bồ-tát...” trở xuống là trình bày về Trí tiến vào đạo, trong đó: Trong kinh thiếu câu đầu là Trí tiến vào đạo của phàm phu, luận nói dựa vào Địa của phàm phu là giải thích về câu này; dựa vào Hành thuộc Ngã mạn là giải thích về Trí vi trần, nghĩa là dùng vi trần để phân biệt về Sắc, khiến cho lìa xa Ngã mạn. Nói dựa vào niềm tin sinh lên cõi trời là giải thích về Trí quốc độ, nghĩa là Trí hiện rõ Tịnh độ vượt qua niềm tin ấy. Nói dựa vào giác quán, là giải thích về Trí thuộc thân tâm chúng sinh... nghĩa là phiền não làm tâm rối loạn gọi chung là giác quán. Sau có sáu câu, giáo hóa khiến cho lìa xa, nghĩa là nhận biết chúng sinh đã giáo hóa đến nơi thực hành Phật đạo, nêu rõ hành thuận-nghịch khó nghĩ bàn, đầy đủ Tam thừa đều có thể biết. Văn kết luận có thể thấy.

Phần hai từ “Thị Bồ-tát Ma-ha-tát...” trở xuống là trình bày về Giải thoát Đại, trong đó: Trước là riêng biệt phân rõ, sau là tổng quát kết luận.

Trong riêng biệt có mười: 1) Giải thoát không nghĩ bàn là dựa vào cảnh giới của thần thông, nghĩa là chuyển biến tự tại khó mà suy lường được. 2) Vô ngại là có thể đi đến vô lượng thế giới, bởi vì Nguyên trí vô ngại; đây là nhanh chóng tự tại. 3) Hành thanh tịnh thì luận về kinh gọi là Trí thanh tịnh. Hành thanh tịnh đã nhận biết tóm lược có ba môn: Một-Nhận biết về thế gian và xuất thế gian dựa theo phần vị để phân biệt; hai-Nhận biết về Học và Vô học dựa theo nhân quả để phân biệt; ba-Nhận biết về Thanh văn... tùy theo con người để phân biệt; đây là nhận biết tự tại. Hai câu trước là Thần thông, một câu này là Trí. 4) Phổ Môn sáng ngời là tùy ý chuyển đổi sự việc, nghĩa là tùy theo ý của chúng sinh khắp nơi mà thị hiện tự thân ở trong môn của tất cả sắc tượng, như Quán Âm... gọi là Phổ Môn tự tại. 5) Như Lai Tạng là pháp Đà-la-ni, nghĩa là đã nhận biết về Chân Như tích chứa hằng sa công đức của Như Lai, gọi là pháp Tổng trì của Như Lai Tạng. 6) Tùy theo Luân vô ngại là bởi vì có thể phá bỏ ý của người khác mà không lui sụt. 7) Tiến vào ba đời là ba đời kiếp tùy theo ý muốn mà trú trì, là Trí tiến vào kiếp. 8) Pháp tánh tạng là Trí thuộc về Tập của tất cả các pháp, tất cả chủng tử-nhân duyên, câu này giống như Trí về Tập trước đây. 9) Giải thoát sáng ngời là ánh sáng không tách rời thân mà có thể chiếu

roi khắp nơi. 10) Thắng tiến là dựa vào một thời gian ngắn nhận biết về tâm của các chúng sinh trong vô lượng thế giới.

Sau là tổng quát kết luận, có thể biết.

Tiếp theo là Tam-muội Đại, tiếp đến là Đà-la-ni Đại, sau cùng là Thần thông Đại, đều có thể biết. Phần tiến vào Đại Tận, xong.

Phần thứ năm từ “Thị Bồ-tát thành tựu...” trở xuống là trình bày về phần giải thích tên gọi, trong đó có ba: 1) Có thể tiếp nhận giáo pháp như mây mưa của chư Phật thuyết giảng, gọi là Pháp Vân Địa. 2) Từ “Tự từng nguyện lực...” trở xuống là có thể rưới làn mưa giáo pháp dập tắt ngọn lửa phiền não của các chúng sinh, gọi là Pháp Vân Địa. 3) Từ “Phục thứ Phật tử...” trở xuống là trình bày về có thể rưới làn mưa giáo pháp làm nảy sinh thiện căn của chúng sinh, gọi là Pháp Vân Địa.

Trong phần một: Nếu thuận theo pháp đã tiếp nhận thì nên gọi là Pháp Vũ Địa. Nếu thuận theo pháp có thể tiếp nhận thì nên gọi là Pháp Hải Địa. Nhưng nay dựa vào nơi chốn của pháp tiếp nhận, gọi là Pháp Vân Địa. Vì thế cho nên luận giải thích: Một: Mây và pháp tương tự, bởi vì che phủ khắp nơi. Trong Địa này nghe pháp tương tự, là pháp đã nghe này rộng lớn che phủ khắp nơi, cho nên gọi là mây(Vân), cùng với pháp tương tự. Nói thân như hư không mà che phủ khắp nơi, là trình bày về Pháp thân có thể nghe, nghĩa là nơi tiếp nhận làn mây vốn chỉ là hư không, cho nên nói Pháp thân có thể tiếp nhận giống như hư không. Nếu tùy theo mà so sánh, thân Phật như làn mây, thuyết pháp như rưới mưa, thì pháp đã tiếp nhận giống như mưa, pháp có thể tiếp nhận như biển. Nếu so sánh về pháp đã thuyết giảng như làn mây che phủ khắp nơi, thì pháp đã tiếp nhận như làn mây, pháp có thể tiếp nhận như hư không. Hai: Quét sạch bụi bặm; Ba: Hóa độ chúng sinh. Luận hiển bày có thể biết.

Ngay trong phần một: a) Tổng quát trình bày về thành tựu niệm lực, là bởi vì nghĩa thọ trì gần với thuyết giảng, nghĩa là gần Phật lắng nghe thuyết giảng về nghĩa thọ trì. b) Từ “Năng ư nhất niệm...” trở xuống là riêng biệt trình bày về tiếp nhận giáo pháp, trong đó có ba: 1) Ở nơi một Đức Phật lắng nghe tiếp nhận nhiều giáo pháp; 2) Từ “Như đại hải...” trở xuống là ở nơi nhiều Đức Phật lắng nghe tiếp nhận Chánh pháp; 3) Hỏi đáp trình bày về phạm vi giới hạn của hai loại trước.

Ngay trong mục một có Pháp-Dụ và Hợp. Trong luận giải thích: Một: Tổng quát giải thích về thuyết giảng rất nhiều, là giải thích về vô lượng Pháp Minh trong Pháp. Hai: Tiến vào nơi vi tế bí mật của Như Lai, là giải thích về Pháp Vũ vi tế bí mật trong Hợp. Ba: Nhanh chóng là

giải thích về có thể tiếp nhận trong một niệm, bởi vì trong Địa này nghe thù thắng, cho nên có thể tiếp nhận nhiều pháp. Pháp đã tiếp nhận tuy nhiều, nhưng nếu như pháp thô thiển dễ hiểu thì tiếp nhận cũng không phải là khác lạ. Lại nói là pháp bí mật, tuy nhiều bí mật, nhưng nếu như trải qua thời gian lâu dài mới tiếp nhận, thì sự việc cũng không khó. Nay trình bày bởi vì có thể thọ trì nhanh chóng trong một niệm, cho nên chính là thù thắng.

**Luận nói:** Từ “Thị trung Vô lượng...” trở xuống là riêng biệt giải thích về ba phần trước, hai phần đầu là pháp của người đã nghe, một phần sau là đức của người có thể nghe. Trước là giải thích về pháp đã nghe, gọi là Tánh và Tác mà tách ra làm hai tướng, nghĩa là do ba Tuệ mà nhận biết gọi là tự tánh của pháp, thuyết giảng trao cho chúng sinh mà gọi là Tác. Trong phần riêng biệt giải thích về Tánh: Sáng tỏ về Đại Pháp vốn là Trí thuộc Văn-Tư thấu nhiếp tiếp nhận, chiếu rọi về Đại Pháp vốn là do Trí thuộc Tu tuệ mà thấu nhiếp tiếp nhận, kinh thiếu câu này. Vì sao làm ra làn mưa Đại Pháp? Bởi vì như làn mây lớn mang làn mưa giáo pháp đến nơi khác. Sau là giải thích về có thể nghe, nghĩa là phát khởi niềm tin gọi là tiếp nhận(Thọ), tiếp nhận giáo pháp gọi là có thể(Kham), là Văn trì; chọn lấy nghĩa gọi là suy nghĩ(Tư), là Nghĩa trì; không mất đi gọi là giữ gìn(Trì), bao gồm hai phần vị trước. Trong kinh tóm lược không có hai câu Kham-Tư.

Trong mục hai là giải thích ở nơi nhiều Đức Phật lắng nghe tiếp nhận Chánh pháp, Đại hải cũng có bốn nghĩa, hiển bày lẫn nhau có thể biết.

Trong mục ba là hỏi đáp phân rõ về phạm vi giới hạn: Trước là hỏi, sau là giải đáp. Trong giải đáp cũng có hai: Một là so sánh hiển bày rõ ràng về pháp đã nghe rộng nhiều, hiển bày về mục một trước đây; hai từ “Như nhất Phật sở...” trở xuống là tương tự hiển bày về nhiều Đức Phật, hiển bày về mục hai trước đây.

Trong mục một: Nói pháp tạng ba đời, luận giải thích về ba loại sự việc tàng trữ ở trong pháp giới, đó là sáng tỏ-soi chiếu-rưới mưa (Minh-Chiếu-Vũ) là ba loại, tàng trữ ở trong pháp giới gọi là Tạng.

Trong phần hai là giải thích tên gọi: a) Dựa vào mây-sấm... để hiển bày về đức có thể giáo hóa của Bồ-tát; b) Một niệm... là trình bày về thời gian giáo hóa ngắn ngủi, đối với phía trên... là trình bày về nơi chốn giáo hóa rộng rãi, còn lại là lợi ích giáo hóa thù thắng, và giáo-mây-mưa... như luận nên biết.

Trong phần ba là giải thích tên gọi, tám tướng hiện rõ thành tựu,

dần dần nuôi lớn thiện căn của chúng sinh, ở nơi văn có thể thấy.

Phần thứ sáu từ “Thị Bồ-tát trú thử địa...” trở xuống là trình bày về phần thần thông lực Vô thượng và Hữu thượng, luận tách ra sáu loại: Một: Dựa vào bên trong, là dựa vào tất cả các đức bên trong. Đức này có bốn loại, chính là năm loại Đại trong phần Đại Tận trước đây, bởi vì Trí Đại và Đà-la-ni Đại hợp lại mà nói là bốn; bởi vì những loại ấy đều là Đức-Dụng của Địa này, cho nên ở đây cùng nói đến. Hai: Dựa vào bên ngoài, là thần thông-nghiệp dụng dựa vào cảnh bên ngoài mà khởi lên. Ba: Tự tướng, là tác dụng thuộc về chuyển biến, là tướng của thần thông. Hai môn trên đây, văn kinh là một, nghĩa tách ra giải thích cho nên làm thành hai môn. Bốn: Dấy lên trú trì, là thường xuyên sử dụng không ngừng. Năm: Khiến cho vui mừng, là đoạn trừ nghi ngờ phiền muộn của Đại chúng. Sáu: Đại thù thắng, là vượt lên trên Địa trước.

Ngay phần hai: Dựa vào bên ngoài, là những sự việc bên ngoài của Địa, là đã rung động thế giới vốn thuộc về Y báo. Lại có sự việc bên ngoài như Tự thân-Tha thân... là hiện rõ những thân của đời sau, tức là Chánh báo. Vì sao những thân... mà nói là bên ngoài? Giải thích: Bởi vì đối với Giải thoát Đại... trước đây vốn là đức bên trong, cho nên nói những thân này để làm sự việc bên ngoài.

Phần ba: Tự tướng cũng có hai loại: 1) Chuyển đổi những sự việc bên ngoài, quốc độ và thân khác đều gọi là bên ngoài... 2) Ứng hóa tự thân... Hai phần này cũng thấu nhiếp một đoạn văn này.

Phần một là chuyển đổi những sự việc bên ngoài, có ba: Một là chuyển biến tóm lược và mở rộng cùng loại; hai là chuyển biến sự việc khác nhau về cấu nhiệm và thanh tịnh; ba là mảy trần chứa đựng thế giới... là chuyển biến tự tại.

Phần hai là thuận theo ở trong một mảy trần thị hiện tất cả chư Phật là sự tạo tác tự tại như Tự thân ứng hóa...

Phần bốn: Từ “Hoặc ư nhất niệm...” trở xuống là trình bày về dấy lên trú trì, trong đó có mười: 1) Thân và miệng cúng dường-ca ngợi; 2) Tám tướng ứng với căn cơ; 3) Thân hiện rõ ba đời; 4) Trong thân chứa đựng thế giới. Văn sau là Kim Cang Tạng dựa vào môn này để đoạn trừ nghi ngờ của chúng. 5) Lỗ chân lông phát ra gió; 6) Hoa trên biển thị hiện Phật; 7) Ánh sáng nơi thân soi chiếu khắp nơi; 8) Miệng hà hơi làm rung động mặt đất; 9) Nói ra nhiều về ba tai họa; 10) Thân và quốc độ tác thành lẫn nhau. Từ “Phật tử...” trở xuống là kết luận, có thể biết.

Phần năm: Từ “Nhĩ thời...” trở xuống là trình bày về khiến cho vui mừng. Khiến cho vui mừng là bởi vì đoạn trừ nghi ngờ, phần này có hai

loại: 1) Thị hiện thần thông lực của mình để đoạn trừ nghi ngờ của Đại chúng; 2) Từ “Thuận Như Lai thân khẩu ý...” trở xuống là trình bày về thuyết giảng tất cả các pháp, bởi vì đoạn trừ nghi ngờ của Đại chúng.

Trong phần một cũng có hai: Trước là một lần hỏi-đáp, hiển bày về thần lực Vô thượng khiến cho Đại chúng hoan hỷ; sau là một lần hỏi-đáp, trình bày về thần lực Hữu thượng khiến cho Đại chúng hoan hỷ.

Trong phần trước cũng có hai: Đầu là hỏi, sau là giải đáp.

Trong phần đầu cũng có hai: Một: Đại chúng sinh tâm nghi ngờ, nghĩa là nêu ra Phật mà nghi ngờ Bồ-tát, không phải là nghi ngờ về Phật. Hai: Giải Thoát Nguyệt tiếp nhận nghi ngờ vì Đại chúng mà thưa thỉnh.

Trong phần Kim Cang Tạng giải đáp có bốn: Một: Tiến vào Định đoạn dứt nghi ngờ; Hai: Hiển bày về tên gọi của Định; Ba: Phạm vi giới hạn của nghiệp dụng; Bốn: Tương tự hiển bày về rất nhiều.

Ngay trong mục một cũng có bốn: a-Pháp chủ tiến vào Định; b-Đại chúng thấy tiến vào thân; c-Trong thân nhìn thấy Phật; d-Thâu nhiếp để trở về gốc.

Trong mục hai là hiển bày về tên gọi: Trước là hỏi, sau là giải đáp. Trước lúc tiến vào Định đã hiển bày về tên gọi của Định, vì sao lại hỏi? Giải thích: Đang lúc ấy Pháp chủ lặng lẽ tiến vào Định, về sau người kết tập chọn lấy mà đặt vào chỗ thích hợp, đang lúc ấy đã không hiển bày cho nên ở đây hỏi. Trong giải đáp nói Thể tánh quốc độ của Phật, là tiến vào Tam-muội này có thể hiện rõ quốc độ của Phật, vì vậy nói Định này là Thể tánh của quốc độ.

Mục ba từ “Vấn ngôn...” trở xuống là trình bày về phạm vi giới hạn của nghiệp dụng, trong đó có hai: Trước là hỏi, sau là giải đáp. Trong giải đáp không những như trước hiện rõ một cõi Phật, mà Lực ấy còn có thể hiện rõ vô lượng vô biên cõi Phật.

Mục bốn từ “Bồ-tát tại Pháp Vân...” trở xuống là trình bày về tương tự rất nhiều, trong đó có ba: a) Đã đạt được rất nhiều, nghĩa là Địa này đã đạt được không phải chỉ là một-hai, cho nên nói là đạt được vô lượng như vậy... b) Từ “Thị cố...” trở xuống là trình bày về nghiệp dụng khó suy lường, trong đó: Đầu là ba nghiệp khó suy lường, thần lực là Thần thông Đại trước đây, tiếp theo quán sát ba đời là Trí thuộc về ba Đạt, tiếp theo Tam-muội là Tam-muội Đại trước đây, tiếp theo Trí lực là Trí Đại trước đây, tiếp theo trải qua giải thoát là Giải thoát Đại trước đây; những biến hóa là chuyển biến những sự việc bên ngoài... có thể biết. c) Từ “Phật tử...” trở xuống là tổng quát kết luận về rất nhiều,

có thể biết.

Trong phần sau từ “Giải Thoát Nguyệt ngôn...” trở xuống là trình bày đây là so với Phật để hiển bày về thần lực Hữu thượng ấy, trong đó: Trước là hỏi, sau là giải đáp.

Trước là trong phần hỏi nêu ra Bồ-tát mà nghi ngờ Phật là không thù thắng, ngôn từ thưa hỏi giống như trên mà ý nghi ngờ có khác nhau, dựa theo giải đáp nên biết.

Sau là trong phần chính thức giải đáp có ba: Một: Tổng quát quở trách về những điều đã hỏi, như một thế giới hệ (Tứ thiên hạ) so với mười phương thế giới đã là cảnh nhỏ bé, ở trong thế giới hệ lại chọn lấy đất trong móng tay, tức là nhỏ bé trong nhỏ bé. Thế giới hệ này so với đất trong móng tay đã là cảnh rộng lớn, mười phương thế giới ấy so với thế giới hệ lại là rộng lớn hơn nữa, tức là rộng lớn trong rộng lớn. Chỉ lấy nhỏ bé mà nghi ngờ rộng lớn đã là không thích hợp, huống là lấy nhỏ bé trong nhỏ bé mà mong muốn tương tự rộng lớn trong rộng lớn, thì thật là không thích hợp. Vì vậy nói là những điều mà ông đã hỏi thì tôi nói như vậy. Như Lai vô lượng... là kết thúc quở trách trở lại nêu ra. Hai: Từ “Phật tử...” trở xuống là dựa theo sự việc để hiển bày, nghĩa là trong đức của Thập Địa, những điều đã nói trước đây thì như đất trong móng tay, những điều chưa nói thì như đất trong thế giới hệ; công đức của Như Lai dù như đất trong mười phương thế giới, đức của Địa đã nói hãy còn không thể nào so với những điều chưa nói, lẽ nào có thể so với công đức của quả Phật hay sao? Ba: Từ “Ngã kim đương thuyết...” trở xuống là nêu ra Đức Phật để chứng minh thành tựu đức của Địa là vô lượng, đức của Địa là vô lượng nhưng không sánh bằng Đức Phật, bởi vì nghĩa khó tin cho nên nêu ra Đức Phật để chứng minh. Từ “Như thập phương...” trở xuống là chính thức hiển bày về đức của Bồ-tát nhỏ bé so với Phật, có thể biết.

Phần hai từ “Phật tử thị Bồ-tát tùy như thị trí tuệ thuận Như Lai...” trở xuống, chính là các quả Điều nhu-Nhiếp báo-Nguyện trí...

Ngay trong quả Điều nhu có bốn: Một: Trình bày về hạnh Điều nhu; Hai: Từ “Bồ-tát trú thử địa...” trở xuống là trình bày về Trí thanh tịnh thuộc Giáo; Ba: Từ “Thập phương Phật thuyết tam thế...” trở xuống là trình bày về đạt được pháp tự tại; Bốn: Từ “Thị danh...” trở xuống là kết luận về tướng của Địa. Ở trong bốn đoạn này, hai đoạn trước thì trong luận gọi là phần thuyết pháp khiến cho vui mừng, hai đoạn còn lại và hai quả sau đều gọi là phần Đại thù thắng.

Trong phần một, đầu là trong hạnh Điều nhu có ba mục về Pháp-



Dụ và Hợp, có thể biết. Trong phần hai là Trí thanh tịnh thuộc Giáo cũng có Pháp-Dụ và Hợp, có thể biết.

Trong phần sáu: Đại thù thắng: 1) Ba đời... gọi là Thần thông thù thắng; 2) Trong quả Nhiếp báo đạt được Tam-muội về mười loại không thể nói được về trăm ngàn thế giới nhiều như vi trần... gọi là Toán số thù thắng. Hai loại sự việc này hơn hẳn tất cả các Địa trước, cho nên gọi là Đại thù thắng.

Trong phần một: Năm câu đầu là riêng biệt hiển bày, một câu sau là tổng quát kết luận về năm câu. Trong luận thâm nhiếp làm ba: Hai câu đầu thì mỗi câu làm một phần, ba câu sau làm một phần, cho nên thành ra ba phần. Một: Trí về ba đời là hành đoạn trừ nghi ngờ, bởi vì thông suốt ba đời là đạo xuất thế vốn là tên gọi, nghĩa về đạo nên biết. Hai: Trí về pháp giới là hành thần thông nhanh chóng, bởi vì nghe thuyết về pháp bí mật của Như Lai. Ba: Ba câu sau gọi là hành bình đẳng thực hiện giúp đỡ, nghĩa là lợi ích giáo hóa bình đẳng đối với chúng sinh: a) Trí về tất cả thế giới, làm tịnh Phật quốc độ bình đẳng, là giáo hóa chúng sinh; b) Chiếu rọi khắp nơi... làm giáo pháp sáng tỏ bình đẳng, là Giáo trí về hóa độ; c) Đại Từ... làm Chánh giác bình đẳng, là Chứng trí về hóa độ. Từ “Cử yếu...” trở xuống là tổng quát kết luận. Văn còn lại có thể biết.

Phần thứ bảy: Từ “Thị Bồ-tát Thập Địa thứ đệ...” trở xuống là trình bày về phần ảnh tượng của Địa, trong đó có bốn, đó là hồ-núi-biển và châu ngọc, dụ cho bốn công đức. Ba loại trước là đức thuộc về A-hàm, một loại sau là đức thuộc về Chứng: 1) Hồ là dụ cho công đức tu hành, tức là hạnh khởi tu trong các Địa; 2) Núi là dụ cho công đức thù thắng bậc Thượng, tức là dựa vào tu mà thành tựu đức, phần vị đức cao vượt lên; 3) Biển là dụ cho công đức của Đại quả khó vượt qua mà có thể vượt qua, tức là do tu mà thành tựu đức, có thể đạt đến Đại quả; Độ giống như Đáo; 4) Châu ngọc là dụ cho công đức kiên cố chuyển đến tận cùng, nghĩa là từ Địa thứ nhất tiến đến Địa thứ mười gọi là chuyển đến, phần vị cao nhất không còn chướng ngại gọi là chuyển đến tận cùng, chứng lý đến cuối cùng gọi là kiên cố.

Ngay trong phần một là công đức tu hành có Pháp-Dụ và Hợp.

Trong Pháp thuyết: Bắt đầu từ Hoan Hỷ Địa cuối cùng đến Pháp Vân Địa gọi là thực hành theo thứ tự, nhờ vào thành tựu Đại quả gọi là hưởng đến Nhất-thiết-trí.

Trong Dụ: A-nậu-đạt, Trung Hoa gọi là hồ Vô Nhiệt Não, bởi vì Long Vương này không có ba loại khổ như cát nóng... Phát xuất bốn

dòng sông, thì kinh Thắng Man nói phát xuất tám dòng sông, kinh A Hàm nói phát xuất hai mươi dòng sông, đều có nguyên do. Phát xuất bốn dòng sông, là dựa vào căn bản mà nói, nghĩa là hồ này ở trên đỉnh Hương Sơn, phía Đông có miệng của voi Vàng chảy ra sông Hằng-già, phía Nam có miệng của trâu Bạc chảy ra sông Tân-đầu, phía Tây có miệng của ngựa Lưu-ly chảy ra sông Tất-đà, phía Bắc có miệng của sư tử Pha-lê chảy ra sông Bác-xoa. Bốn dòng sông này đều phát xuất từ hồ, chảy ra ngoài bốn mươi dặm thì mỗi dòng chảy phân làm bốn dòng sông, chảy quanh hồ một vòng, đều theo hướng ban đầu mà chảy vào biển rộng, vì vậy cộng với bốn dòng chảy căn bản thì trở thành hai mươi dòng sông, trong luận Tỳ-bà-sa nêu ra đầy đủ tên gọi. Như Lai xuất thế ở phía Đông núi ấy, cho nên năm dòng sông ở phía Đông thì mọi người đều thấy đầy đủ, tổng quát chọn lấy để làm Dụ; ba dòng sông căn bản còn lại có danh tiếng lớn, mọi người tuy không thấy nhưng không có ai không nghe giống nhau, cũng chọn lấy để làm Dụ, cùng với năm dòng sông trước là tám dòng sông. Những dòng sông còn lại thì danh tiếng không lớn, mọi người hoặc là không nghe danh tiếng, cho nên không luận đến mà thôi.

Đây khắp thế giới hệ, không phải là bốn dòng sông đều chảy vào một thế giới (Thiên hạ), đây mới tổng quát là một cõi Diêm-phù-đề, vì sao lại gọi là thế giới hệ? Giải thích: Đây là lời nói tổng quát mà ý riêng biệt, bởi vì cõi Diêm-phù-đề này là thuộc về một Châu trong thế giới hệ, cho nên tổng quát nói là thế giới hệ mà ý thuộc về Diêm-phù. Như các Hội trước đây kết luận nói thông về nơi chốn, nói là như ở thế giới hệ này, mười phương cũng như vậy..., đều là tương tự ở đây.

Trong Hợp: Bốn Nhiếp là Lợi tha, kết hợp với bốn dòng sông tràn đầy, không có cùng tận cho đến Nhất-thiết-trí; tăng thêm thành tự về Tự lợi đạt được Đại Bồ-đề, kết hợp với chảy vào biển rộng.

Trong luận: Tu hành dựa vào Bốn nguyện lực, là giải thích về tâm Bồ-đề chảy ra dòng nước Đại nguyện của thiện căn. Trong này chỉ nói Bồ-tát thì chắc chắn đầy đủ tâm Bồ-đề, vì vậy không cần phải nói. Dùng bốn Nhiếp làm hạnh lợi ích cho người, là giải thích về bốn Nhiếp ấy làm thỏa mãn chúng sinh; thiện của mình... là giải thích về Tự lợi, có thể biết.

Trong phần hai là Núi dụ cho công đức thù thắng bậc Thượng, có bốn: Một: Tổng quát nêu ra pháp; Hai: Nêu ra tên gọi của núi; Ba: Hiểu bày về vật trong núi; Bốn: Lấy pháp kết hợp.

Trong phần một là tổng quát nêu ra: Nói Thập Địa nhờ vào Phật

trí mà có sai biệt, nghĩa là dùng Phật trí làm chỗ dựa, nhờ đó mà khởi lên tướng sai biệt của Thập Địa; như nhờ vào mặt đất tăng thêm duy trì nương tựa mà có mười núi chúa, luận nói dựa vào Nhất-thiết-trí mà tăng thêm hành của Thập Địa.

Trong phần hai là nêu ra tên gọi: Núi Ha-lê-la, là bởi vì ở núi này sinh ra cây Khư-đà-la, cho nên lấy làm tên gọi. Khư-đà-la, Trung Hoa nói là cây Khổ-tiên. Do-kiền-đà, Trung Hoa gọi là núi Trì Song. Ni-dân-đà-la, Trung Hoa gọi là núi Trì Biên. Chước-ca-la, Trung Hoa gọi là núi Luân Vi. Tên gọi còn lại có thể biết.

Phần ba từ “Như Tuyết sơn...” trở xuống là hiển bày về vật trong núi để dụ cho Thập Địa. Trong đó: 1) Dụ cho vị thuốc vi diệu là Thánh trí của Địa thứ nhất. 2) Dụ cho hương thơm là Giới của Địa thứ hai. 3) Dụ cho vật báu tuyệt diệu là Thiền định của Địa thứ ba. 4) Địa thứ tư là xuất thế tựa như người Tiên. 5) Dùng Dạ-xoa dụ cho tự tại khéo léo của Địa thứ năm. 6) Dùng trái cây dụ cho quán Tập thuộc nhân duyên của Địa thứ sáu. Nói quả Thanh văn không hết, là bởi vì Địa thứ sáu vượt khỏi cảnh của Thanh văn, nói quả ấy không cùng tận. 7) Rỗng dụ cho Địa thứ bảy, cũng bởi vì vượt khỏi Bích-chi, có thể thuyết về đạo ấy. 8) Tâm tự tại, là các thần Mật Tích gọi là chúng Tự Tại, dụ cho mười tự tại... trong Địa thứ tám. 9) Tu la dụ cho tướng của Đại Lực khéo léo thâm nhiếp chúng sinh trong Địa thứ chín. 10) Chư Thiên dụ cho đầy đủ của Địa thứ mười.

**Lại trong luận giải thích:** Trong này các núi quý báu hoàn toàn thanh tịnh, dụ cho tám loại Địa chán ngán về Địa. Bởi vì thiện thanh tịnh, nghĩa là trong mười núi trừ ra hai núi đầu là Tuyết Sơn và Hương Sơn, vốn là núi đất đá; tám núi còn lại đều là núi vàng quý báu, cho nên nói là quý báu hoàn toàn thanh tịnh. Dụ cho tám Địa sau chán ngán về Địa, là Địa thứ ba, Địa ấy dùng Thiền thanh tịnh mà chán ngán lìa xa phiền não, như vật báu hoàn toàn thanh tịnh. Thiện thanh tịnh, là từ Địa thứ tư trở lên, Địa ấy dùng pháp vô lậu đoạn trừ các phiền não, như vật báu hoàn toàn thanh tịnh.

Nói từ “Phục thứ chư sơn...” trở xuống là giải thích các vật vốn có trong các núi, nghĩa là Thần tiên... là thuộc về số lượng chúng sinh, cây thuốc-vật báu... không thuộc về số lượng chúng sinh. Trong đó: 1) Cây thuốc... có thể giúp cho Báo bên trong gọi là sự thọ dụng, nghĩa là cây thuốc có thể trừ bệnh, gọi là đối trị về tăng thêm-giảm bớt; hương thơm-trái quả cung cấp cho thân gọi là sự trưởng dưỡng. 2) Vật báu không cung cấp cho thân, chỉ có thể tích trữ để loại trừ nghèo thiếu cho nên

gọi là giữ gìn... Nói dựa vào Tuyết Sơn... là xác định về nơi chốn, nghĩa là ba loại đầu và loại thứ sáu, bốn loại này không phải chỗ dựa thuộc về số lượng chúng sinh.

Sau trong phần giải thích thuộc về số lượng chúng sinh, đối trị sáu loại nạn: 1) Cúng dường phước điền năm Thông, bởi vì sinh ra giàu có cho nên đối trị về nạn nghèo thiếu. 2) Uy lực của Dạ-xoa cai quản quyền thuộc, không để làm hại người cho nên đối trị về nạn chết. 3) Rồng tuôn mưa đúng lúc, cho nên đối trị về nạn nguy hiểm. 4) Lực sĩ Kim Cang đánh tan người ác, đối trị về nạn không điều phục. 5) Tu la nói ra thần chú uy lực, điều phục quyền thuộc của mình, không làm điều giết hại, gọi là đối trị ác nghiệp. 6) Trời Đế Thích... ở trên đỉnh núi Tu Di gọi là tự tại, tất cả bốn vị vua ở trên lưng chùng núi Tu Di gọi là Tứ Thiên Vương, họ có thể đối trị oán địch là Tu-la.

Sau giải thích về nghĩa không cùng tận trong Tập, nghĩa là sự việc đã nói như trên, có thể sinh ra tất cả các vật, cho nên nói là tích tập ở trong đó. Thuận theo hành không gián đoạn-không ngừng nghỉ, là giải thích về nghĩa không cùng tận, nghĩa là nối tiếp nhau theo thứ tự gọi là thuận theo hành. Không vĩnh viễn đoạn trừ cho nên gọi là không gián đoạn, không phải tạm thời không có cho nên gọi là không ngừng.

Sau giải thích về núi nhờ vào biển mà gọi tên, nghĩa là núi nhờ vào biển mà được cao xa thù thắng, biển nhờ vào núi mà được sâu thẳm rộng rãi. Trước nói dựa vào mặt đất, nay nói dựa vào biển, là bởi vì 10 núi ấy dựa vào hai nơi này, cho nên nêu ra lẫn nhau.

Sau giải thích về Pháp giống như Dụ, nghĩa là trí Phật như biển, dựa vào Địa khởi lên Thập Địa cao xa-sâu thẳm hiển bày lẫn nhau, cho nên nói là nhân quả hiển bày lẫn nhau. Ngay dưới mỗi một núi này đều có biển rộng, trong mỗi một Địa đều có Phật Địa; đây là nghĩa trong Viên giáo. Nếu trong giáo khác thì phải sau Địa thứ mười mới đến Phật Địa, có thể suy nghĩ dựa theo điều này.

Phần ba là mười tướng của biển rộng trình bày về công đức của Đại quả khó vượt qua mà có thể vượt qua, trong đó trước là Dụ-sau là Hợp, đều có tổng quát và riêng biệt.

Trong tổng quát: Nói không hủy hoại, nghĩa là mười tướng này cùng một biển rộng không thể nào làm thay đổi mất đi, cho nên nói là không hủy hoại; pháp của Địa cũng như vậy, cùng một nghĩa của trí Phật mà phân ra Thập Địa, cho nên không làm thay đổi mất đi. Luận nói nhân quả thuận theo nhau, Thập Địa như biển rộng, khó vượt qua mà có thể vượt qua cho nên đạt được quả Đại Bồ-đề.

Sau trong phần giải thích riêng biệt, thâm nhiếp mười làm thành tám, bởi vì sáu-bảy làm một, chín-mười cũng như vậy, cho nên trở thành tám. Ba loại đầu có thể biết. Bốn là bảo vệ công đức, bảo vệ gọi là rời bỏ, bởi vì rời bỏ tất cả các tướng sai biệt còn lại. Lại giải thích: Bảo vệ cùng một ý vị cho nên luôn luôn không mất đi. Nói không cạn, bởi vì sáu là sâu thẳm-bảy là rộng lớn, cho nên nước không hề cạn. Nói bảo vệ công đức thế gian, là nước triều không vượt quá giới hạn, không làm hại oan uổng mọi vật, đây là dụ cho Địa thứ chín ứng với căn cơ mà thuyết pháp, nước tiếp nhận không hề chán ngán, có thể dung nạp trăm sông, không để cho những loại nước khác làm tổn hoại thế gian. Còn lại Pháp Vân Địa, tiếp nhận làn mưa giáo pháp của Phật làm lợi ích cho thế gian. Còn lại Pháp kết hợp... như văn có thể biết.

Phần bốn là châu ngọc quý báu có mười sự việc dụ cho công đức kiên cố chuyển đến tận cùng, trong đó cũng trước là Dụ-sau là Hợp, đều có tổng quát và riêng biệt.

**Trong luận:** Trước là trong phần giải thích tổng quát vượt qua mười vật báu, có thể biết. Bởi vì sinh ra cho nên chọn lấy, đây là câu thứ nhất trong kinh, nghĩa là bởi vì sinh ra biển cho nên chọn lấy để làm Dụng. Phóng quang là thứ chín, thị hiện là thứ mười, vượt qua phần giữa nêu ra phần sau, cho nên nói là cho đến (Nãi chí). Thâm nhiếp mười làm thành tám, là bởi vì kết hợp sáu-bảy-tám. Trong tám câu này, hai câu đầu và cuối dựa theo Dụ hiển bày về Pháp, những câu còn lại chỉ giải thích về Dụ. 1) Sinh ra biển làm lợi ích cho chúng sinh, cho nên gọi là công đức, bởi vì khéo léo quán sát là hiển bày về Pháp, nghĩa là Thánh trí của Địa thứ nhất khéo léo quán sát sinh ra biển phiền não. 2) Thể và Sắc rõ ràng. 3) Tròn vẹn đáng yêu. 4) Cấu uế không còn. 5) Màu sắc sáng ngời. 6) Tướng khác trang nghiêm gọi là khởi hạnh. Ba câu hợp lại giải thích có thể biết. 7) Phát ra ánh sáng gọi là thần lực. 8) Tùy ý nhà vua mưa xuống vật báu bởi vì không hề giữ gìn luyến tiếc.

Sau là hiển bày về Pháp, dùng thiện căn của mình trao cho tất cả chúng sinh, cùng một kho tạng về thiện hợp lại trao cho chúng sinh những vật quý báu. Văn về phần vượt qua mười Thánh... đều có thể biết. Phần ảnh tượng của Địa, xong.

Phần thứ tám từ “Phật tử thị Bồ-tát...” trở xuống là trình bày về phần lợi ích của Địa, trong đó có ba: 1) Hiển bày về lợi ích của pháp; 2) Kết luận nối thông với mười phương; 3) Từ phương khác đến chứng minh. Nếu dựa vào luận về kinh, thì lại có phần thứ bốn là Như Lai tùy hỷ, phần thứ năm từ “Phật tại...” là kết luận về thuyết giảng cứu cánh.

Nay dựa vào kinh này.

Ngay trong phần một có hai: Một: Công đức phát sinh niềm tin;  
Hai: Mưa hoa... là công đức cúng dường.

Trong phần một có hai: Trước là lợi ích nghe pháp; sau là mặt đất rung động.

Trong phần trước cũng có hai: a) Tổng quát nêu rõ về khó được nghe; b) Hỏi và giải đáp hiển bày về lợi ích.

Trong giải đáp cũng có hai: a) Chính thức hiển bày, nghĩa là nêu rõ Phật tương tự với pháp, để nêu ra pháp khó được nghe; b) Từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là giải thích về thành tựu, bởi vì pháp tâm Bồ-đề là thực hành Bồ-tát đạo, là pháp khí này thì mới thuyết giảng và lắng nghe, vì vậy lắng nghe này chắc chắn giống như pháp ấy, cho nên thành tựu lợi ích rộng lớn. Mặt đất rung động là công đức phát sinh niềm tin, là nghĩa về duyên sinh. Giải thích về mười tám tướng... và vì bốn loại chúng sinh... đều như Hội thứ nhất trước đây đã nói. Còn lại phần kết luận nối thông-chứng minh thành tựu... đều giống như các Hội trước có thể biết.

**C. Trong phần trùng tụng**, có hai: 1) Quán sát... là trình bày về ý nói kệ, mười loại sự việc đã làm, giải thích giống như Hội trước có thể biết. 2) Trong phần chánh tụng có chín mươi tụng phân làm chín:

Một: Có hai mươi chín kệ tụng về phần phương tiện làm đầy đủ Địa, trong đó: Đầu là bảy kệ tổng quát tụng về Trí khéo léo chọn lựa trong chín loại Địa trước đây, tiếp là hai kệ riêng biệt tụng về Địa thứ nhất, tiếp là hai kệ tụng về Địa thứ hai, tiếp là hai kệ tụng về Địa thứ ba, tiếp là hai kệ tụng về Địa thứ tư, tiếp là hai kệ tụng về Địa thứ năm, tiếp là hai kệ tụng về Địa thứ sáu, tiếp là hai kệ tụng về Địa thứ bảy, tiếp là ba kệ tụng về Địa thứ tám, tiếp là năm kệ tụng về Địa thứ chín.

Hai: Từ “Dục đắc...” trở xuống có hai kệ tụng về phần Tam-muội.

Ba: Từ “Nhược năng...” trở xuống có mười kệ tụng về phần tiếp nhận phần vị.

Bốn: Từ “Trú ư thị địa...” trở xuống có bảy kệ tụng về phần tiến vào Đại Tận.

Năm: Từ “Thử địa...” trở xuống có sáu kệ tụng về phần giải thích tên gọi.

Sáu: Từ “Đại sĩ...” trở xuống có bảy kệ tụng về phần Thần thông lực Vô thượng-Hữu thượng.

Bảy: Từ “Bồ-tát trú thử...” trở xuống có 8 kệ tụng về quả của Địa



Tám: Từ “Vị đắc...” trở xuống có mười chín kệ tụng về phần ảnh tượng của Địa, trong đó: Đầu là mười một kệ tụng về dụ cho Núi, tiếp là bốn kệ tụng về dụ cho Biển, tiếp là bốn kệ tụng về dụ cho Châu ngọc, dụ cho Hồ và lợi ích của chín Địa... đều lược qua không tụng.

Chín: Cuối cùng có hai kệ tụng về kết luận thuyết giảng vô tận.  
Phẩm Thập Địa, xong.

